

ARCHIVES DOCUMENTAIRES D'ART, D'ETHNOGRAPHIE ET DE SOCIOLOGIE
DE LA CHINE ET DE L'INDO-CHINE

I

INTRODUCTION GÉNÉRALE A L'ÉTUDE
DE LA

TECHNIQUE

DU

PEUPLE ANNAMITE

ESSAI SUR LA VIE MATÉRIELLE
LES ARTS ET INDUSTRIES DU PEUPLE D'ANAM

PAR

HENRI OGER

ADMINISTRATEUR DES SERVICES CIVILS DE L'INDO-CHINE

DEUX VOLUMES

1. Texte in-4^e, 32 planches.

II. Album de 4000 dessins, plans et gravures in-folio (65 x 45), 500 pages.

PARIS

GEUTHNER LIBRAIRE-ÉDITEUR 68, rue Mazarine (VI)	JOUVÉ & C [°] IMPRIMEURS-ÉDITEURS 15, rue Racine (VI)
---	--

A
JEAN AJALBERT
*En souvenir de nos longues causeries de la Malmaison
Au confident des heures de doute.*

M. AYMONIER, Professeur de Cambodgien, d'Histoire et de Coutumes Indo-Chinoises à l'École Coloniale,
M. LORIN, Inspecteur des Services Civils de l'Indo-Chine, Professeur d'Annamite et de Chinois à l'Ecole Coloniale,
M. LORGEOU, Professeur de Siamois à l'Ecole des Langues Orientales Vivantes,
M. PRÊTRE, Administrateur des Services civils de l'Indo-Chine, Professeur de Droit et d'Organisation Administrative de l'Indo-Chine
M. Noaës, Inspecteur des Colonies, Professeur de Droit Administratif Colonial,
M. LE CAPITAINE ROUX, de l'Artillerie Coloniale,

leur ancien élève reconnaissant.

REMERCIEMENTS

La publication des 16 volumes de la *Technique du Peuple Annamite* a été assurée grâce aux souscriptions de
M. EBERHARDT, Précepteur du Roi d'Annam, Docteur ès sciences (Hué),
M^r SCHNEIDER, Libraire à Hanoï,
MM. LR GALLÉN, TISSOT, PERRET, BATAULT, HUCKEL, MONROUX, GIRAN, MASPERO, Administrateurs des Services Civils de l'Indo-Chine,
M. BARBOTIN, Directeur de l'Ecole Professionnelle de Hanoï,
M. PÉRALLE, Directeur de l'Enseignement au Tonkin,
M. POULIN, Secrétaire de la Direction de l'Enseignement,
M. CHANÉ, Directeur de la Cotonnière,
M. HOANG-TRONG-PHU, Tông-Doc de la Province de Ha-Dong,
M. MANDRON, Professeur,
M. RICQUEBOURG, Directeur des Douanes et Régies au Cambodge.

L'auteur se doit ici de les remercier de la grande sympathie et de la longue confiance qu'ils lui ont constamment témoignées.
Elles le consolent plus qu'amplement des vilenies et des bassesses suscitées — infailliblement — dans ce pays par tout travailleur probe et indépendant.

GIỚI THIỆU TỔNG QUÁT KỸ THUẬT CỦA NGƯỜI AN NAM

I

Nghề lấy nguyên liệu từ thiên nhiên

(Kỹ thuật nghề nông, Đánh cá, Săn bắn, Vận tải, Hải lượm)

II

Nghề chế biến nguyên liệu lấy từ thiên nhiên

(Giấy, Kim loại quý, Gốm, Sắt tây và thiếc, Gỗ, Vũ khí, Tre, Mây, Chế biến cây quả, Vải sợi, Tơ lụa, Lông, Da, Sắt, Đồng)

III

Nghề dùng nguyên liệu đã qua chế biến

(Buôn bán, Đá, Mẫu và đồ trang trí, Tô vẽ tranh và sơn mài, Điêu khắc và tạc tượng, Đồ thờ, Nghề thuật nấu ăn, May mặc, Xây dựng, Đồ nội thất, Công cụ, Dụng cụ, Máy, Mứt và bánh ngọt)

IV

Đời sống riêng và đời sống cộng đồng của người dân An Nam

(Đời sống cộng đồng, Đời sống tình cảm, Nhạc cụ, Phép thuật và bói toán, Các phép trị liệu dân gian, Tết và lễ, Trò chơi và đồ chơi, Cử chỉ, Đời sống ngoài phố, Nghề bán rong, Tranh dân gian)

*

* * *

HENRI OGER

Cựu học sinh của Trường Thuộc địa Pháp và Trường Cao học Thực hành (Sorbonne),

Viên chức dân sự của Đông Dương

Thu thập tài liệu tại Hà Nội trong thời gian 1908-1909

LỜI NÓI ĐẦU

Ngay khi bắt đầu làm bộ sưu tập “Lưu trữ tư liệu nghệ thuật, dân tộc học, xã hội học về Trung Quốc và Đông Dương” gồm trên ba mươi tập - bài viết, bản vẽ - tác giả mong được lượng thứ vì còn quá trẻ. Ở Pháp và ở Đông Dương, nhiều người không thực sự thông cảm với tác giả. Vài người bạn tốt cho rằng đây là công việc dễ dàng. Tuy nhiên, chỉ nghĩ về việc này chưa đủ, mà phải làm thật tốt. Những người hiểu kỹ sẽ thấy sau lời nói đầu này rằng Đỗ mồ hôi không phải là một cách nói ẩn dụ được dùng trên các nẻo đường nóng như đốt lửa vùng nhiệt đới Hà Nội, thành phố nằm bên sông Hồng.

Là học trò của hai giáo sư Silvain Lévi và Finot ở trường Collège de France⁽¹⁾ và École Pratique des Hautes-Études⁽²⁾, tại Sorbonne, năm 1907, tác giả được Bộ Thuộc địa Pháp cử đến Bắc Kỳ thực hiện nghiên cứu quân sự hai năm.

Thời kỳ này, một trong những dự án mà tác giả tập trung nghiên cứu là gia đình An Nam, theo phương pháp khảo cứu sâu. Đặc trưng của phương pháp này là thiết lập đầy đủ các khoản chi tiêu như may mặc, ăn uống, tiền thuê nhà, lương, tiền mua sắm đồ đặc, nội thất... Trong quá trình ghi chép, tác giả nhận ra rằng có lẽ chỉ có một vài nhà truyền giáo từng sống ở An Nam mới hiểu được mình và công trình nghiên cứu này khó có ai hiểu được, nhất là những độc giả ở Pháp⁽³⁾.

Việc đầu tiên đặt ra là: xác định các thuật ngữ nghề nghiệp. Nếu chỉ là từ vựng thì đây đã là một cuốn sách lớn, vì có rất nhiều nghề. Các thuật ngữ chỉ đời sống vật chất rất phong phú trong tiếng Việt. Khả năng trừu tượng hóa hình như chưa được phát triển lắm ở dân

⁽¹⁾. Collège de France: Trung tâm giảng dạy và nghiên cứu, truyền bá tri thức uyên bác do vua Pháp François I lập năm 1530, nằm ở quảng trường Marcellin-Berthelot, khu Latin quận 5 thủ đô Paris. Lúc đầu có tên gọi là “Collège royal” sau đó là “Collège impérial” và từ năm 1870 đến nay đổi thành Collège de France.

⁽²⁾. École Pratique des Hautes-Études (Trường Cao học Thực hành) thành lập năm 1868, trường đào tạo nghiên cứu cơ bản thông qua thực hành cho các ngành khoa học đời sống và trái đất, khoa học lịch sử và triết học, khoa học tôn giáo, nằm ở số 46 phố Lille, 75507 Paris.

⁽³⁾. Nghiên cứu đời sống riêng của dân An Nam theo quan điểm vật chất sẽ gồm 5 loại:

- a- Loại riêng gồm nghiên cứu nguyên liệu do 3 giới cung cấp, dùng để làm ra các sản phẩm, đồ vật cần thiết cho đời sống gia đình, xã hội.
- b- Nhà ở, nội thất, may mặc.
- c- Thực phẩm, đồ uống, chăm sóc vệ sinh, sức khỏe.
- d- Chiếu sáng và sưởi ấm.
- e- Công cụ và dụng cụ.

tộc này. Như vậy, việc nghiên cứu đã thu được rất nhiều kết quả và trong tương lai sẽ còn phong phú hơn⁽¹⁾.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Ròng rã một năm trời, tác giả đã đi khắp các xưởng, các cửa hàng cùng với một họa sĩ. Tác giả đã đặt ra nhiều câu hỏi về kích thước, về một cái tên đặc biệt, về cách làm ra một công cụ hay một đồ nghề. Người thợ diễn tả chậm chạp động tác sử dụng công cụ. Họa sĩ ngay lập tức vẽ phác họa ảnh đó, và tất cả những công đoạn sau. Vì vậy bản trình bày gồm hai phần rất rõ ràng: Nghiên cứu bản thân đồ vật hay công cụ. Nghiên cứu chỉ, nghĩa là nghiên cứu động tác sử dụng đồ vật hay công cụ đó. Phương pháp này cho phép sắp xếp, tập hợp chúng với nhau. Vì thế, các dụng cụ bằng gỗ, bằng sắt, bằng thiếc, bằng tre giải thích và bổ sung cho nhau qua cách tiếp cận này. Nhưng nghiên cứu nghề của một dân tộc cũng chính là nghiên cứu nền văn minh vật chất của dân tộc đó. Vì thế, độc giả sẽ không ngạc nhiên khi thấy ở đây sự tái tạo và nghiên cứu hàng loạt các động tác mà không hề thấy có công cụ đi kèm. Chúng ta cùng lấy một ví dụ: trò chơi. Chính ở đây, cơ thể con người được dùng làm công cụ cũng như môi trường nơi mà cá thể đang sinh sống, như đất, cây cối, nước.

CÁCH TRÌNH BÀY

Không gì vất vả bằng việc đọc những bài trình bày về các công cụ hay các động tác mà không có một sơ đồ trước mắt. Các nhà văn có khả năng khơi gợi hình ảnh không phải là động. Vả lại, trí nhớ hình ảnh thường rất dai dẳng ở đa số mọi người. Vì thế phần lớn trang nghiên cứu này là bộ sưu tập các hình vẽ và các bản khắc họa.

Nét đặc trưng cơ bản của bộ sưu tập này là tính lý luận và logic chặt chẽ. Đây không phải là sản phẩm mang tính ngẫu nhiên. Các tài liệu hình ảnh của bộ sưu tập vượt con số 4000. Sự thể hiện bằng hình ảnh các tài liệu tập hợp được có lợi thế lớn nhưng không tránh khỏi bất cập.

⁽¹⁾. Dân An Nam thuộc hàng các dân tộc Bán-Văn minh, có tiến bộ đáng khen nhưng còn chậm, trong đó, yếu tố duy trì thành quả là chính; những xã hội có hàng nghìn, hàng triệu dân, có chữ viết tượng hình hay theo phiên âm, nền văn học sơ lược. Họ chia thành hai loại: người làm nông nghiệp (Trung Quốc, An Nam, Xiêm, Abyssin, Malaysia, Hy Lạp cổ, Peru); người du mục (Mông Cổ, Á Rập). (Denicker, *Chủng tộc và các Dân tộc trên Trái đất*, 1900, lấy từ bảng xếp hạng của M. Vierkandt, *Naturvoelker und Kulturvoelker*, Leipzig, 1896).

Đây là cách tuyệt vời để kiểm chứng các ghi chép được thực hiện khi vắng mặt họa sĩ. Nhưng cũng sợ rằng họa sĩ có thể làm sai lệch vì không hiểu rõ hoặc do cách vẽ phóng khoáng. Vì vậy tác giả đã lựa chọn làm theo cách sau đây. Tác giả đưa cho họa sĩ một dàn ý các ghi chép của mình, dàn ý này cũng đã được đưa trước cho một số người An Nam khác. Bức vẽ hoàn thành sau đó được giới thiệu cho những người dân bản xứ có đầu óc phê phán tốt. Đây là cách kiểm tra tuyệt vời và hàng loạt cuộc nói chuyện kiểu này cho phép tìm ra điều mới mẻ, như thế: chúng ta đi từ điều đã biết để đến với cái chưa biết.

Các động tác, các nét vẽ thể hiện phong tục của quá khứ mà ngày nay không còn nữa có thể được cứu lại như thế.

Bài viết của tác giả được biên soạn theo phương pháp nghiên cứu rất khách quan: mỗi bức vẽ trước hết được miêu tả chính xác từng chi tiết một, sau đó là những nhận xét chung. Không một thuật ngữ nghề nào bị bỏ ra bên ngoài. Tác giả không viết một công trình truyền bá, anh không có can đảm để làm việc này. Sau đó tác giả phân loại và sắp xếp tài liệu và nhận xét của mình vào các ngăn tủ rộng, vẽ sau này chúng được chia ra thành hàng loạt các chuyên khảo. Chính khi xem toàn bộ tập bài viết, tác giả mới nảy ra ý định chia thành hai phần: tập Bản vẽ và tập Bài viết, như vậy có thể tránh lặp lại điều đã nói. Hơn thế nữa, cách này cũng cho phép sắp xếp các quan sát mới vào tiếp sau các quan sát đã có mà không cần cứ năm năm lại phải làm lại tập này. Tập bài viết có kèm theo phần chỉ dẫn chi tiết và một bảng phân tích để việc sử dụng được dễ dàng.

CÁCH XUẤT BẢN

Ai cũng biết rằng các nhà in và nhà sách của Bắc Kỳ không kiêm nhiệm việc xuất bản, vì lẽ đó, tác giả phải tự lo liệu tất cả. Tác giả có lòng tin. Anh bắt đầu bằng việc đi quyên góp. Sau này, tác giả sẽ xin kể lại một vài câu chuyện về những điều ngõ ngách, thô lỗ mà mình đã phải trải qua. Hai mươi người tốt bụng đã tặng anh 200 đồng. Đó là vốn ban đầu để thực hiện công việc này.

Tại một ngôi đình ở phố Hàng Gai, sau đó là ở chùa Vũ Thạch, anh đã lập hai xuồng gồm 30 thợ khắc. Đó là những người thuần nông cần phải giáo hóa. Tác giả nhanh chóng nhận ra tính trung thực trong thương mại và ý thức của người công nhân nghiêm túc trong người dân An Nam. Đối với người An Nam, người châu Âu là kẻ thù cần phải nghiên nhở. Hai tháng trời ròng rã quả là một cuộc chiến vật lộn không có hồi kết. 4000 bản khắc đã hoàn thành và mùa hè đến; không thể đưa các bản khắc này vào giữa khe trực lăn của máy. Chúng bị cong vênh lên. Vậy là phải dùng đến các kỹ thuật in của người Trung Quốc và người An Nam. Kỹ thuật này là đặt giấy lên trên bản khắc để in; và lại còn phải dùng giấy An Nam được sản xuất theo đúng kích thước bản khắc. Cách này rất chậm nhưng độ nét của bản in thật tuyệt vời. Công việc này khiến cuốn sách mang dấu ấn địa

phương. Tất cả đều là của người An Nam. Khổ giấy cũng hết sức đặc biệt, giấy được làm từ vỏ cây thụy hương, việc này đảm bảo độ bền cho giấy. Những người làm giấy ở làng Bưởi, gần Hà Nội, rất vất vả vì chưa bao giờ phải làm giấy khổ to như thế. Công cụ làm giấy thô sơ giải thích khá rõ điều này.

Khó khăn vật chất không là gì cả. Tác giả còn rất trẻ, vừa mới qua tuổi hai mươi, và có ai để ý đến anh ta đâu. Một số người khẳng định rằng các ghi chép, được đăng hàng ngày trên báo "Tương lai Bắc Kỳ", bị Dumoutier kiểm duyệt. Họ có lỗi vì chưa bao giờ mở xem tập sách đáng trọng này của tác giả. Công trình ấy đáng khen vì chưa ai ở Đông Dương từng làm một công trình như thế.

Từ khi chinh phục thuộc địa, người ta đã cho ra đời hết từ điển nọ đến từ điển kia. Còn các cuộc điều tra mang tính xã hội học, dân tộc học thật sự thì chỉ đến trên đầu ngón tay. Tác giả đã hoàn thành công trình nghiên cứu mà không có sự trợ giúp của các Cơ quan Khoa học được thành lập ở đây để tìm hiểu rõ hơn nước An Nam. Vì vậy đóng góp chủ yếu mà tác giả nhận thấy trong công trình nghiên cứu của mình chính là thái độ đầy thiện chí.

HENRI OGER

TỔNG QUAN VỀ NGHỀ CỦA DÂN BẢN XỨ NUỐC AN NAM

MỘT CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY MỚI CHO NGƯỜI AN NAM

Nhiều nhà quan sát từng sống ở An Nam, trong ghi chép về chuyến đi của mình cho rằng ở đất nước này gần như không có nghề gì hoặc có thì cũng không đáng kể. Tất nhiên, chúng ta không thể chờ đợi một nước An Nam nông nghiệp có một ngành công nghiệp đồ sộ, hoàn thiện. Tuy nhiên, sau hai năm quan sát, sống cùng với các nghệ nhân An Nam, tác giả của những trang sách này tin là có thể khẳng định rằng không thể bỏ qua vị trí của ngành nghề bản xứ trong sự biến chuyển kinh tế mà chúng ta muốn tạo dấu ấn ở xứ sở này. Thật vậy, các nhà quan sát trước đây chỉ để ý tới người công nhân thành phố, nhưng không nên quên rằng một nền công nghiệp nhỏ bé lại tạo cho người nông dân thêm thu nhập mà việc trồng lúa, nhất là trồng lúa ở Đông Dương, không tài nào làm được. Trong những tháng nông nhàn, người nông dân trở thành người công nhân của xưởng sản xuất chung. Chúng ta cùng nhớ lại định nghĩa về xưởng sản xuất chung, nó có hai đặc trưng cơ bản: có một người chủ tập trung các sản phẩm và có những người công nhân làm việc tại nhà cho người chủ đó. Hiện giờ có lẽ chúng ta đang quan tâm đến người nông dân An Nam, tầng lớp xã hội thú vị nhất. Chúng ta chuẩn bị các dự án lớn về thủy lợi. Có lẽ sẽ có ích hơn nếu chúng ta nghĩ đến người nông dân-công nhân này. Họ đáng được cảm thông sâu sắc.

NGHỀ SƠN

An Nam là nước sản xuất nhiều đồ sơn. Hàng năm, các nhà buôn lón Quảng Châu nhập rất nhiều sản phẩm này. Lý do đơn giản là đồ sơn của Bắc Kỳ cực rẻ. Mặc dù người An Nam dùng nhiều đồ sơn, nhưng hàng sơn được sản xuất ra vẫn còn dư

rất nhiều để xuất khẩu. Phần lớn đồ dùng hàng ngày của người An Nam được sơn.

Ở xứ sở này, nơi khí hậu hay thay đổi đột ngột trong ngày, nơi rừng bị tàn phá nhanh chóng, chúng ta sẽ không ngạc nhiên thấy phần lớn đồ dùng nội thất của người bản xứ đều được sơn. Điều gây ấn tượng đầu tiên khi bước vào nhà là thứ ánh sáng dịu nhẹ tràn ngập khắp nơi. Trong con mắt người châu Âu, các đồ dùng làm từ gỗ quý và sơn bóng khiến ngôi nhà toát lên vẻ trầm lắng.



Hình 1.– XƯỞNG LÀM ĐỒ SON

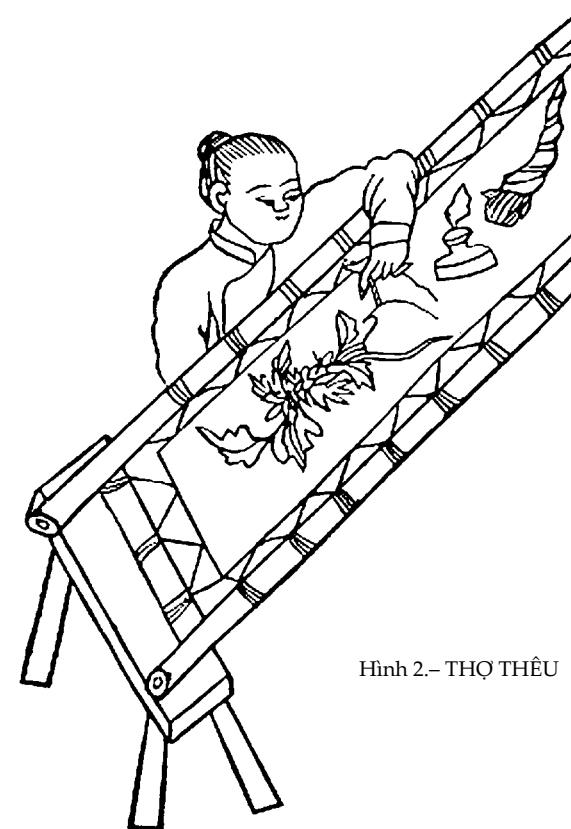
KỸ THUẬT CỦA THỢ SON

Kỹ thuật của thợ sơn An Nam còn sơ sài. Nó chưa đạt được độ tinh xảo, đảm bảo tính nổi trội hơn so với kỹ thuật của thợ sơn Nhật Bản. Thực ra mà nói, đối với người An Nam, sơn chỉ là phủ lên đồ vật một lớp vernis đặc biệt. Các thao tác ban đầu chưa thật tinh xảo. Trước khi phủ lớp sơn lên một đồ vật, thường là đồ vật bằng tre hay bằng gỗ, người ta phải mài nhẵn nó rất cẩn thận để loại đi tất cả các chỗ lồi lõm. Sau đó người ta bịt chặt các lỗ hổng bằng đất sét được nhào rất kỹ. Người thợ bản xứ làm hàng cho khách hàng nghèo, ít đòi hỏi cao nên “làm ẩu”. Vì thế, lớp sơn bị phồng, vênh lên. Nói một cách khác nó bị “dính bẩn”. Nó không bóng mượt bằng sơn Nhật Bản. Người thợ sơn An Nam không chịu khó tìm các mẫu trang trí. Chúng thường được thếp vàng hay thếp bạc, được vay mượn từ hệ thống biểu tượng của An Nam và Trung Quốc. Hệ thống biểu tượng này rất khó hiểu đối với người ngoại đạo như người châu Âu. Người thợ trang trí sống tại nhà thợ sơn, nhưng lại không biết vẽ. Từ lúc còn nhỏ, anh ta học sao chép lại đồ vật, mô hình trang trí. Anh ta chỉ biết bắt chước mà không hề chịu khó tìm ra mẫu mới. Đây chính là ví dụ về sự phân chia lao động trong nghề của người An Nam. Việc phân chia này không hợp lý vì không tìm ra được một người “chủ nghề” đứng đầu có khả năng thay đổi nghề và hướng nó tới các mục đích mới.

Chúng ta có thể nhìn thấy trên hình 1 những người thợ đang làm việc. Xưởng sơn, thường được dùng luôn làm cửa hàng, kê đầy các tấm phản. Những tấm phản này giúp tránh được hơi ẩm từ nền nhà. Đồng thời chúng còn được dùng như những chiếc tủ vì ở phía dưới, người ta để hàng đống các dụng cụ, các mẫu gỗ, v.v... Các thế ngồi làm việc của người thợ bản xứ hoàn toàn khác với tư thế của người thợ châu Âu. Người thợ sơn ngồi, đầu gối cao đến tận ngực. Anh ta đang trộn sơn trong một chiếc chậu hình bán cầu, tay cầm một dụng cụ giống như là guồng của người lái thuyền. Đằng sau anh ta, một người thợ khác tay cầm bút vẽ có đầu rất nhỏ, đang trang trí một cái tráp đựng trầu cau. Đối diện với anh thợ này, một người phụ nữ đang làm công đoạn cuối cùng: phết sơn. Chị này dùng một cây bút hoàn toàn khác: phần bằng gỗ hình chữ nhật, sao cho phần lông tạo thành một đường thẳng để phết được các lớp sơn giống nhau. Ở cuối xưởng, ta thấy nhiều mẫu sản phẩm của người thợ sơn. Đó là chiếc hòm đựng quần áo, chén bát, hộp đựng đồ trang sức, hộp têm trầu, v.v...

NGHỀ THÊU

Người châu Âu sống ở Bắc Kỳ, khi muốn tặng quà hay kỷ niệm thời gian ở đây đều không quên đem về Pháp vài đồ thêu của người bản xứ. Mặt khác, sự giàu có của tầng lớp trung lưu đã tăng lên đáng kể dù người ta có nói gì đi chăng nữa. Chúng ta biết rằng lụa thêu giữ vai trò quan trọng hàng đầu trong nội thất của gia đình An Nam phong lưu. Vì thế, từ hai mươi lăm năm nay, số lượng thợ thêu tăng lên đáng kể. Thật tiếc là chất lượng thêu chưa được tốt lắm. Những thợ thêu chạy theo giá cả lên cao do khách hàng phong lưu tạo ra nên thường làm hàng nhanh và ẩu. Tất nhiên, hàng lụa An Nam chất lượng trung bình, từng được dùng trước thời kỳ Pháp thuộc, nay bị bỏ rơi và thay thế bằng hàng lụa bên của người Quảng Châu (Trung Quốc). Nhưng về mặt kỹ thuật hình như không có tiến bộ nào. Hình vẽ chúng ta sẽ xem lát nữa vẫn còn kiểu sơ khai như trước kia. Các mẫu trang trí cũng không đổi, mang tính ước lệ.



Hình 2.– THỢ THÊU

Thiết nghĩ thay vì để những khách hàng có sở thích không mấy tinh tế dạy cho các nghệ nhân chuyên làm ra các sản phẩm cao cấp, chính quyền bảo hộ Bắc Kỳ lẽ ra phải can thiệp để phát triển một nghề có thể làm cho xứ sở này giàu có lên. Phải lựa chọn những thợ giỏi nhất và con trai của những chủ nghề, dạy nghề cho họ, để tránh lãng phí. Bởi vì, trong xứ này, các phương pháp tích lũy được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác một cách chu đáo. Vì thế các thợ mà Liên hiệp Thương mại Đông Dương ở Hà Nội đào tạo để sản xuất đồ cơ khí bằng sắt tây đã từ bỏ liên hiệp này một khi họ nắm vững nghề. Sau đó, tại nhà mình, họ khiến nghề làm đồ sắt tây thay đổi hoàn toàn. Mọi đồ vật bằng thiếc vẫn còn được dùng rất nhiều trong trang trí nội thất trước khi chúng ta đến đây đã được thay thế bằng đồ sắt tây, nhẹ hơn, rẻ hơn.

KỸ THUẬT NGHỀ THÊU

Dụng cụ để thêu là một trong những loại đơn giản nhất. Nó gồm hai mảnh gỗ đỡ một khung chữ nhật bằng tre (xem hình 2). Khung này được giữ trên hai mảnh gỗ là nhờ vào trọng lượng của nó. Tấm lụa được đặt giữa khung hình chữ nhật. Người ta kéo căng tấm lụa bằng những sợi dây được quấn vào xung quanh khung tre. Mẫu thêu được vẽ trên giấy An Nam rất nhẹ và mịn, được trải trên mặt tấm lụa. Công việc của người thợ thêu đòi hỏi tính kiên trì, sự khéo léo hơn là khả năng trí tuệ. Vì thế chỉ những người còn rất trẻ mới làm nghề này, và thường là cả trẻ con. Việc thêu là dùng chỉ đa màu tái hiện lại đường nét của bức vẽ. Chúng ta có thể nhìn ở hình 2 người thợ thêu đang làm việc. Anh ta ngồi trước khung thêu, căng chân khuỳnh dưới khung. Anh ta đâm thẳng mũi kim vào tấm lụa. Anh kéo mạnh sợi chỉ để cho không phần nào bị chùng. Đây là điều kiện về độ bền cho đồ thêu. Bên cạnh người thợ thêu, ta thấy một ngọn đèn. Do cầu nhiều hon cung nên các xưởng thêu phải làm việc suốt ngày đêm. Đèn làm từ một lọ mực đầy dầu giá hai xu, trong đó có một chiếc bắc. Chính dưới ánh sáng đèn dầu đung đưa, bốc khói, khó ngửi, người thợ thêu làm việc. Trong điều kiện hành nghề như vậy, chúng ta thấy rất ít người già mặc dù, ở các nghề khác, họ tham gia rất thường xuyên.

Nghề thêu thua là một ví dụ cụ thể về tính so sài trong kỹ thuật nghề của dân bản xứ nói chung. Ngày trước và bây giờ nữa, vì sản xuất phục vụ khách hàng nghèo nên người làm nghề cần hạn chế tối đa chi phí sản xuất. Nghề thêu thua theo logic tự nhiên đòi hỏi trình độ của người thợ vẽ.

Theo chúng tôi, người đó phải là một nghệ nhân, ở nước chúng ta, đó là một nghệ sĩ. Ở Bắc Kỳ thì không phải như vậy. Người thợ thêu không có một chút thẩm mỹ nào. Anh ta không biết vẽ, ở nhà anh ta có một kho các chủ đề mà anh

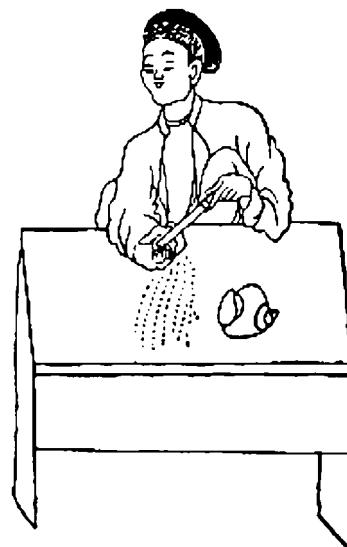
ta pha trộn một cách vụng về. Mẫu trang trí là những mẫu mà nền văn hóa Trung Quốc đã phổ biến rộng rãi ở xứ này. Thợ thêu không hề nỗ lực quan sát và tìm tòi. Từ cha đến con, họ truyền lại cho nhau các chủ đề đã được đặt hàng cho một thợ vẽ. Chúng ta có thể nhìn trên hình 3, một cái mèo tinh khôn để tái tạo lại vô vàn chủ đề. Mẫu được đặt trên một giá đỡ ngang bằng tre. Như vậy, nó được chiếu sáng rất rõ, người ta đặt lên trên đó một tờ giấy Trung Quốc, đôi khi là miếng lụa. Chúng ta đều biết rằng giấy Trung Quốc trong suốt. Người thợ, với chiếc bút vẽ, tô lại đúng mẫu vẽ. Chúng ta sẽ thấy lại trong chuyên khảo về người làm tranh dân gian An Nam một kỹ thuật cũng khôn khéo như vậy.



Hình 3.- THỢ THÊU CHÉP MẪU

NGHỀ KHẨM TRAI

Chúng ta đang chứng kiến một nghề đã làm cho nhiều người An Nam trở nên giàu có nhanh chóng như nghề thêu. Nghề khám có lợi thế gần như độc quyền ở vùng Cận Đông. Thực vậy, các đồ khám ở đây chất lượng cao hơn sản phẩm của thợ khám ở Quảng Châu. Ở đây cũng như trong nghề thêu, ta có thể tự hỏi liệu sự tiếp xúc của chúng ta có thực sự là điều tốt không. Tất nhiên đối với nghề khám trai, chúng ta là một khách hàng giàu có cho phép sản xuất phát triển nhanh chóng. Nhưng đáng tiếc thay, phần đông người châu Âu đã đến Bắc Kỳ chỉ có những ý tưởng so sài về nghệ thuật và cái đẹp. Anh lính cấp bậc nhỏ nhất trong đội quân chiếm đóng cũng muốn mang về Pháp vài đồ khám trai mua được với giá vài đồng. Vì người thợ khám đã làm việc vội vã, chỉ chú ý nhất đến hình thức bề ngoài của sản phẩm lúc đem bán, nên nhiều người châu Âu, khi trở về Pháp, hãi sợ thấy rằng các mảnh khám trai bị long ra. Các đồ khám trai cũng như những đồ thêu của An Nam đã chứng tỏ nghề nghiệp ở đây không được giảng dạy đầy đủ. Không có gì “hoàn hảo” cả, như chúng ta thường nói ở Pháp. Các đồ khám trai của An Nam không dùng được. Các chỗ nối không khớp, sau một thời gian, tất cả cong vênh lên và hỏng. Vì thế một vài nhà sưu tầm sau khi trở về Pháp đã dùng cảm nhò thợ người Pháp gắn lại các chỗ khám trai. Phần còn lại dùng làm cùi đốt sưởi.



Hình 4.– CÔ THỢ MÀI VỎ ỐC ĐỂ KHẨM

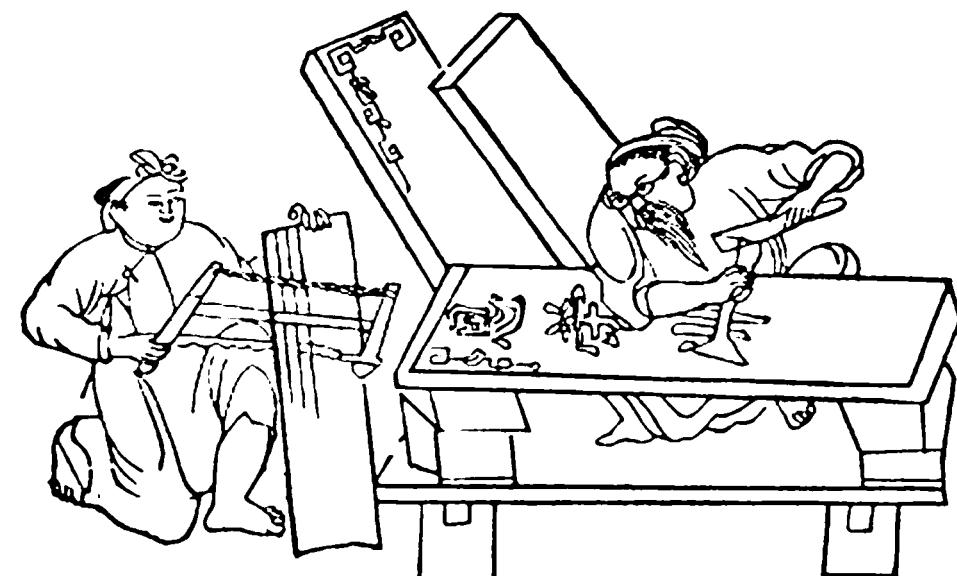
KỸ THUẬT CỦA THỢ KHẨM TRAI

Nghề khám trai An Nam là một trong những nghề mà ở đó việc phân chia công lao động đạt tới đỉnh cao. Người dân An Nam, cũng như các dân tộc thời nguyên thủy nghèo nàn, chi làm nghề khi có cơ hội và chi làm những nghề phục vụ khách hàng giàu có. Bước đầu tiên của quá trình sản xuất là tìm vỏ trai, vỏ ốc. Một số người dân vùng vịnh Bắc Bộ chuyên làm công việc tìm kiếm khó khăn này. Họ lên Hà Nội và Nam Định bán sản phẩm của mình.

Việc đầu tiên là người ta cắt các vỏ trai thành những lá rất phẳng, mỏng và không có một lỗ nào. Việc này đòi hỏi rất nhiều tính kiên trì và sự khéo

tay, thường là do phụ nữ đảm nhận. Như ở hình 4, người ta giũa mảnh trai bằng các động tác nhẹ nhàng. Chỉ một chút vung về cũng có nguy cơ làm cho mảnh trai bị vỡ. Các mảnh vụn và mảnh hỏng giải thích vì sao các đồ khám trai đẹp lại đắt.

Sau công đoạn này, các công việc tiếp theo đòi hỏi sự tham gia của hai xưởng: xưởng điêu khắc và xưởng khám theo đúng nghĩa của nó. Cần phải nói thêm rằng, trong thử nghề đòi hỏi tập trung vốn vì giá nguyên liệu cao này, người chủ phải luôn để mắt đến hai xưởng sản xuất nói trên. Người thợ điêu khắc cắt gỗ để đặt khám trai vào. Như hình 5 chỉ rõ, công việc ấy được làm giống như thao tác của thợ khắc gỗ bình thường. Bạn đọc có thể xem chuyên khảo về thợ khắc gỗ. Hình 5 diễn tả những thợ điêu khắc đang làm câu đố. Câu đố là những tấm gỗ quý. Trên đó có các chữ Trung Quốc thể hiện sự khen ngợi, chúc thịnh vượng, sống lâu. Người ta tặng câu đố nhân dịp lễ sinh nhật, nhân các ngày lễ lớn. Người thợ lớn tuổi hơn trong hình đang đục hõm gỗ để đặt các miếng khám trai vào, ông ta dùng dụng cụ của người thợ điêu khắc có hình dạng đặc biệt gọi là cái chàng.

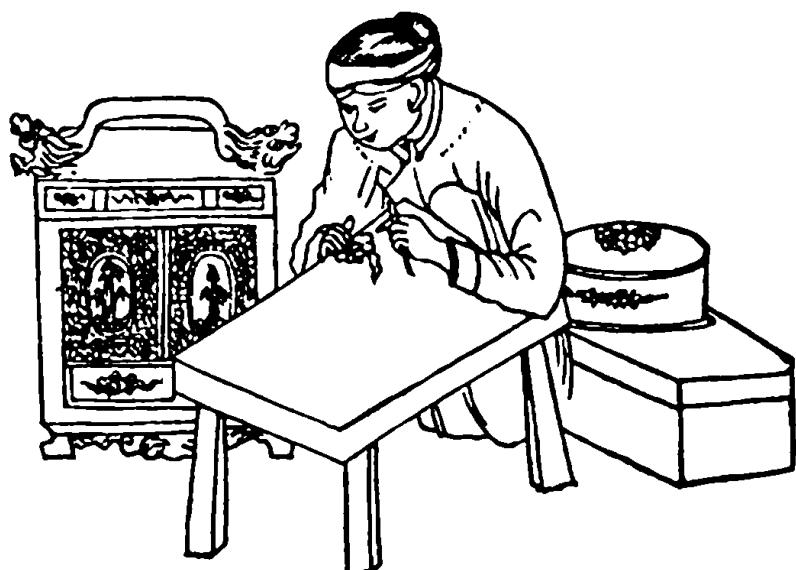


Hình 5.– CHUẨN BỊ GỖ ĐỂ KHẨM

Hình 6 chỉ cho ta thấy công đoạn cuối cùng. Lúc này, người thợ khám theo đúng nghĩa của từ này mới thực sự hành nghề. Anh ta ngồi xổm, theo tư thế bình thường của người bản xứ. Một tay, anh ép mảnh trai khám, một tay kia anh điều khiển con

dao mỏng giống như con dao xén của thợ làm giày ở nước chúng ta. Anh ta phải đặt mảnh trai khâm vào đúng chỗ mà người thợ điêu khắc đã tạo ra trên gỗ. Mẫu khâm trai không được lung lay.

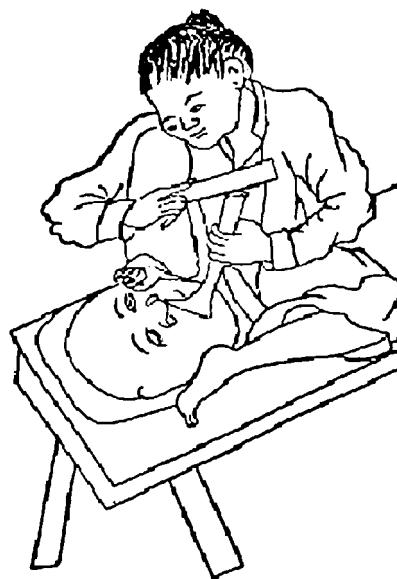
Người ta cố định nó bằng một loại nhựa đặc biệt, nó không được trôi ra ngoài miếng khâm khi sản phẩm đã hoàn tất. Thao tác này đòi hỏi sự kiên trì và bàn tay nhẹ nhàng, khéo léo. Một sai sót tí ti cũng có thể làm vỡ mảnh khâm trai và phải làm lại từ đầu. Người thợ khâm trai là một nghệ sĩ thực sự: chính anh ta phải biết kết hợp màu các miếng khâm làm cho chúng gắn với nhau hài hòa và không làm cho nền khâm bị chướng. Các tác phẩm khâm trai tuyệt đẹp có giá trị ở dáng vẻ hài hòa khiến toàn bộ tấm khâm sáng bừng lên. Ở phần nền hình vẽ, chúng ta thấy những mẫu đồ khâm mà thợ khâm An Nam trang trí. Trước hết là tủ sách. Bên cạnh là hộp tròn đựng trầu cau và phía dưới là một hòm hình chữ nhật để đựng quần áo và đồ quý. Hai trung tâm nghề khâm trai chính nằm ở Hà Nội và Nam Định. Các ông chủ trong nghề này đã hốt bạc. Một trong những ông chủ thành thạo nhất, trung thực nhất là ông Hoa Kỳ ở phố Jules-Ferry, Hà Nội. Sự thông minh của ông đã mang lại những cải tiến đáng kể cho nghề thực sự có tầm cõi quốc gia này của dân An Nam.



Hình 6.– THỢ KHÂM TRAI ĐANG KHÂM

NGHỀ KHẮC GỖ

Nghề điêu khắc gỗ có tầm quan trọng đáng kể ở An Nam. Người châu Âu đến thăm Hà Nội có thể nhận ra điều này khi đi dạo phố. Suốt cả một con phố, nhộn nhịp và thú vị nhất, chỉ có thợ khắc gỗ làm việc, đó là phố Hàng Quạt. Nghề khắc gỗ có rất nhiều đầu ra ở xứ sở này. Nội thất của các ngôi chùa, các gia đình phong lưu, các đỗ thờ tổ tiên đều trông vào nghề này. Về mặt nghề nghiệp, thợ khắc An Nam tỏ ra thực sự nổi trội. Tất nhiên, ở nghề này cũng như các nghề khác, chúng ta không thấy có sự tìm tòi mới nào, “không có chút sinh khí nào”. Ở đây nữa, hệ thống biểu tượng do quân xâm lăng Trung Quốc mang tới được thể hiện qua các mẫu trang trí không thực, nặng tính ước lệ. Chúng ta không thấy ở người thợ khắc gỗ An Nam những phẩm chất đã khiến cho người thợ khắc gỗ châu Âu trở thành nghệ sĩ.



Hình 7.– KHẮC ĐẦU TƯỢNG PHẬT

Hình 7 thể hiện người thợ khắc đang làm việc. Anh ta ngồi trên chiếc phản gỗ, đang khắc đầu một bức tượng. Theo thói quen của người bản xứ, anh dùng chân làm mỏ cắp để giữ chặt khối gỗ. Dụng cụ anh cầm theo chiều thẳng đứng là cái chàng. Nó gồm hai phần. Phần trên là cán gỗ hình trụ. Phần dưới là lưỡi giống như hình một “cái nạy đinh” (cái chân hurou). Dáng hơi cúi xuống, anh điều khiển cái chàng chuyển động bằng cách dùng một miếng gỗ hình chữ nhật được gọi là cái dùi đục gỗ nhẹ lên cán chàng.

Người bản xứ chỉ là người “thực hành”. Họ hoàn toàn không có hiểu biết về hội họa. Mỗi chủ xưởng sở hữu một bộ sưu tập các mẫu chủ đề trên các tấm gỗ phẳng. Người ta dùng bút để tái tạo lại nó trên tấm gỗ khắc và người thợ khắc vào việc mà không bao giờ tìm cách tách khỏi các mẫu lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Trong vai trò người thực hành, người thợ khắc An Nam thể hiện các phẩm chất mạnh mẽ và uyển chuyển đáng ngạc nhiên. Các chỗ lõm, chỗ phẳng được nhấn với sự mạnh mẽ thú vị, mặc dù kỹ thuật và công cụ rất so đẳng.

Nhờ vào đồ nghề nặng nề, thô kệch, anh ta đã làm được các chi tiết khiến cho người châu Âu rất ngạc nhiên. Ở đây nữa, cũng như đối với các thợ thêu, thiết nghĩ nếu phổ biến được việc dạy nghề tại các địa phương thì sẽ tốt biết bao. Bốn, năm người con trai các chủ nghề được gửi đi học ở Pháp sẽ có thể giúp nghề điêu khắc hồi sinh. Trái với các sản phẩm chúng ta xuất đi Pháp để rồi trở lại như “những kẻ bàn giấy”, chúng ta sẽ yêu cầu họ thanh toán tiền đào tạo. Nhiều ông chủ nói với tôi mong ước này. Đây rõ ràng là một mong ước quá chính đáng và hẳn một ngày nào đó có thể được thực hiện.



Hình 8.- CHÀY CỐI GIẤY

NGHỀ LÀM GIẤY

Mọi người đều biết rằng người An Nam và Trung Quốc dùng bút lông để viết chữ tượng hình, loại chữ mà họ vẫn sử dụng. Giấy viết của họ cũng rất đặc biệt. Nó thường là màu vàng, hơi ráp, có thể dùng làm giấy thấm. Nó rất nhẹ, dễ uốn cong mà không bị rách, ngược với giấy châu Âu. Giấy của người An Nam được sản xuất từ sợi của vỏ cây gọi là *cây gió*. Đây là một loại cây Daphne. Giá trị thực chất của loại giấy này là nó có thể tồn tại hàng trăm năm ở một đất nước mà khí hậu khắc nghiệt và côn trùng không chừa bất cứ thứ gì.

Nghiên cứu việc sản xuất loại giấy này rất thú vị. Cũng như trong các nghề khác tại An Nam, chúng ta thấy ở đây mô hình xưởng sản xuất gia đình. Ở đó, người phụ nữ giữ vị trí hàng đầu, vị trí mà khách du lịch cho là duy nhất ở Cận Đông. Trong khi người đàn ông làm mọi việc đòi hỏi sức khỏe thì người phụ nữ chuyên làm các việc đòi hỏi sự kiên trì, mềm dẻo và khéo léo chân tay. Ở một xứ sở nơi các phường nghề vẫn dai dẳng tồn tại bất chấp những ảnh hưởng tai hại của chúng ta thì hoàn toàn là tự nhiên khi việc làm giấy diễn ra tại một làng lớn, chia thành nhiều xóm, nằm ở cửa ô Hà Nội. Đó là làng Giấy. Sự có mặt của chúng ta ở xứ này, cùng với nền giáo dục Pháp-An Nam đã làm nghề giấy bị ảnh hưởng tai hại, giảm sút. Chúng ta lấy làm tiếc vì không có nhà công nghiệp Pháp nào đến đây để giúp nghề này đổi mới. Công việc đó sẽ chỉ đòi hỏi một khoản chi phí nhỏ. Có thể ông ta sẽ tìm thấy ở đây một khu công nhân đã được hình thành. Nơi đây, cùng với nguồn nhân lực có kinh nghiệm, ông ta vừa tiếp tục làm giấy bản xứ, vừa tiến hành sản xuất bìa các tông và giấy-các tông mà đầu ra đã được bảo đảm ở châu Âu và ngay cả ở Viễn Đông.

KỸ THUẬT LÀM GIẤY

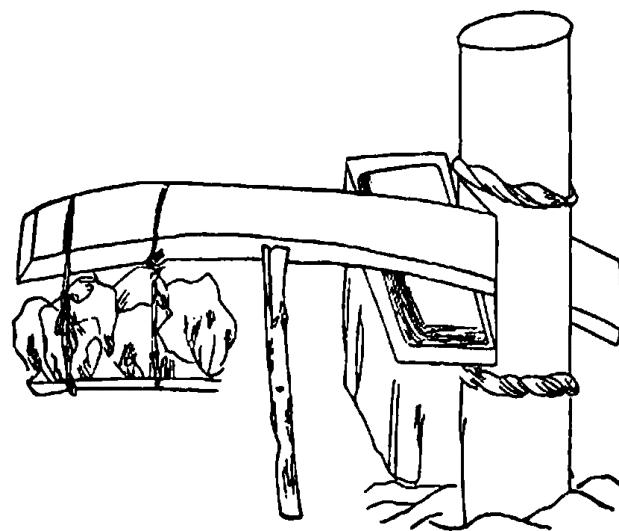
Việc làm giấy được chia làm hai giai đoạn riêng biệt. Ở giai đoạn đầu, người đàn ông làm một mình. Ở giai đoạn sau, người phụ nữ giữ vai trò chủ yếu. Giai đoạn đầu tiên gọi là chuẩn bị bột giấy, giai đoạn thứ hai là gia công bột giấy.

Vỏ cây thụy hương được mua từ vùng núi cao. Nó phải trải qua hàng loạt công đoạn chuẩn bị, chủ yếu là được ngâm trong bể nước vôi và ủ thối trong một cái hố với độ nóng được duy trì thường xuyên. Sau hàng loạt công đoạn trên, người ta đưa nó vào trong chiếc cối để giã nhuyễn. Hình 8 thể hiện người thợ giấy đang làm việc. Công việc nặng nhọc này cần đàn ông. Cái chày giã là một khối gỗ dài hình trụ. Phía trên có đường kính nhỏ hơn phía dưới, người thợ cầm phần trên này bằng hai tay, nó được cố định vào một đoạn tre dẻo, đoạn tre này mang ở đầu bên kia một đồi trọng, thường chỉ là một khối đá lớn. Người thợ liên tục nâng cái chày lên rồi để nó tự do rơi xuống.

Khi vỏ giấy đã được nghiên kỹ, người ta để nó vào một chậu nước. Ở đây, người thợ đánh mạnh lên để trộn kỹ nó với nước. Tóm lại, chính bột của hợp chất này được dùng để làm ra giấy.

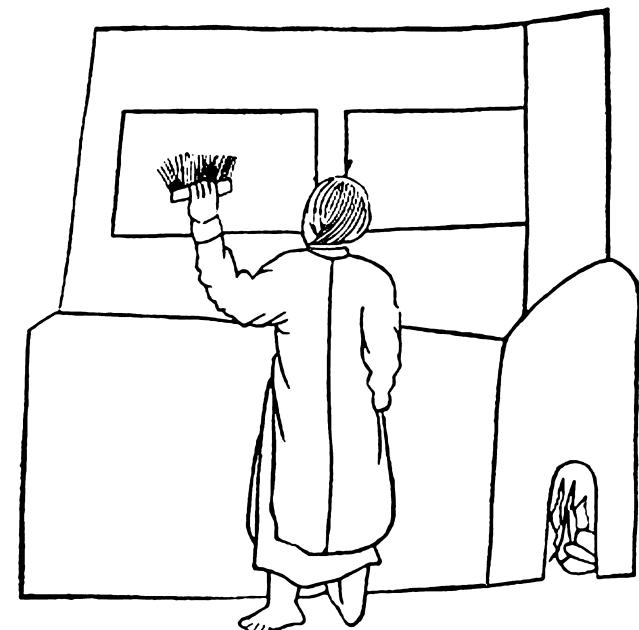
Đến lúc này, bắt đầu công việc của người phụ nữ. Với chiếc phên tre đan mỏng hình chữ nhật, chị chao một, hai hay ba lần trong chậu tùy theo độ dày mỏng của loại giấy muốn làm ra. Chị đưa tấm phên từ phải sang trái cho đến khi bột giấy trên tấm phên tạo thành một lớp liền, không hề có lỗ thủng. Bột giấy sẽ kết dính ngay lúc tấm phên tiếp xúc với không khí. Trong quá trình sản xuất, một loại enzym đặc biệt đã hình thành. Các tờ giấy được xếp chồng lên nhau để nhỏ giọt cho ráo nước.

Việc còn lại là ép giấy. Người An Nam dùng một công cụ cho thấy rõ nghề làm giấy vẫn còn mang tính “nguyên thủy” đến mức độ nào. Hình 9 thể hiện cách ép giấy này. Dụng cụ ép giấy gồm một thân gỗ chôn chặt dưới đất. Giữa thân gỗ có lỗ để luồn một chiếc xà dài vào. Phía dưới xà gỗ, trên một khối gỗ, người ta đặt một chồng giấy, bên trên chồng giấy có đậy một tấm ván gỗ. Người ta bó giá đỡ chiếc xà đi. Hai hòn đá to buộc ở một đầu xà và khi cần thì có thêm trọng lượng của một hay hai người đàn ông sẽ tạo nên lực ép. Với dụng cụ nén này, phần thửa theo rất nhiều. Thiết nghĩ, chỉ với một khoản chi phí nhỏ, người ta có thể dễ dàng cải tiến loại máy ép giấy này.



HÌNH 9.- DỤNG CỤ ÉP GIẤY

Sấy khô giấy là công đoạn kết. Việc này do phụ nữ hay các cô gái trẻ làm. Trong nhà thợ làm giấy, ta thấy có một gian dành làm lò sấy giấy. Nó được xây bằng gạch, phủ một lớp xi măng nhẵn. Bên trong, như ta có thể thấy ở hình 10, có một cửa mở trong đó người ta duy trì ngọn lửa vừa phải, thường là lửa rom. Chính ở bề mặt bên ngoài, người ta dán các tờ giấy còn ẩm lên. Người ta dùng một cái chổi mềm làm từ lá cây thông. Công đoạn này cũng khiến nhiều giấy bị hỏng.



HÌNH 10.- SẤY GIẤY BẰNG LÒ SẤY

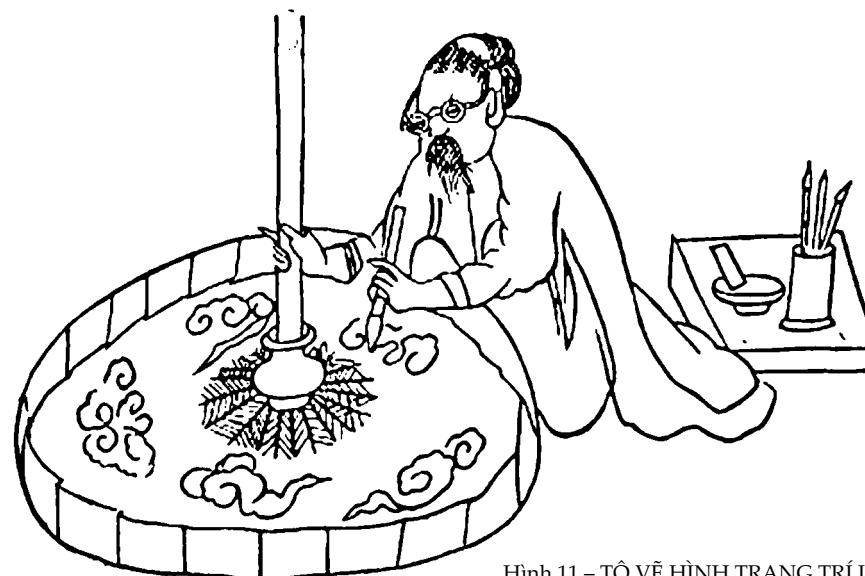
CÁC NGHỀ PHÁT SINH TỪ GIẤY

Chất lượng giấy của người bản xứ thuộc loại thượng hạng cho dù màu giấy hơi vàng và độ mềm của nó tạo cảm giác không tốt đối với người châu Âu không sành về giấy. Do vậy, từ giấy đã sinh ra một loạt nghề rất thú vị. Đặc biệt chúng tôi sẽ kể ra đây nghề sản xuất lọng và quạt giấy.

LỌNG

Đây lại là một nghề bị chúng ta làm suy tàn.

Sự xâm nhập của chiếc ô che nắng che mưa của Đức, làm bằng vải sợi bông với giá 1,25 pho rằng đã làm cho nghề làm tán lọng bị tàn lụi. Ngay các quan đương chức, khi không đi theo đoàn sang trọng, cũng dùng ô thông thường. Lọng là một đồ vật biểu hiện cho chức tước. Người ta biết được cấp bậc của một công chức bản xứ nhờ vào số tán tháp tùng vị quan này. Một quan tổng đốc thường có bốn tán che đi kèm. Tán che có một khung bằng tre giống như gọng cẳng ô của chúng ta. Khung tre được phủ giấy không thấm nước nhờ vào nước của một loại quả gọi là *quả cây cay*. Tán che được sơn nhiều màu sắc sô, thường là màu xanh lá cây. Ta có thể nhìn trong hình 11, người thợ đang trang trí tán che. Họa tiết trang trí mà người thợ đang vẽ rất cổ điển, hình những đám mây cuộn xoắn (*vân mây*).



Hình 11.- TÔ VẼ HÌNH TRANG TRÍ LỌNG

QUẠT GIẤY

Ở Bắc Kỳ, hình như người bản xứ cũng phải chịu khổ vì khí hậu như chúng ta. Mùa hè, chúng ta chưa bao giờ nhìn thấy người An Nam nào lại không cầm quạt

trên tay. Những người thợ phu giắt quạt vào thắt lưng hay cài vào khăn vấn đầu. Giá quạt quá rẻ đú cho thấy nó thông dụng biết chừng nào. Giá chỉ từ hai đến ba xu tiền An Nam nghĩa là một xu rưỡi tiền Pháp. Tre giữ vai trò quan trọng trong sản xuất quạt. Nó tạo thành "khung" quạt. Hình 12 thể hiện một cách vô cùng chân thực việc làm quạt.

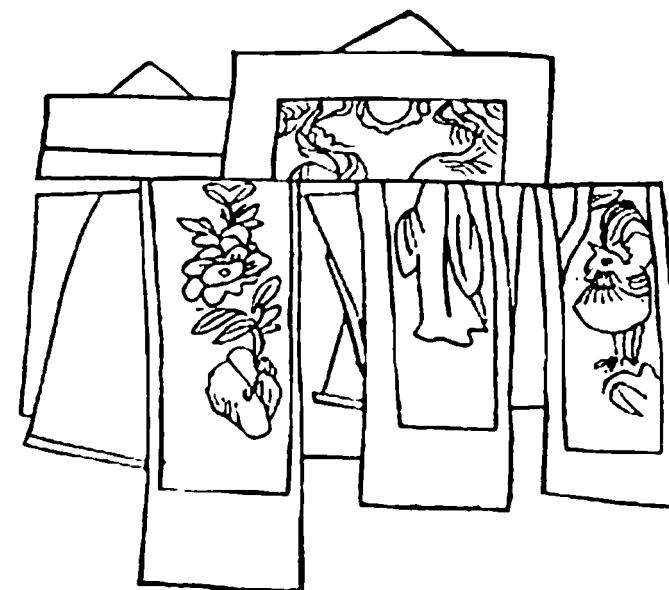


Hình 12.- LÀM QUẠT

Trước mặt người thợ, khung quạt được xòe ra. Người thợ đang trải giấy lên các dải quạt. Để làm quạt, người thợ dùng giấy vở của học trò hay các sách lè bộ. Bên cạnh người thợ ta thấy một chiếc bút vẽ hay cái chổi xòe rộng, dùng để phủ hồ dán. Lông chổi làm bằng lá thông rất mềm.

TÔ VẼ HÌNH TRANG TRÍ

Làm tranh màu là nghề khá quan trọng ở xứ An Nam. Nếu như văn học "viết" An Nam còn nghèo nàn, tầm thường đến đáng thất vọng thì văn học dân gian "tượng hình" lại rất phong phú. Dĩ nhiên, như mọi nghề khác, dễ nhận thấy nghề tô tranh chịu ảnh hưởng của Trung Quốc; tuy nhiên ảnh hưởng này đang suy giảm cũng như đối với nhiều nghề khác. Khách hàng giàu có từ các thành phố đông dân Trung Hoa không tới đây.



Hình 13.- NGƯỜI THỢ TÔ VẼ TRANH

Dân An Nam sống nghèo khổ từ hàng trăm năm nay. Đây là đất nước của những người nông dân chỉ quen mua hàng rẻ. Vì vậy chất lượng làm tranh dân gian chịu ảnh hưởng rất lớn. Điều ngạc nhiên là họ tô tranh ở nước này không biết vẽ. Ta hãy xem họ làm việc thế nào. Đúng theo lẽ thường, số lượng mẫu của họ rất hạn chế. Họ phải nhờ một thợ vẽ bản xứ chép lại mẫu. Bản chép mẫu này được gửi đến cho thợ khắc gỗ, người này sẽ chuẩn bị một bản in nổi.

Trước tiên, người thợ tô cho in hàng tá mẫu bằng mực đen. Việc của anh ta là tô màu lên các bản in đó. Tranh dân gian An Nam được trình bày dưới dạng tập hợp các màu mạnh, tương phản. Qua những bức tranh này, người ta nhận thấy sự ưa chuộng các màu sắc sặc sỡ, vốn được thể hiện trong nhiều công trình xây dựng của đất nước. Hình 13 mô tả người thợ tô tranh đang làm việc. Anh ta đang dùng bút tô đậm các đường nét của vị thần của tuổi già (Ông-lão). Phía trên anh ta treo các bức tranh vừa tô xong đang hong khô. Các bức tranh này trước hết được dùng trong việc thờ cúng. Nhưng nhiều bức chỉ dùng để trang trí nhà. Người ta thấy chúng cả trong nhà những người nghèo nhất.

NGHỀ IN BẢN XỨ

Ta biết rằng chữ viết của các dân tộc có nền văn minh xuất phát từ văn minh Trung Quốc đều là chữ tượng hình. Người Trung Quốc không dùng chữ rời để in sách. Chỉ có sách Trung Quốc in tại các nhà in châu Âu mới được xuất bản theo cách trên. Dưới đây ta xem người Trung Quốc và An Nam làm như thế nào để in ra sách. Một người giỏi thi pháp viết bản văn lên tờ giấy bản xứ. Đây là loại giấy trong suốt, như ta đã biết. Các tờ giấy này sau đó được giao cho thợ khắc gỗ.

Người thợ này dán chúng lên một tấm gỗ rất cứng gọi là *gỗ thị* (cây thị, hay nướu mắt của Jacob). Loại gỗ cứng này không bị côn trùng làm hỏng. Nó rất ăn mực nên chữ in lên đó rất rõ nét, đẹp. Một ít dầu bôi trên tấm gỗ làm hiện ra các nét chữ chưa rõ. Đến đây, người thợ khắc bắt đầu công việc của mình: loại bỏ các phần trắng. Sau đó, bản khắc được giao cho thợ in. Phần lớn các xương in được đặt trong chùa. Nhờ đó, chúng có lợi thế là không phải trả tiền thuê địa điểm và có thể tập trung những đồ nghề công kềnh mà không phải lo lắng gì.



Hình 14.– NGƯỜI PHỤ NỮ ĐANG IN

Phụ nữ được huy động in các sách rẻ tiền. Đàn ông in các sách kinh điển, đắt tiền, rất đẹp được dùng trong các tu viện Phật giáo. Hình 14 chỉ rõ cách in. Người phụ nữ ngồi bệt dưới đất. Phía trước là một cái bàn gọi là yên. Dùng một cây chổi rom với đầu chổi rất dài, chị phết mực lên trên bản khắc. Rồi chị nhẹ nhàng đặt một tờ giấy lên trên đó. Tiếp đến, chị quét nhẹ lên mặt giấy bằng một loại "bàn chải-xốp" được làm từ sợi của một loại cây họ bầu bí gọi là *xo mướp*. Nếu dùng mực Tàu loại tốt và với một chút khéo léo, người thợ sẽ làm ra được một bản in không phai, với độ lấn mực tuyệt đẹp. Tất cả những người từng tiếp xúc với bản in các văn bản Trung Quốc đều biết rằng các ấn phẩm này có được độ bền mà giấy làm bằng bột gỗ của chúng ta sẽ không bao giờ đạt tới.

NGHỀ THỢ CẠO

Chỉ từ khi Pháp chiếm đóng người ta mới thấy có các cửa hiệu cắt tóc. Thực vậy, dân An Nam nghèo và ít để ý đến vẻ bề ngoài đến nỗi nghề thợ cạo chỉ là nghề của người kiêm ăn nhỏ, phải đi từ nhà này sang nhà khác để nhặt nhạnh vài đồng xu thiết yếu cho cuộc sống.

Và lại chúng ta hãy nhớ lại rằng đàn ông An Nam, cho đến khoảng bốn mươi tuổi, không để râu. Như một tục ngữ của họ nói: có râu trên cằm là dấu hiệu của tuổi già. Mặt khác, dân bản xứ ai cũng búi tóc. Họ chỉ chấp nhận cắt tóc khi bệnh nặng, bị sốt cao chẳng hạn, hay khi họ nổi loạn như vụ *An Nam* (1907).



Hình 15.– NGƯỜI THỢ CẠO

Thế nhưng thế hệ mới cấp tiến hơn, cũng như số người mặc quần áo châu Âu, số người cắt tóc ngắn ngày càng tăng. Đồng thời, nhu cầu này sinh khiến phần lớn thợ cạo đi rong phải kiêm thêm nghề nắn xương theo lối cổ truyền. Như thế, họ làm cả nghề tẩm quất, lấy ráy tai.

Như hình vẽ thể hiện, họ còn mạo hiểm đi xa hơn. Ở một xứ thường xuyên có bệnh đau mắt, họ còn muốn làm công việc lau rửa mi mắt. Viêm mắt cũng không phải căn bệnh hiếm gặp. Số người khiếm thị ở đất nước này rất nhiều. Đa phần họ quả thật hành nghề như những *thầy phù thủy* hay *thầy bói* và nhò đó có cuộc sống đảm bảo.

BÀ BÁN TƯƠNG

Cuộc đấu tranh sinh tồn ở đồng bằng Bắc Kỳ đất chật, người đông rất dữ dội. Cảnh lũ lụt, sản vật ít, công việc nhà nông cực kỳ vất vả, người phụ nữ phải đầu tắt mặt tối suốt ngày đã gây ra một hiện tượng kỳ lạ ở đây: *các ngành nghề và ngành thương mại đã phân chia, tản mát thành vô số tiểu nghề và nghề buôn bán nhỏ*.

Có thể nói rằng ở Hà Nội, mỗi loại thực phẩm, mỗi loại hoa quả đều có người bán riêng. Vả lại chúng ta hãy nhớ rằng ở các thành phố An Nam, những người kiếm sống trên đường phố rất đông. Đặc biệt là số lượng phu đẩy xe và cả những người lao động trên sân ga tăng lên đáng kể từ khi chúng ta đến xứ này.

Hình vẽ thể hiện một trong số những người phụ nữ làm những nghề bán hàng rong, từ sáng đến tối đi từ nhà này sang nhà khác. Người phụ nữ này bán *tương*, một loại gia vị được người An Nam rất ưa thích. Nói ngắn gọn, cũng như *nước mắm*, đây là loại gia vị làm từ gạo được ủ lên men.

Đồ nghề là loại dụng cụ mà ở xứ này người ta vẫn dùng để vận chuyển những hàng nhẹ. Nó gồm một cây gậy dài bằng tre, thường hơi cong xuống. Người bán hàng để nó cân bằng trên vai mình. Mỗi đầu đòn gánh mắc một chiếc quang. Nó gồm bốn dây mây hoặc dây thừng được nối với đế hình tròn ở dưới. Trên mỗi đế này, người ta đặt vật cần vận chuyển.

Chúng ta hãy để ý động tác rất điển hình của người phụ nữ. Một tay đặt trên đòn gánh, tay kia giữ chiếc quang dang sau để tránh cho nó khỏi bị lắc mạnh.

Người gánh hàng có dáng đi rất đặc biệt: bà bước đi hơi này người lên, hập thấp, hay có thể nói là *quá kích động*.



Hình 16.– BÀ BÁN TƯƠNG

NGHỀ SỬA ĐỒ LÀM BẰNG TRE

Một số khách du lịch khẳng định rằng nhu cầu của người An Nam không nhiều. Nói rõ ràng quả quyết như thế không chính xác hoàn toàn. Cần phải nói thế này: *người An Nam sống trong một xã hội nghèo và bế tắc, không có nhu cầu của cải, vì thế sự nghèo túng buộc họ phải giảm tối đa nhu cầu của mình*. Thực tế, dân An Nam tiêu hoang.

Những người châu Âu làm nghề bán hàng sống ở đô thị đã nhanh chóng nhận ra điều này. Nếu như phần đông dân An Nam không có của cải tiền bạc, thì cần phải nói rằng họ cũng biết tận dụng tài nguyên thiên nhiên sẵn có.

Vậy nên, tre được sử dụng một cách đáng khâm phục. Bên bờ sông Hồng, một số nhà không chỉ được làm toàn bằng tre mà nội thất cũng được chế từ tre rất công phu như phản, đồ đựng, chiếu, v.v...

Ở Hà Nội có những thương nhân chuyên sản xuất, bán lẻ đồ bằng tre. Việc này đã tạo ra rất nhiều nghề nhỏ. Thú vị nhất là nghề sửa chữa đồ làm bằng tre. Nó giống như nghề *sửa bát đĩa* và *đồ sứ* ở nước chúng ta. Nó cũng thuộc loại nghề đi rong.



Hình 17.– THỢ SỬA ĐỒ BẰNG TRE

Đồ nghề được giản tiện rất gọn nhẹ, gồm một cây gậy bằng tre dùng để mang vác, gọi là *cái đòn ống*. Người sửa đồ vác đòn ống trên vai. Ở một đầu đòn ống, anh ta treo chiếc cưa và dây tre dùng để gia cố các đồ đựng bằng tre. Ở đầu kia, anh buộc một đồ đựng được gọi là *cái bô*. Cái bô này cũng được đan bằng cát tre. Chính trong chiếc bô này anh ta đựng dụng cụ của mình.

NGHỀ CHUYÊN CHỞ

Ngay từ khi chúng ta chiếm đóng xứ sở này, có thể nói rằng ở Bắc Kỳ chưa có hệ thống đường sá. Nhiều sự việc giải thích cho tình trạng tồi tệ này. Ta hãy kể ra đây vài ví dụ: ở vùng đồng bằng, đá hiểm và đất đỏ; mưa dữ dội và ngập lụt triền miên rất không thuận lợi cho hệ thống đường bộ. Cần nói thêm rằng mạng lưới sông ngòi đáp ứng đầy đủ nhu cầu vận chuyển của người An Nam trước khi chúng ta đến đây.

Vì vậy, số lượng phương tiện giao thông ở xứ sở này không nhiều. Chúng ta hầu như chỉ có thể kể ra ba loại phương tiện. Đó là:

1° Xe ba gác gọi là xe lợn vì nó dùng để chở lợn;

2° Cái đòn gánh. Đây là một cây gậy dài bằng tre đặt lên vai để gánh. Người ta mắc vật cần gánh vào mỗi đầu đòn gánh. Nhìn chung thường chỉ có một người gánh, nhưng với những vật nặng, người ta sử dụng cách khác. Sẽ có hai người, mỗi người đặt một đầu đòn gánh lên vai mình. Vật cần gánh được đặt ở giữa họ.

Nhưng phương tiện giao thông thực sự dùng để chở đồ nặng là *cái thuyền nan*.

Trên hình vẽ đã thể hiện rõ. Ở đây chúng ta có thể thấy người ta điều khiển thuyền ra sao. Ở phía sau, một người đàn ông vừa đi dọc mạn thuyền vừa đẩy sào. Người phụ nữ lái mái chèo ở phía trước thuyền. Người ta thường đứng để chèo thuyền. Như thế, họ huy động được toàn bộ trọng lượng cơ thể. Ở giữa thuyền có mái che hình bán nguyệt: đấy là *cái phên*. Chúng ta hãy nhớ lại rằng cái phên được đan rất chặt từ lát tre. Dưới mái phên, gia đình nhà thuyền chung sống. Họ nấu nướng, ăn uống và ngủ nghỉ ở đây. Phải nói thêm rằng người chèo thuyền cũng làm nghề đánh cá. Khi không thuyền chở thì họ đánh cá. Như thế, họ luôn bảo đảm được cuộc sống gia đình.



Hình 18.- PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN
ĐƯỜNG SÔNG

Ở xứ sở này, cầu bắc ngang sông chỉ đếm được trên đầu ngón tay; vì thế, ở những nơi đường bị sông cắt ngang, người ta thường thấy có điểm tập trung các ngư dân. Họ sống bằng vài đồng kiếm được từ việc chở khách qua sông.

NGHỀ MAY MẶC

TO LỤA

Nghề dệt lụa là nghề mang tính gia đình chưa được khuyến khích một cách đúng mức ở xứ sở này. Trên thực tế, nghề này tuân theo kiểu nghề làm trong phân xưởng sản xuất tập thể. Đây là hình thức chúng ta cần phát triển ở xứ này. Nó không tách con người ra khỏi mảnh đất quê hương, không làm đảo lộn tổ chức gia đình và do đó không làm thay đổi tổ chức làng xã. Ngoài ra, việc tiêu thụ sản phẩm được bảo đảm, hàng bán được với giá hời. Người Trung Quốc hiểu rất rõ điều này. Cũng như trong nhiều nghề khác, họ thường giữ vai trò chủ xưởng.

Vào một số ngày, người ta thấy trên đường phố Hà Nội, nhất là phố Hàng Đào, có rất đông những người từ miền quê lên. Họ mang trên lưng chiếc bị đựng vài cuộn tơ lụa, sản phẩm của nửa tháng lao động. Phần lớn lụa này được xuất đi Trung Quốc, đặc biệt là Quảng Châu, từ đó lại được xuất sang châu Âu dưới tên to lụa Trung Quốc. Các nhà xuất khẩu của chúng ta hẳn phải biết rõ cách làm ăn này và cũng kiếm lời đáng kể.



Hình 19.- KHUNG DỆT LỤA

Cuộc sống ở xứ sở này dù sao cũng ngày một thêm sung túc, nhờ đó nghề dệt lụa phát triển khá nhanh. Đặc biệt là quanh Hà Nội, năm nào người ta cũng thấy số lượng khung dệt tăng lên. Sự phát triển của nghề này không chỉ dừng ở một tỉnh mà lan rộng khắp Bắc Kỳ. Chính phủ hiểu rõ tầm quan trọng của nghề này trong việc gia tăng của cải cho đất nước nên đã không tiếc công khuyến khích phát triển nghề. Chính phủ đã lập ra ở Phủ-Lạng-Thương một cơ sở nuôi tằm. Đặc biệt người ta cố gắng lại giống tằm bản xứ.

Hạt dâu được cấp phát miễn phí. Việc tả chi tiết nghề này sẽ mất rất nhiều thời gian dù kỹ thuật nghề còn rất sơ khai. Hình 19 thể hiện khung dệt lụa.

Nó rất phức tạp. Trong nghề này, cũng như trong nhiều nghề khác, người phụ nữ đóng vai trò cốt yếu. Tuy nhiên, khi thao tác nghề, người đàn ông lại giữ vị trí nổi trội nhưng do công việc mệt nhọc nên người phụ nữ buộc phải tiếp sức.

NHUỘM

Nhiều người Pháp đến nước này sau khi đọc các cuốn sách nước ngoài với những miêu tả sống động giàu màu sắc đã bị vỡ mộng trước khung cảnh mà người dân Bắc Kỳ tạo ra. Người vô sản ở đây nghèo từ ngày xưa ngày xưa. Anh ta chưa bao giờ có hoặc có lẽ là chưa bao giờ có thị hiếu về cái đẹp. Anh ta có đầu óc hoàn toàn thực dụng. Màu quần áo người dân mặc rất xinh nhưng tiện dụng. Đó là màu nâu, nâu kinh khủng hơn hẳn màu quần áo Anh quốc mà Edmond de Goncourt vốn ghét cay ghét đắng. Tuy nhiên, thứ màu nâu làm từ cù nâu này (họ cũ) không bao giờ phai. Nó chỉ hơi bẩn, ít bị thấm nước.

Phần lớn các thợ nhuộm đi rong, nhất là những người chuyên nhuộm các tấm vải rời và đặc biệt là loại vải sang trọng. Thợ nhuộm tại chỗ chỉ nhuộm những tấm vải bông thông dụng, những tấm áo cũ nâu: họ sống tập trung ở Hà Nội, chủ yếu tại phố Sinh Từ. Kỹ thuật nhuộm rất đơn giản, thuốc nhuộm thường được lấy từ lá cây. Các tấm vải được nhúng vào thùng thuốc nhuộm nhiều lần. Sau mỗi lần nhuộm vải được phơi nắng. Người ta trải thật cẩn tấm vải nhuộm trên đất. Thao tác cuối cùng giúp màu nhuộm không phai là đập vải (*thợ duộm đập vải*). Thao tác này được thể hiện trong hình 20. Cuộn vải được đặt lên trên phiến đá. Người thợ dùng chày đập tròn gọi là *võ tay*. Đập vải xong, người thợ tháo cuộn vải ra và vắt ngang tấm vải lên khung tre mà ta nhìn thấy ở phía trên.



Hình 20.– NGƯỜI THỢ NHUỘM
ĐANG ĐẬP VẢI BÔNG

QUẦN ÁO MÙA ĐÔNG

Ở Bắc Kỳ, có một “mùa đông”. Mùa này kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3. Suốt mùa đông lúc nào cũng có sương mù, mưa phùn và mưa nhỏ dầm dề nhiều ngày liên tục. Lúc đó nhiệt độ xuống tới 8, 10 hay 12 độ C. Đây là thời điểm những người di cư mới đến đây. Nó khiến người thực dân cũ cảm thấy rất lạnh. Một số thậm chí còn bị ốm vì lạnh và thích khí hậu nóng ấm của Nam Kỳ hơn. Chính dân An Nam cũng kêu ca về cái lạnh mùa đông.

Vào mùa này, phong cảnh rất đẹp đối với nhà quan sát. Những người nghèo khổ có bao nhiêu quần áo thì đều mặc hết lên người; thường là họ sẽ khoác túi bốn đến sáu quần bộ áo quần rách rưới, vá chằng vá đụp. Vì thế, chúng ta thấy trên phố hàng đoàn người ăn mặc thảm hại. Tầng lớp tư sản thì đắp lèn mình bộ quần áo bằng to lụa chắc nich đậm bông. Đồ dạ, đồ len Pháp bắt đầu xuất hiện nhưng chỉ một số phiên dịch giàu có, hanh tiến mới sắm được đồ này.

KỸ THUẬT

Người sản xuất các món đồ mà ở đó bông đóng vai trò quan trọng thường sống tập trung tại Hà Nội, ở phố Hàng Bông. Đây là những nhà tư bản nhỏ tương đối khá giả. Bởi vì lĩnh vực buôn bán này đòi hỏi nguồn nhân lực đặc biệt và hàng loạt các thao tác mất thời gian. Hình 21 và 22 cho chúng ta một vài mẫu.

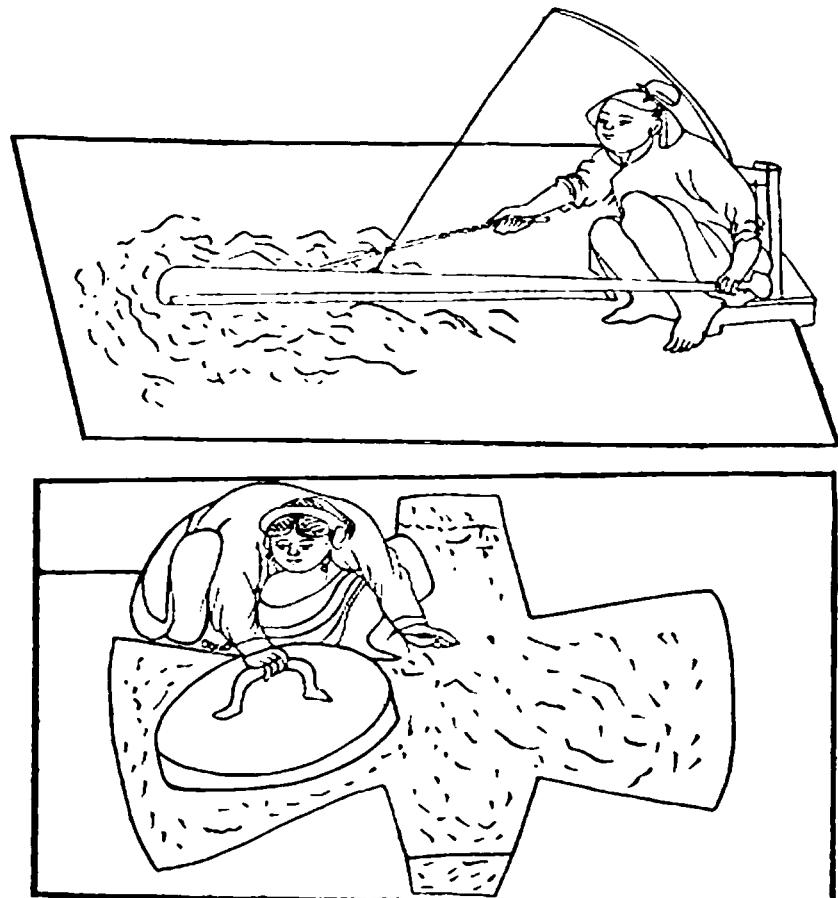
Trong hình 21, một người thợ đang đập bông, thao tác cơ bản đầu tiên. Thao tác này diễn ra rất chậm. Người thợ ngồi xổm dưới đất. Bông được trải ra trên miếng vải hình chữ nhật. Dụng cụ của thợ đập bông gồm ba phần. Phần đầu là một chiếc cán dài được đặt nằm ngang, cao hơn một chút so với nền nhà. Ở phần giữa, một sợi dây kim loại rất chắc được nối với cái cần bằng tre gắn vào tấm gỗ để dưới đất. Người thợ đội mành vải trên đầu để tránh cho tóc khỏi bị bụi bám và ngồi xổm trên tấm gỗ. Một tay, anh cầm chiếc cán dài để điều khiển sợi dây phía trên khôi bông, tay kia cầm chiếc gậy mảnh đập vào dây kim loại.

Dưới rung động của dây, các sợi bông dần ra rất nhanh, thao tác này gọi là bật bông.

Trong loại nghề khai tinh tế này, vai trò của phụ nữ rất đáng kể. Hình 22 thể hiện rõ điều đó. Một người phụ nữ đang nhồi bông vào áo. Trên nền nhà, một miếng vải hình chữ nhật được trải ra. Người ta đặt lên miếng vải ấy chiếc áo mỏ lớn hết cỡ và bông được nhồi vào trong.

Thao tác này là nhồi thật đều và nhồi càng nhiều bông càng tốt vào một thể tích nhỏ nhất. Người phụ nữ dùng một tấm gỗ nặng, mặt dưới của nó rất nhẵn.

Mặt trên có tay cầm hình bán nguyệt được gọi là cái tay co. Chị đưa tấm gỗ từ chỗ này đến chỗ khác và dùng trọng lượng cơ thể tạo nên lực ép mạnh. Thao tác này gọi là “là áo bông”.



Hình 21.– BẬT BÔNG; Hình 22.– NGƯỜI PHỤ NỮ ĐANG ÉP BÔNG

NGHỀ THỰC PHẨM

BÁN THỊT

Ở An Nam cũng như ở Trung Quốc, dân thường hay ăn chay. Đồ ăn chính gần như chỉ có gạo. Vì thế có thể nói thịt dường như chỉ là thứ gia vị cho cơm mà thôi. Điều này thực sự đúng đối với tầng lớp dân nghèo. Quả vậy, tình trạng thiếu gia súc giải thích vì sao giá thịt khá cao. Cần nói thêm rằng ở nông thôn, nuôi lợn dễ dàng và ít tốn kém tạo ra sự bù trừ. Ta có thể nói rằng thịt là món ăn sang trọng đối với dân An Nam. Chỉ cần tham dự vào bữa ăn ngày lễ tết là đủ để cảm nhận được điều này. Từ khi chúng ta đến đây, sự thoái mái thật sự và việc tập trung dân số mà chúng ta tạo ra ở các thành phố đã góp phần phát triển nghề bán thịt. Ta đều biết rằng Phật giáo ít nhiều vẫn còn tồn tại trong tư tưởng người An Nam nên họ bài xích nghề bán thịt. Khi xuống địa ngục, các đồ tế sẽ phải chịu nỗi khổ mà họ đã gây cho các sinh linh ở trần gian.

Dù thế nào đi nữa, nghề bán thịt cũng được chia làm hai loại chính:

1. Nghề bán thịt bò, thịt trâu;
2. Nghề bán thịt lợn.

Chúng ta không nói đến nghề bán thịt chó. Loại thực phẩm này là của người sành ăn, tinh tế, nhưng lại là “hủ tục đồi bại”. Một trong những tội lỗi lớn nhất là sau khi ăn thịt chó lại đi chùa.



Hình 23.– MỔ TRÂU

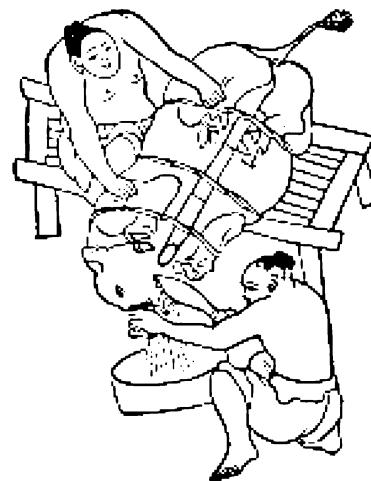
Các dụng cụ dùng để giết súc vật rất sơ khai. Chúng ta có thể thấy cách giết trâu trên hình 23. Công việc này đòi hỏi phải có ít nhất bốn người. Ngoài ra đó phải là một con trâu tương đối khỏe.

Thực ra con vật này có tầm quan trọng hàng đầu đối với người nông dân An Nam, người ta chỉ thịt trâu khi nó bị bệnh hay già quá. Không có trâu, công việc cày bừa sẽ trở nên bất khả.

Người ta trói chặt bốn vó trâu lại và vật nó nằm ra đất. Một người dùng hết sức kéo cái đuôi để nó không giãy. Một người khác giữ chặt đòn sừng. Người thứ ba dùng trọng lượng cơ thể ép chặt mông con trâu. Người thịt trâu đưa chậu đựng tiết ra hưng và dùng một con dao đặc biệt, được gọi là *con giao dọi*, chọc vào phía dưới tai con trâu. Người ta không biết cách giết trâu bằng cú đập mạnh.

Cách giết lợn cũng không kém phần độc đáo như ta thấy trong hình 24. Con lợn mà người dân An Nam nuôi là con quái vật thật sự: bốn cẳng thấp hèo, cái bụng to phình xệ xuống đất rất khó đi lại. Để chuyên chở lợn, người An Nam trói chặt bốn cẳng nó lại, luồn một cái đòn tre dài dưới bụng xuyên qua bốn cẳng như ta nhìn thấy trong hình 24. Cái đòn tre được cột chặt bằng lạt, cuốn quanh con lợn như vành đai chiếc thùng tròn. Bị buộc chặt như thế, con lợn không tài nào giãy giụa được.

Người ta chở nó đến chợ như chở một thùng đồ bình thường. Người ta cũng chất lợn như thế lên thuyền hàng, lên xe đẩy. Khi đến lò mổ, người ta đặt con lợn lên chiếc chõng tre, buộc mõm cẩn thận. Người làm thịt đẩy chiếc chậu đến gần để hứng tiết và làm thao tác như người thịt trâu. Con lợn không bị đập chết mà bị giết chết.



Hình 24.- MỔ LỢN

CHẾ BIẾN GẠO THÀNH THỰC PHẨM

GIÃ BÁNH DÀY

Ở An Nam, nhiều người bị đau dạ dày, bệnh này cũng không tha người châu Âu. Vì thế, ngành dược phẩm An Nam có nhiều liều thuốc hay trị căn bệnh ấy. Trước cả chúng ta, người An Nam đã biết dùng các biện pháp phòng ngừa đang được nhân rộng ở châu Âu: chỉ ăn các thức ăn dễ nhai, dễ tiêu hóa. Chúng ta biết rằng cơm rất dễ tiêu hóa. Được nấu chín bằng hơi, như người An Nam vẫn làm, cơm không cần phải nhai lâu. Tốt hơn nữa, có nhiều nghề chế biến thực phẩm biến gạo và thịt thành phở và nước dùng. Dù là gạo hay thịt, kỹ thuật chế biến cũng đều giống nhau, chúng ta thấy rõ điều này trên hình 25.



Hình 25.- GIÃ BÁNH DÀY

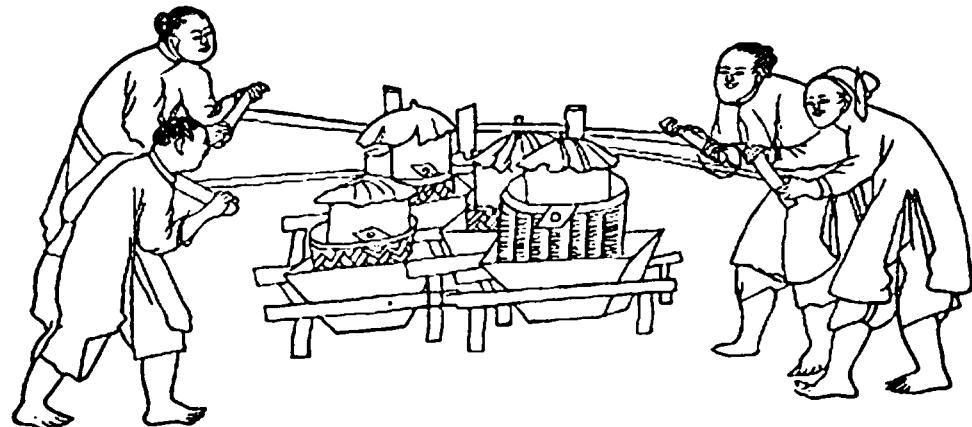
Trước hết, cơm được nấu chín bằng hơi. Người ta dùng loại gạo đặc biệt gọi là *gạo nếp*. Cơm nếp được rải lên các tấm đệm trên sàn nhà. Các tấm này được căng và buộc chặt vào bốn cọc cắm sâu vào đất. Người thợ dùng *cái chày* bằng gỗ cứng hình trụ. Ở phần giữa, người ta khoét lõm sâu để dùng chày bằng hai tay. Cả hai đầu chày đều mang hình chỏm cầu. Để tránh cho bánh khỏi bị hỏng, sau khi làm xong, người ta gói bánh bằng lá chuối, buộc chặt bằng lạt. Thông thường người thợ làm việc theo đôi theo cặp. Họ vừa giã bánh vừa hát theo nhịp giã. Bánh dày được làm về đêm để người bán bánh rong có thể giao hàng trong thành phố từ sáng sớm.

LÀM BỘT GẠO

Bột gạo giữ vai trò chính trong việc làm bánh ngọt ở An Nam dù nó là thứ vật liệu hết sức tầm thường. Trên thực tế, chính người Trung Hoa, chủ các tiệm ăn ngon nổi tiếng, là những người làm bánh ngọt cho khách hàng bản xứ phong lưu. Họ dùng bột mì như ở nước chúng ta. Bánh ngọt An Nam không phong phú, chủ yếu được pha trộn thô, thường là giữa đường kính và bột. Thường thì con trai không làm bánh mà xay bột. Trong các hiệu làm bánh ngọt phát đạt, người ta thấy có nhiều cối xay bột, điều kỳ lạ là nhiều người mù, tầng lớp được coi là

"đồ bỏ đi của xã hội" được trưng dụng để làm việc này. Thực chất cuộc đấu tranh sinh tồn diễn ra rất gay gắt ở vùng đồng bằng quá đồng dân này, giá hàng hóa rất thấp, nhu cầu cuộc sống bị giảm tới mức tối đa nên người ta phải bóc lột cả trẻ em và người già.

Miêu tả cối xay là một việc rất phức tạp. Nhìn chung chiếc cối gồm có một bộ phận tiếp nhận trong đó người ta đổ gạo vào, hạt gạo rơi xuống thớt nghiền chuyển động được nhờ một cái cán dài (tràng cối xay) giúp chiếc bánh lết tâm hoạt động. Người mù cầm tràng cối xay bằng hai tay. Một động tác đẩy đơn giản từ sau lên trước là đủ để làm cối xoay tròn. Bột rơi vào trong hộp gỗ để ở dưới cối (xem hình 26).



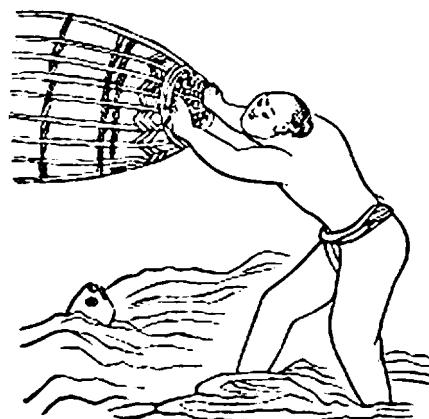
Hình 26.- NGƯỜI MÙ XAY BỘT GẠO

NGHỀ ĐÁNH CÁ

Công việc đồng áng đòi hỏi nước đầy ruộng ít nhất nửa năm. Chỉ cần nhìn bản đồ châu thổ Bắc Kỳ ta thấy cả nước có quá nhiều ao. Ta có thể nói rằng mỗi làng có một cái ao. Đặc tính này giải thích cuộc chinh phục và bảo vệ đồng bằng chống lại nạn giặc cướp, nghĩa là chống lại kẻ thù, việc phòng vệ khó khăn biết chừng nào. Nói không ngoa, người An Nam sống trong nước. Chúng ta sẽ không ngạc nhiên khi biết rằng mỗi người nông dân đồng thời cũng là dân chài. Vì vậy, cá là món ăn thường nhật trong mỗi bữa ăn của người bản xứ. Đây là món ăn của người nghèo. Điều này giải thích nhiều bệnh về da làm cho người ít hiểu biết tin rằng người An Nam bị hủy hoại vì bệnh giang mai trong khi đó bệnh này gần như không có trước khi chúng ta đến đây. Trong nghề đánh cá, người bản xứ thể hiện rõ đầu óc quan sát với những thao tác mỹ miều thật đáng khâm phục. Ta có thể nói rằng mỗi loại

cá được đánh bắt với các dụng cụ riêng. Ở hình 27-28, ta có thể thấy các dụng cụ thường gấp quanh năm và khắp nơi. Người đánh cá lội xuống nước. Anh chỉ mặc độc một cái khố. Đó là một mảnh vải bó ngang lưng, luồn qua giữa hai đùi. Như vậy anh thỏa sức tung hoành.

Trong hình 27, ta bắt gặp cảnh dùng *dổ nom úp* cá ở chỗ nước cạn để bắt loại cá to. Người đánh cá dùng *cái nom* làm bằng các thanh tre đặt cách nhau ở độ thưa vừa phải theo chiều thẳng đứng. Các thanh tre được nối với nhau bằng



HÌNH 27.-BẮT CÁ NOI NUỐC CẠN

lạt rất chặt theo đường ngang. Phía trên cùng là một lỗ tròn đủ để thò cánh tay vào. Người đánh cá lội nhẹ nhàng trong nước. Anh dùng chân để xua cá trong bụi cỏ hiện ra. Hai tay giơ cao chiếc nơm và úp ngay xuống khi thấy con cá lao ra vì sợ hãi. Anh thò tay qua lỗ phía trên để bắt cá. Việc bắt cá này đòi hỏi phải am hiểu địa thế, kiên trì chịu đựng mỏi mệt, quan sát liên tục. Người bản xứ có đầy đủ những phẩm chất này.

Một kiểu đánh cá khác rất thông dụng là *kéo vó*.

Đó là một cái lưới rộng, bốn góc được buộc vào một khung mây gồm 4 nẹp đứng có dạng nửa hình tròn. Ở điểm giao nhau của 4 nẹp này, người ta gắn cố định một cần tre dài để cất vó lên hay đặt vó xuống. Cách đánh cá này được dùng trong các ao chuôm rộng lớn. Người ta dùng chủ yếu để bắt cá rô. Loại cá này sinh nở đặc biệt nhiều khi nước về đầy đồng. Thực ra, trứng cá rô bị khô về mùa hè và lẩn vào trong đất, khi gấp nước thì chúng sinh nở. Chúng ta đã giải thích hiện tượng này như vậy mà nhiều người châu Âu không hiểu được (xem hình 28).



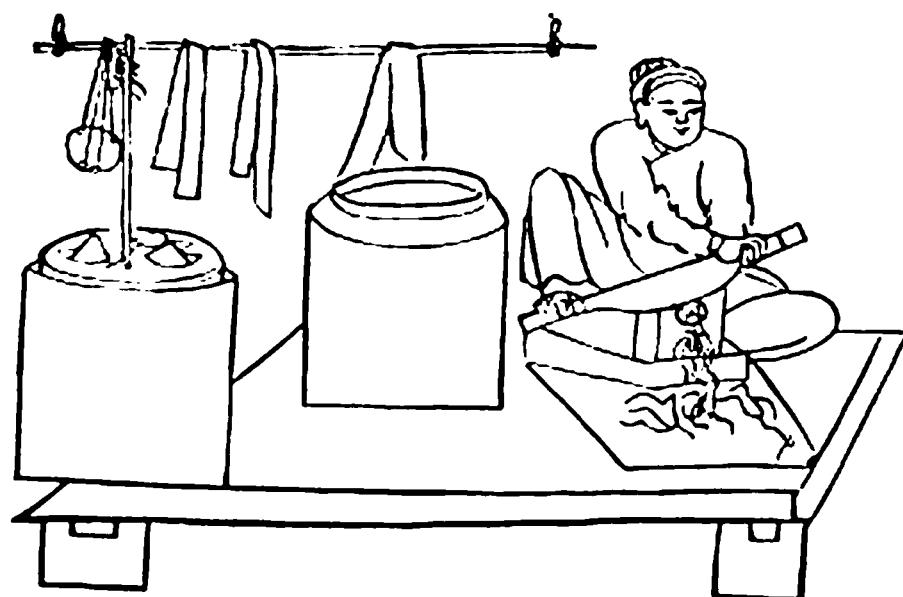
HÌNH 28.-ĐÁNH CÁ NOI NUỐC SÂU

NGHỀ BÁN THUỐC LÀO, THUỐC LÁ

Xếp nghề làm thuốc lào, thuốc lá vào hàng các nghề thực phẩm thật là liều lĩnh. Tuy nhiên, ai đã sống một thời gian ở xứ sở An Nam đều nhận thấy ngay rằng người dân bản xứ tỏ ra rất thích thuốc lào, thuốc lá. Với họ, đây không còn là giải trí nữa mà là nhu cầu thực sự. Hãy hỏi một người An Nam, anh ta sẽ trả lời bạn rằng đó là chất kích thích, là thuốc tăng lực đối với anh ta. Vì thế, trong mỗi nhà đều có một ống điếu. Khi người khách bước vào nhà, người ta đưa ngay vật này mời khách; khách không bao giờ từ chối sợi mang tiếng là thô lỗ. Người thợ đi làm luôn mang theo chiếc điếu cày. Ta gặp người bán thuốc lào ở khắp các phố. Cũng như những người bán hàng ở Pháp, họ không thích bán lẻ. Họ muốn chế biến thuốc lào thực sự và muốn tạo thành một nghề riêng.

Thuốc lào mang đến được đóng thành bó tròn. Lá thuốc được nén thành cuộn, buộc bằng lạt tre.

Hình 29 thể hiện một trong những thao tác chính của người bán thuốc lào. Anh ta dùng một dụng cụ khiến ta nhớ đến cái “máy chém” ở Pháp. Đó là tấm ván nhỏ bằng gỗ nằm ngang, ở cuối là thanh gỗ thẳng đứng có lỗ khoét hình tròn. Người thợ ngồi lên tấm ván, đặt cuộn lá thuốc lào vào lỗ tròn và thái thành sợi nhỏ bằng *con giao thái* to có hai chuôi. Một chuôi dao được giữ nguyên ở phía dưới nhờ các ngón chân giữ rất chặt.



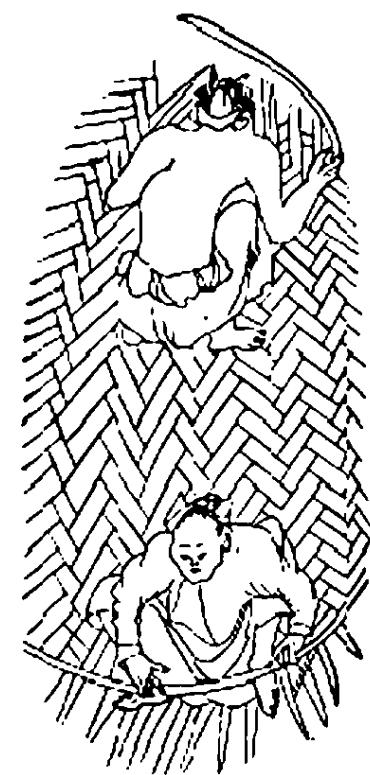
HÌNH 29.– NGƯỜI BÁN THUỐC LÀO

Một tay điều khiển lưỡi dao chuyển động từ cao xuống thấp, tay kia giữ chặt cuộn thuốc lào. Hình vẽ miêu tả một hiệu bán thuốc lào. Như hầu hết những cửa hiệu khác, hiệu này có một cái phản gỗ. Hai vại hình trụ đựng các gói thuốc giá một, hai xu. Trên thanh tre ngang được đỡ bằng hai dây gắn vào xà nhà, người ta treo những dải giấy cuốn thuốc lá và cái cân.

NGHỀ XÂY DỰNG

SỬ DỤNG TRE

Nếu chúng ta thực sự muốn miêu tả kỹ lưỡng việc sử dụng tre ở xứ sở An Nam thì cần phải có chuyên khảo thật công phu. Chúng tôi chỉ giới hạn ở việc giới thiệu cách sử dụng tre trong xây dựng. Người ta dùng tre làm dàn giáo, làm hàng rào bảo vệ vườn nhỏ quanh nhà. Ở nông thôn, khung nhà được làm hoàn toàn bằng tre. Người An Nam còn biết khôn khéo dùng các đoạn tre tròn và các mấu tre để làm vật kê. Nhưng vai trò của tre được thể hiện rõ nhất trong việc đan *phên*. Các loại *phên* được đan bằng nan tre: đây là nguyên tắc. Chúng ta hiểu rõ rằng việc đan và các hình khối vô cùng phong phú. Đan *phên* là công việc đòi hỏi tính kiên trì. Không có gì dễ dàng cả. Thường thì người ta mua vài cây tre và cho dựng lên ở trước nhà, chính tại chỗ mà họ sẽ dùng các *tấm phên*. Hình 30 thể hiện mẫu đan *phên*. *Phên* được dùng vào nhiều việc, dùng lợp trần nhà, làm vách ngăn trong nhà. Ta có thể dựng một mái hiên bằng *phên* tre trong vài phút. Thuyền được che lại bằng *phên* tre. Khi đắp đê, bờ các kênh rạch, người ta lấy *phên* để che bằng cách buộc vào các cọc tre đóng thẳng xuống đất.



HÌNH 30.– ĐAN TRE

NGHỀ LÀM GẠCH

Ở châu thổ Bắc Kỳ, đá rất hiếm. Ta chỉ thấy đá được dùng để xây dựng một số rất ít các công trình, chủ yếu là những công trình công cộng, tôn giáo. Vì thế, ta có thể phân chia thật rành mạch việc nghiên cứu nhà ở tại xứ sở An Nam thành hai phần:

1. Nhà xây bằng gạch;
2. Nhà làm bằng tre và đất nén.

Nghề đóng gạch đang suy yếu ở đây.

Trước kia, khi các hoàng đế muốn xây dựng công trình vững chắc, họ chọn lựa kỹ lưỡng các công nhân Trung Quốc xây lò gạch. Các kinh thành theo kiến trúc Vauban ở nước này đều được xây bằng loại gạch gọi là "gạch quan". Gạch mà chúng ta thấy hiện nay là gạch thường, chất lượng tồi. Bất cứ người An Nam khá giả nào đều ham muốn sở hữu một ngôi nhà gạch. Gia tài của mỗi cá nhân được tính dựa trên số lượng nhà gạch anh ta có. Người bản xứ cũng như phần lớn những người nguyên thủy, lưu ý đến giá rẻ hơn là chất lượng sản phẩm. Vì thế, tuổi thọ ngắn của các ngôi nhà ở nước có khí hậu khắc nghiệt là lý do làm khách du lịch ngạc nhiên. Không có chỗ dành cho khảo cổ học kiến trúc ở Bắc Kỳ.



Hình 31.— PHOI GẠCH DƯỚI NẮNG MẶT TRỜI

Kỹ thuật làm gạch của người An Nam còn rất thô sơ. Vì thế các nhà máy châu Âu có thể cạnh tranh với sản xuất của người bản xứ. Chẳng hạn, phần lớn các công trình ở Nam Kỳ được xây bằng gạch đưa từ Bắc Kỳ vào vì ở đó có nhiều nhà máy. Người bản xứ làm lò gạch ngay gần nơi có đất sét đỏ. Anh ta đào hố chứa nước và loại đất đặc biệt. Đất được nhào bằng chân. Sau đó phụ nữ hoặc trẻ em đóng đất nhào vào khuôn gỗ hình chữ nhật. Gạch được xếp thẳng hàng phơi khô dưới nắng mặt trời. Hình 31 thể hiện cách làm này.

Khi gạch đạt tới độ cứng vừa đủ, người ta xếp chồng đống ở trên lò. Người ta phủ cả lò bằng một lớp đất dày, rồi đốt lò từ dưới. Công việc nung gạch kéo dài nhiều ngày.

NHÀ LÀM BẰNG TRE VÀ ĐẤT

Ngoài các công trình tôn giáo và nhà ở của quan. Hầu hết những nhà mà ta gặp ở nông thôn đều làm bằng tre và đất. Khung nhà làm bằng tre. Mái nhà thường được lợp bằng rạ. Để xây tường, hãy xem người ta làm ra sao (hình 32). Khoảng cách giữa các cột tre được che kín bằng một cái phên. Người thợ nhào đất trộn với rom đã băm nhỏ để tạo ra độ đặc. Thường thường, người ta dùng vỏ trái. Đất nhào được đắp lên khung giá đỡ bằng tre. Tất cả tạo nên bức tường tuyệt vời tránh cho nhà không bị nóng. Ai cũng biết giá thành xây dựng là rẻ nhất.



Hình 32.— XÂY TƯỜNG ĐẤT NÉN

THỢ ĐÀO ĐẤT

Chúng ta sẽ có một nghiên cứu về các nghề rong, còn gọi là nghề sống trên đường phố. Thợ đào đất làm trong ngành xây dựng, thuộc nghề rong. Họ có đặc điểm rất lý thú. Như những người “thợ nề” ở Pháp, họ lên Hà Nội lúc nông nhàn. Đó là những người “di cư”. Ta gặp họ đi qua các phố, họ đi thành tốp hai người như hình 33 thể hiện. Họ mang theo dụng cụ rất đơn giản, gồm một *cái cuốc*. Đó là cán gỗ khá cứng đẽ lấy một miếng gỗ phẳng, phía cuối miếng gỗ tra một lưỡi sắt để bảo vệ. Một dụng cụ khác gọi là *cái thuổng*. Nó gồm một cán gỗ tròn, một đầu cán được chèm lưỡi sắt hình chữ nhật kéo dài. Người ta dùng thuổng theo hướng thẳng đứng giống như cuốc chim, trong khi cuốc được giơ cao quá đầu và bổ xuống theo hình bán nguyệt, giống cuốc ở Pháp.



HÌNH 33.– THỢ ĐÀO ĐẤT RONG Ở HÀ NỘI

KẾT LUẬN

TƯƠNG LAI NGHỀ Ở AN NAM

Chúng ta có mặt ở Nam Kỳ từ nửa thế kỷ nay và từ 25 năm nay ở Bắc Kỳ và ở Trung Kỳ. Chúng ta đã chi hàng triệu pho rồng để bảo dưỡng trường học mà sai lầm nhỏ nhất là đã đào tạo ra những công chức bực tức cau có gọi là những nhà cách mạng. Tất nhiên, lời chỉ trích này không nhằm đến các cơ quan đáng khâm phục như Trường Dạy nghề Hà Nội do Phòng Thương mại lập ra và do kĩ sư Barbotin chỉ đạo với tinh thần đầy trách nhiệm. Nhưng nhiều trường tương tự nằm giữa các thành phố lại chỉ quan tâm đến việc đào tạo thợ cho lĩnh vực nghệ thuật và nghệ nhân với đồng lương cao. Còn một thiểu số nữa mà một người đã biết tìm ra điều ấy. Đó là ông Crevost, Giám đốc Bảo tàng Công Thương Hà Nội⁽¹⁾.

Giải pháp cho điều thiếu sót này cực kỳ “lịch lâm”. Ông Crevost không tìm cách tách người lao động khỏi môi trường của họ. Ông đề nghị ngài Thống sứ yêu cầu mỗi tỉnh gửi cho ông 20 thanh niên. Ông cho họ ở dưới tầng hầm của bảo tàng. Những người nông dân này chỉ ăn vài nắm cơm là đủ. Ở đây, ông dạy họ những nghề thật dễ và kiếm tiền được ngay, chẳng hạn nghề làm mủ Panama, làm bún, làm miến. Sau vài tháng học việc, những thanh niên này có đủ khả năng lập nghiệp. Họ được trả về địa phương và một tốp mới lên thay thế. Như bạn đọc nhận thấy rõ, chỉ còn một bước nữa và chúng ta đạt tới việc hình thành nghề mà chúng ta có chủ trương từ trước, đó là nghề sản xuất tập thể. Một nhà tư bản nhỏ người bản xứ đến các làng và thu gom hàng, nhà tư bản châu Âu xuất hàng đi châu Âu, chu trình như vậy là kết thúc. Rất mong rằng ở mỗi tỉnh lị mở một trường dạy nghề như thế. Như vậy, chúng ta sẽ chinh phục được tầng lớp nông dân mà cho đến nay vẫn bị chúng ta bỏ mặc nhiều nhất. Chúng ta đã che chở, thu hút một cách khờ khạo tầng lớp tiểu tư sản ở các thành phố. Họ đang chuẩn bị các cuộc nổi dậy sắp tới⁽²⁾.

⁽¹⁾. Crevost, Xem xét sơ lược về các nghề của người bản xứ ở Bắc Kỳ (*Considérations sommaires sur les Industries indigènes au Tonkin*). Trích từ Bản tin Kinh tế Đông Dương (*Bulletin économique de l'Indochine*), tháng 7-8 năm 1909, số 79, trang 30. Hải Phòng - Hà Nội, nhà in Viễn Đông, 1909.

⁽²⁾. Theo nguồn tin từ Hà Nội, ý định của ông Crevost đã bị dẽ ý. Nó không phải là biểu hiện một tư duy độc đáo, có ý thức về thực tế cần thiết cho đất nước nghèo khổ này. Chính quyền bảo hộ rất muốn ủng hộ. Mong rằng hệ thống dạy học *ít tốn kém nhất* này không tách con người xa rời mảnh đất quê hương mà là tạo ra giữa họ và kẻ di chinh phục một liên kết kinh tế. Mỗi liên kết duy nhất khai thi và tốt nhất này được nhân rộng ra tại các nơi khác của Liên hiệp Đông Dương.

TRƯỜNG HỌC NGHỀ

"Chính quyền bảo hộ thành lập ở Hà Nội một trường học nghề đặt tại tầng hầm của Bảo tàng Nông nghiệp Công Thương. Trường này sẽ thay thế khoa đào tạo nghề chuyên sâu, lẽ ra phải được tổ chức tại trường dạy nghề. Trường có mục đích tạo điều kiện thuận lợi cho việc đưa vào và truyền bá ở nông thôn Bắc Kỳ các tiểu nghề gia đình, chỉ cần vốn nhỏ và dùng nguyên liệu sẵn có dồi dào trong nước. Trường cũng sẽ góp phần cải tiến sản phẩm của một số nghề bản xứ, đồng thời hoàn thiện các phương thức sản xuất."

"Trước hết, nhà trường chỉ dạy cho người An Nam cách làm mũ và đồ đan lát để xuất khẩu. Những kinh nghiệm về đào tạo hai nghề này được truyền đạt tại xưởng dạy nghề đặt ở bảo tàng đã cho kết quả tốt. Nhiều nghề khác có thể dần dần được đưa vào dạy khi các nghề dạy đầu tiên đã được ứng dụng trong thực tế hàng ngày của người bản xứ".

"Người học việc sẽ được tuyển chọn trong số thanh thiếu niên từ 14 đến 18 tuổi tại các tỉnh ở Bắc Kỳ, và nếu có thể chọn ở các *tổng khác nhau* nhằm truyền bá nhanh hơn việc dạy nghề cho họ. Phải ưu tiên tuyển người trong số các *gia đình tương đối nghèo*. Tất nhiên sau đó các gia đình này phải có khả năng chu cấp cho họ khoản tiền tối thiểu để mua nguyên liệu sản xuất. Những nhà khai giả chỉ có thể gửi con lên thủ đô học việc bằng tiền của chính quyền."

"Thời gian học việc kéo dài ba tháng, sau đó họ trở về nhà. Như vậy, mỗi năm có thể đào tạo liên tục *bốn nhóm học nghề*".

"Để bắt đầu, chỉ cho phép mỗi tỉnh được cử 5 người trong mỗi nhóm học nghề. Con số này, không đòi hỏi quá nhiều đóng góp, đủ để nhận ra khả năng thực tế của người bản xứ ngay từ khóa đầu tiên. Khả năng ấy có thể rất khác nhau tùy theo địa phương. Sau khoảng ba tháng về địa phương, các tỉnh trưởng phải báo cáo kết quả công việc của họ. Những nhận xét này cho phép dừng ngay các chi phí dành để dạy nghề đối với những nơi mà năng lực nhân công kém, thiếu nguyên liệu, thiếu thị trường tiêu thụ sinh lời... Những yếu tố đó cho thấy không có chút lợi ích gì để tiếp tục đào tạo."

"Mỗi người thợ học việc khi rời tỉnh được cấp miễn phí một quyển sổ học việc trong đó ghi tất cả những thông tin cần thiết để nhận dạng bản thân. Khi đến Hà Nội, sổ này được nộp cho giám đốc bảo tàng. Kết thúc khóa học, giám đốc bảo tàng sẽ trả lại sổ cho học viên sau khi đã ghi nhận xét vắn tắt về những khả năng của anh ta trong quá trình học."

Hàng ngày thợ học việc phải làm việc buổi sáng từ 7g30 đến 11g, buổi chiều từ 1g30 đến 5g, kể cả ngày lễ. Mỗi tuần họ được bác sĩ của hội Cứu tế kiểm tra sức khỏe một lần và tham gia hai giờ học về lợi ích của vệ sinh.

Các tỉnh phải đảm bảo cung cấp cho học viên của mình mỗi tháng 6 đồng ăn, ở trong thời gian học việc tại Hà Nội. Về việc này, trước khóa học, mỗi tỉnh phải gửi cho ông giám đốc bảo tàng ở Hà Nội một giấy tạm ứng tiền, bao gồm tổng số tiền chi cho tất cả học viên của mình trong thời gian ba tháng. Sau đó số tiền này sẽ được ghi vào giấy biên nhận. Như vậy, số tiền nộp hàng năm sẽ là 360 đồng, được tính vào ngân sách của tỉnh để duy trì đều đặn nhóm 5 người học việc.

Nhiều gia đình bản xứ ở Hà Nội được lựa chọn sẽ đảm bảo việc ăn ở cho các học viên. Công chức của bảo tàng sẽ đến thăm các gia đình này thường xuyên để nắm chắc chất lượng ăn uống có thật sự đảm bảo không và kiểm tra xem nơi ở dành cho học viên có sạch sẽ không. Trong khả năng cho phép, các học viên của một tỉnh được xếp vào ở trong cùng một gia đình.

Các tỉnh vùng cao có thể bớt số học viên mỗi khóa nếu ngân sách của họ không thể chi được khoản tiền cần thiết cho việc ăn ở của nhóm học viên vốn được dự kiến như các tỉnh khác.

Đó là dự án của ngài Thống sứ Simoni, người có ý định khai giảng trường mới ngày 15 tháng 3 năm 1910, sau Tết Nguyên Đán.

Điều ấy cho phép ta tin vào thành công lớn của mô hình dạy nghề mới này. Nó dựa trên tư duy bắt chước, dường như đó là tính cách tâm lý của người bản xứ. Chúng ta đã có một bằng chứng rất lạ là các phương pháp được truyền bá nhanh vào năm 1900, tại triển lãm.

Hội đồng địa phương Bắc Kỳ (Paniers, Hanoi). "Nghề đan trước kia được du nhập từ Trung Quốc và Singapore. Chính quyền Đông Dương đã thành lập xưởng đan tại các nhà tù ở thuộc địa. Sau khi được tự do, các tù nhân tự hành nghề cho riêng họ và tạo ra nghề. Sản xuất hiện thời của nghề đó đủ cho tiêu dùng. Tre và mây, hai thứ nguyên liệu được sử dụng, sinh trưởng nhiều trong các khu rừng ở Đông Dương." (Amson, Báo cáo Hội đồng Quốc tế, trang 113).

BẢNG PHÂN TÍCH

15 tập bản vẽ đã xuất bản tại Hà nội năm 1908

(Tập số hiệu trang: 700 trang đã đăng, 400 trang chưa bao giờ đăng,
tất cả là 4200 hình vẽ).

1. – **Hàng 1:** A. Gà trống trong đồi sín ngưỡng. B. Thầy bói lùa. C. Động tác của người ăn mày. D. Thợ lấy ráy tai. E. Dao băm thịt. F. Bào gỗ. G. Dao cau.
– **Hàng 2:** A. Nông dân đi chợ về. B. Trang phục của người phụ nữ giàu có. C. Thần giữ cửa (tranh dân gian). D. Đè roi ngoài đường.
2. – **Hàng 1:** A. Trộn đường làm kẹo. B. Nện dép. – **Hàng 2:** A. Thợ rèn gò trôn nồi. B. Bà bán đồ đồng. C. Người phụ nữ đang in. D. Tách cùi dừa. – **Hàng 3:** A. Thợ bánh đang đặt bột. B. Mặt nạ tránh đau mắt. C. Bài vị có nắp đậy. D. Gối mây. E. Đệm kê trong quan tài. F. Cung tên. G. Cái giáo đầu uốn cong. H. Khung thêu. I. Cái đục của thợ mộc. J. Đàm nguyệt cầm Trung Quốc.
3. – A. Người đánh trống. B. Người chơi đàn. C. Trò chơi giống chơi đáo thùng ở Pháp. D. Đánh súc sắc (trò chơi). E. Giày mã để thờ. F. Bày hàng ở một tiệm ăn.
4. – **Hàng 1:** A. Tháp tùng quan trong đài tư. B. Bà bán nước mắm rong. C. Dụng cụ thái thuốc lá. – **Hàng 2:** A. Chày giã gạo. B. Cái lấy ráy tai. C. Túi để chuyên chở hạt. D. Võ đóng cọc. E. Bộ khí thờ bằng gỗ son son thếp vàng. F. Người nông dân cầm tròng bắt lợn. – **Hàng 3:** A. Bà bán nồi đất. B. Bà bán rong khoai lang luộc. C. Bà bán chuối và rau cải.
5. – **Hàng 1:** A. Triện gỗ. B. Tang phục của phụ nữ. C. Thợ giặt phun nước lên vải để là. D. Tượng ngựa gỗ được mang trong đám rước thần. – **Hàng 2:** A. Thìa và mỏ hàn. B. Tải để chuyên chở hạt. C. Thầy thuốc khám bệnh. D. Bà nông dân bày rau bán. E. Ống cuốn sợi bằng tre. F. Ngựa gỗ (để thờ). G. Chạn bát thưa. H. Bình sứ. I. Nồi đồng bốn quai. J. Biển hiệu bằng gỗ khắc hình hai Phật thủ. K. Ghép hai cột chống bằng tre. L. Chày dùng nhào bột của người bán kẹo.
6. – **Hàng 1:** A. Người làm trò đi bằng hai tay. B. Ân sỉ chăn trâu (tranh dân gian). C. Nông dân đào hố phân. D. Há cau. – **Hàng 2:** A. Người làm trò tung bóng. B. Chạm khắc (thao tác đục).
7. – **Hàng 1:** A. Tiến sĩ vinh quy. B. Lợp mái rạ. C. Khiêng cây gỗ. – **Hàng 2:** A. Thợ xe và cái cửa. B. Vũ khí của tuần làng.

8. – **Hàng 1:** A. Các chi tiết ở phần máy của súng cổ. B. Cái bu măt thưa, không đáy để nhốt gia cầm. C. Tượng ông nhìn ăn mà mặc. D. Bà bán rong thúng tre. E. Bàn thờ ngoài trời. F. Cách gài bình đặt trong vườn. G. Kiểu mái đình.
– **Hàng 2:** A. Trang trí tường nhô ra ở trên bờ nước mưa. B. Mẫu điêu khắc. C. Sập gỗ. D. Mái phân tre. – **Hàng 3:** A. Cách treo hàng của thợ rèn. B. Tủ. C. Giá đỡ bằng đồng. D. Khoan dùng làm đồ tre. E. Mẫu khắc gỗ.
9. – **Hàng 1:** A. Giày sang trọng. B. Giày bình dân. C. Nón của người nông dân. D. Cổng rào làm bằng phân tre ở nông thôn. – **Hàng 2:** A. Lồng treo. B. Khoan ba cạnh. C. Giày không cổ sang trọng. D. Giày tang. E. Thủ bằng đất nung (đồ choi).
10. – **Hàng 1:** A. Thợ sửa cối xay bột gạo. B. Giăng lưới đánh cá. C. Bà bán rong bột làm bánh. D. Thợ giày cắt da. – **Hàng 2:** A. Nhào bột bằng hai thanh gỗ. B. Nén bông làm áo ấm mùa đông. C. Đồng trinh thầy cúng hay dùng. D. Bình bằng đất nung để làm khô đường. E. Quạt giấy. F. Người phụ nữ ghép lá vàng dát mỏng. G. Thợ dát vàng. – **Hàng 3:** A. Dấu khuôn của người làm chè bánh. B. Ống tre đựng đóm châm lửa hút thuốc, v.v... C. Dụng cụ để giã thịt. D. Cốc bằng đất nung để đựng nước rửa đồ vàng hoặc bạc. E. Luõi khoan nhỏ để làm đồ bằng tre hoặc da. F. Thợ cắt da làm trống. G. Dùng khoan xoay. H. Cách cưa tấm gỗ nhỏ.
11. – **Hàng 1:** A. Lọng tròn mang trong các đám rước. B. Hòn non bộ. C. Giàn giáo nhà đang xây. D. Đội hàng trên đầu. E. Đồ thờ bằng đồng, phù mẫu chữ Phạn.
– **Hàng 2:** A. Phụ nữ chuẩn bị lá đan nón. B. Dán hàng mã làm lá vàng lá bạc để thờ. C. Bào gậy tròn. D. Quang treo để vận chuyển giấy. E. Áo cánh trẻ em. F. Quần trẻ em. G. Yếm dài. – **Hàng 3:** A. Chi tiết của súng thời xưa. B. Móc treo. C. Cối đá. – **Hàng 4:** A. Thước đo bằng gỗ hoặc sắt. B. Cái xúcvà nạo làm bột kẹo.
12. – **Hàng 1:** A. Chó đá gác cổng làng. B. Gánh da. C. Bà bán than cuội rong. D. Phu kéo xe cầm đèn. – **Hàng 2:** A. Bà bán hành rong ngồi lên đòn gánh. B. Biển hiệu bằng gỗ tô màu hình quả bầu. C. Thước góc và cái đục của thợ khắc gỗ. – **Hàng 3:** A. Phu xe đang uống nước. B. Bà mua trầu. C. Cách gia cố đòn gánh. D. Bà bán cuội rong.
13. – **Hàng 1:** A. Chậu đồng rửa chân tay. B. Cắt và bó cỏ dưới nước. C. Cải mả theo nghi thức. D. Hộp phán. – **Hàng 2:** A. Đèn xếp. B. Bà nướng ngô trên phổi. C. Giường tre ở nông thôn. D. Phụ nữ thu phân tại nhà.
14. – **Hàng 1:** A. Bày hàng ở hiệu chè. B. Động tác của đàn bà cãi nhau. C. Người làm trò tung bóng. D. Người đi quyên góp cho chùa. – **Hàng 2:** A. Trẻ

- choi nu na nu nồng. **B.** Phu kéo xe chở người phụ nữ châu Âu (đồ chơi bằng sắt tây). **C.** Thầy đồ viết câu đối ngày Tết giữa phố. **D.** Xe cút kít (nhìn nghiêng). – **Hàng 3:** **A.** Người hút thuốc phiện đang vê thuốc. **B.** Rửa bát đĩa. **C.** Trẻ em chơi cờ trên đất.
15. – **Hàng 1:** **A.** Đầy tó đang gõ chuông cây hương gia đình để gọi thần. **B.** Lưỡi bào và cái nạo của thợ mộc. **C.** Nón giấy có màu óng ánh (đồ lê). **D.** Bên trong nhà người làm hàng mã. **E.** Thuyền làm bằng tre và giấy thờ thần ác. **F.** Ngâm tre để giữ được lâu. – **Hàng 2:** **A.** Miếng quế (vị thuốc). **B.** Cột thờ (bằng tre và giấy nhiều màu). **C.** Trẻ con tranh nhau hình nhân thờ. **D.** Người phụ nữ hóa hình nhân và quần áo mã. **E.** Quái vật (đồ chơi bằng giấy và tre).
16. – **Hàng 1:** **A.** Âu gỗ đựng com. **B.** Sư đang khấn (đồ chơi bằng đất nung). **C.** Ống cắm tăm. **D.** Tượng thần Thái Sơn Minh Vương. **E.** Người chơi bài (tranh dân gian). – **Hàng 2:** **A.** Cót thóc. **B.** Trang phục trẻ em Tàu. **C.** Khay gỗ đựng ấm chén uống trà. **D.** Ống thổi của thợ kim hoàn. – **Hàng 3:** **A.** Bà bán mật rong. **B.** Cây giáo. **C.** Cách vào mộ xà. **D.** Con bò (đồ chơi bằng đất nung). **E.** Ngựa gỗ (đồ thò).
17. – **Hàng 1:** **A.** Tượng Long thần. **B.** Phoi khô vải bông nhuộm. – **Hàng 2:** **A.** Đeo vuông tấm gỗ. **B.** Chổi quét màu. **C.** Bút lông ngắn. **D.** Thợ mài gỗ thom để làm hương. **E.** Bình có trang trí nồi hình rồng. – **Hàng 3:** **A.** Trang trí nóc mái chùa (hai con cá chầu đối nhau bên bình nước hình quả bầu). **B.** Đồ chơi bằng đất nung thể hiện chim đậu và chim bay. **C.** Bình nhô bằng đồng. **D.** Khuôn gỗ để làm mũ thờ. **E.** Nồi đất để đồ xôi. **F.** Dụng cụ làm đồ gốm.
18. – **Hàng 1:** **A.** Giá khung treo chuông. **B.** Bà bán kẹo rong. **C.** Bà đỡ xoa bóp cho sản phụ sắp đẻ. **D.** Thợ giặt đang vò quần áo. – **Hàng 2:** **A.** Dân chài đập nước bắt cá. **B.** Đứa trẻ đang nghiên sơn đỏ để làm mực đỏ. **C.** Hộp đựng sắc, nửa mỏ. **D.** Người nông dân đang xắn đất thành khói. **E.** Tư thế làm việc của thợ khắc gỗ. – **Hàng 3:** **A.** Hộp đựng sắc để mở. **B.** Con dao kiểu thông dụng.
19. – **Hàng 1:** **A.** Thợ mài rong. **B.** Trang trí trước nhà ngày Tết. **C.** Trống cây nêu và nghi lễ Tết. **D.** Người đàn bà đội hàng trên đầu có nón che. – **Hàng 2:** **A.** Người nông dân vừa mua cây mía. **B.** Bà bán hàng xén. **C.** Bà bán đường viên. **D.** Trẻ em công nhau. – **Hàng 3:** **A.** Mẫu trang trí mũ thờ. **B.** Kiểu tóc của trẻ. **C.** Tư thế người ngồi xổm. **D.** Hình khắc trên nửa ống tre. **E.** Dụng cụ đắp bờ ruộng. **F.** Cái khoan có búa ở đầu.
20. – **Hàng 1:** **A.** Ấm đun nước bằng đồng. **B.** Người làm trò tung bóng. **C.** Múa dao. – **Hàng 2:** **A.** Đèn lồng hình cá làm bằng tre và giấy (đồ chơi). **B.** Nồi để chén rượu té trong các buổi lễ. **C.** Người Tàu đánh chum chọi

- (đồ chơi bằng sắt tây). **D.** Vòm thờ bằng tre và giấy dùng để treo đồ cúng (giày và mũ). – **Hàng 3:** **A.** Người làm trò đang múa với ba vòng sắt. **B.** Phụ nữ chơi đàn (tranh dân gian). **C.** Trẻ em chơi kéo co. **D.** Người làm trò đang xuống dây.
21. – **Hàng 1:** **A.** Nhà hàng ăn Tàu. **B.** Thợ rèn đang gò sắt. **C.** Giã bánh dày. – **Hàng 2:** **A.** Người ăn nhộng. **B.** Bán và xếp củi. – **Hàng 3:** **A.** Khoan nhô. **B.** Giã gạo. **C.** Khuôn sắt để tẩy gi kim loại quý. **D.** Cách ghép bè dìm xuống nước. **E.** Bia mộ. **F.** Cây đèn gỗ để ở chùa. **G.** Cắt dép. **H.** Dụng cụ để cố định cọc khi làm (chủ yếu là cọc bằng xương). **I.** Đục của người làm cân Tàu. **J.** Dụng cụ làm dây đeo bằng vàng hoặc bạc. **K.** Cái treo đồ bằng bạc.
22. – **Hàng 1:** **A.** Bộ khí giới bằng gỗ quét sơn trong chùa. **B.** Đập tẩm sắt tây. **C.** Thợ làm mứt cân hương liệu. **D.** Xưởng thợ sơn đang làm việc. – **Hàng 2:** **A.** Thợ đang gò miệng nồi bằng đồng. – **Hàng 3:** **A.** Khuôn gỗ để làm lồng chim. **B.** Ghép ống tre ở nhà máy đường. **C.** Kiểu gọng kìm. **D.** Mỏ hàn của thợ kim hoàn. **E.** Đường cắt xà để ghép. **F.** Thợ trộn vữa. – **Hàng 4:** **A.** Kiểu đan tre. **B.** Búa bỗ củi (nhìn nghiêng, nhìn trực diện). **C.** Dao chém củi.
23. – **Hàng 1:** **A.** Hộp quét sơn đỏ. **B.** Kiểu cửa sổ nhà tranh. **C.** Mặt nạ bằng bìa để làm hình nhân lẽ. **D.** Thợ xẻ. **E.** Hình nhân được các thầy cúng dùng trong tế lễ. – **Hàng 2:** **A.** Thần Táo Quân (một phụ nữ với hai người đàn ông, ám chỉ kiêng ba chân). **B.** Lau chùi tượng trước ngày Tết. **C.** Trang phục của bà ăn xin. **D.** Sàng hạt. – **Hàng 3:** **A.** Tượng Phật Bà. **B.** Ngựa làm bằng tre và giấy (đồ thò). **C.** Kéo to để cắt sắt tây. **D.** Hộp cộng hưởng của đàn bầu. **E.** Muôi làm bằng miếng sọ dừa. **F.** Cái cảng của người nghèo (võng đan bằng chão và chiếu). **G.** Rìu nhỏ để đeo các khói gỗ làm xéng. **H.** Nõ điếu thuốc phiện (nhìn từ trên xuống, từ dưới lên, từ bên cạnh). **I.** Giá treo chuông.
24. – **Hàng 1:** **A.** Giày đi núi. **B.** Giày cung đình. **C.** Làm giày thờ bằng giấy. **D.** Cây nêu ngày Tết. **E.** Kỹ nữ chơi hai gậy tre. – **Hàng 2:** **A.** Nôi trẻ có quai treo. **B.** Coi bằng đồng đựng lá trầu. **C.** Com-pa của thợ kim hoàn. **D.** Lò làm đồ trang sức (nhìn từ bên cạnh). **E.** Trang phục của con gái nhà giàu. **F.** Người mù chơi phách và trống.
25. – **Hàng 1:** **A.** Giày mả mũi hình đầu chim (đồ thò). **B.** Tượng tôn giáo. **C.** Bàn thờ. – **Hàng 2:** **A.** Kim bằng xương để ăn bánh ngọt. **B.** Thợ xẻ. **C.** Bố trí cầu thang kiểu nông thôn. – **Hàng 3:** **A.** Trống. **B.** Thuốc góc của thợ mộc. **C.** Tấm hoành phi treo trên cửa. **D.** Giá treo đèn. **E.** Lược bí. **F.** Trang phục của kẻ sĩ. **G.** Đèn hút thuốc phiện.
26. – **Hàng 1:** **A.** Người Tàu bán hàng rong buổi tối. **B.** Mẹ địu con sau lưng. – **Hàng 2:** **A.** Tấm biển hiệu bằng gỗ tô màu, hình quả bầu. **B.** Người phụ nữ đang tắm cho

- trẻ. C. Nhà sư đang cầu kinh (đồ chơi bằng đất nung). D. Phù rồng mù chơi nhạc. E. Ba người bị xích cùng nhau. F. Phụ nữ vo gạo trước khi thổi cơm. G. Phá bỏ đồ dùng cho sản phụ khi đẻ. H. Trẻ chăn trâu.
27. – **Hàng 1:** A. Người nông dân vác mía. B. Quang gánh dùng để chở giấy. C. Bà bán lồng gà rong. D. Tay nải của người gánh rong. – **Hàng 2:** A. Mâm gỗ. B. Đầu rồng (mẫu trang trí). C. Cây đồi chữ Hán treo trên cửa. D. Giá để bài khấn. E. Đèn lồng hình lục lăng. F. Chữ cát triệu làm bằng sợi sắt. G. Khuôn làm oán nhìn từ phần dưới, chày, v.v... H. Giá treo dao trong bếp. I. Muôi hót bọt bằng tre. J. Giá gác đậu rán để ráo mỡ. K. Rễ cây khác thường tượng trưng cho núi: đồ vật kỳ lạ trong gia đình người An Nam. L. Bà bán ống to. – **Hàng 3:** A. Thợ mộc rong. B. Bà bán trứng rong. C. Bà bán đậu phụ rong. D. Chổi phết dùng để cǎng giấy. E. Người bán rong vải bông.
28. – **Hàng 1:** A. Phụ nữ ngồi xổm trên phản, mùa đông. B. Cơm mồi khách sau buổi lễ. C. Hòm bằng tre và giấy (đồ thờ). D. Người phụ nữ cầm khuôn làm giấy. – **Hàng 2:** A. Tượng Quan Âm. B. Tượng Thế Trí. C. Kiểu cửa của công trình tôn giáo. D. Vị thần (tranh dân gian). E. Dao cau. – **Hàng 3:** A. Kéo cắt sắt tây. B. Cái lăn mực thợ khắc dùng để dập mẫu. C. Giá treo cân. D. Dao dùng ở bếp. E. Mặt cắt của đòn kê chân bằng tre. F. Trẻ tập viết chữ theo đường vạch sẵn trên gỗ.
29. – **Hàng 1:** A. Kiểu mũ của người nông dân. B. Thợ tán đều hạt đường. C. Bà bán bún chả. D. Mũ tang. – **Hàng 2:** A. Giỏ đựng thực phẩm. B. Kéo cắt bìa dày. – **Hàng 3:** A. Đèn lồng hình cầu. B. Hài của hoàng đế. C. Chi tiết cõi xay lúa. D. Giày Nam Kì.
30. – **Hàng 1:** A. Đánh cá nơi nước sâu. B. Bẫy chim. C. Dỡ lạc. D. Trò chơi ném cò. – **Hàng 2:** A. Phần trên áo của nông dân làm bằng cỏ gianh. B. Cạo một đoạn tre. C. Hòm bằng tre và giấy (đồ thờ). D. Gieo mạ.
31. – **Hàng 1:** A. Người phụ nữ đang dát hạt vàng. B. Phượng hoàng, chim thần (tranh dân gian). C. Nơi trú chân bên đường. D. Cách ăm con. – **Hàng 2:** A. Mũ tế. B. Tú của người bán thuốc. C. Bát điếu bằng sứ. D. Nồi bằng đất nung. E. Thủ ông Táo. – **Hàng 3:** A. Tượng thần Ác làm bằng tre và giấy. B. Cái công treo. C. Cái xích chân. D. Lồng bàn chống ruồi trong hiệu bán thực phẩm.
32. – **Hàng 1:** A. Gánh bó tre. B. Quét dọn quanh nhà trước Tết. C. Ép giò. D. Xưởng làm đồ thờ bằng tre. – **Hàng 2:** A. Gáo tre để múc dầu. B. Lư hương đồng. C. Bình rượu bằng sứ. D. Lọ gỗ đựng chè. – **Hàng 3:** A. Xa cuốn sợi to. B. Cái mõ. C. Cách đan tre. – **Hàng 4:** A. Phật mới sinh giảng thánh pháp giữa bầy quỷ (điêu khắc tôn giáo). B. Trang phục mùa đông của người Tàu. C. Các mẫu bánh ngọt. D. Dụng cụ vạch đường viền bằng sắt tây của thợ. E. Cái cưa thông dụng.
33. – **Hàng 1:** A. Tượng voi bằng đá. B. Nhồi viên thuốc phiện vào lỗ điếu. C. Trang trí phía trên cửa. – **Hàng 2:** A. Dây treo bằng bạc. B. Cái đe của thợ kim hoàn. C. Cột trụ tường nhà chùa. D. Búa đầu sừng của thợ kim hoàn. E. Cây sáo. F. Cái gông nhẹ. G. Que vẽ mẫu của thợ gốm. H. Kiểu đóng cửa nhà mái rạ. I. Làm bánh oán. – **Hàng 3:** A. Xích chân bốn người tù. B. Cái bát. C. Hộp tròn bằng gỗ tiện để đựng đồ lặt vặt. D. Bát hương. E. Dao lưỡi gấp.
34. – **Hàng 1:** A. Bà bán hoa quả xiên bằng que tre. B. Thợ đang bốc rìu. C. Nữ công nhân xây dựng gánh vôi. D. Người nông dân đi hót phân người trong thành phố. – **Hàng 2:** A. Thanh niên đốt bánh pháo. B. Trang phục người nông dân, nam giới và phụ nữ. C. Bà bán sò ốc rong. D. Cô gái bán tràng hoa bó trong lá chuối. E. Người ở gánh chiếu. – **Hàng 3:** A. Sư đang cầu kinh (đồ chơi bằng đất nung). B. Giá đỡ chậu. C. Người gội đầu.
35. – **Hàng 1:** A. Sắn bằng ống thổi. B. Sắn bằng tén nỏ. C. Trẻ chơi quay. D. Thị nấu cơm. – **Hàng 2:** A. Sập gỗ. B. Người làm trò đưa que sắt vào lỗ mũi. C. Biển hiệu gỗ chạm khắc hình chiếc lá.
36. – **Hàng 1:** A. Hồ và những vật đặc trưng của nó (tranh dân gian). B. Lính khổ đỏ diễn tập (tranh dân gian). C. Thợ tô tranh. D. Thánh Mẫu, tranh tôn giáo.
37. – **Hàng 1:** A. Thợ đang dát phẳng kẹo tròn. B. Bộ khí giới trong chùa. C. Bộ kiếm ở nhà quan. D. Nhà sư mặc lê phục. E. Phụ nữ kéo bẽ lò rèn. – **Hàng 2:** A. Phụ nữ đang cắt khúc kẹo thành những viên tròn. B. Thợ kim hoàn đang hàn. – **Hàng 3:** A. Người bán đồ sứ. B. Làm áo bông. C. Phụ nữ đang in. D. Đế giày. E. Khuôn giày.
38. – A. Ăn đào chúc rượu khách. B. Trẻ bắt côn trùng. C. Bện thửng. D. Làm tương.
39. – **Hàng 1:** A. Tô hình trang trí lọng. B. Làm chiếu tre. C. Người bán bánh ngọt cao cấp. – **Hàng 2:** A. Cái móc của phu khuân vác. B. Kiểu đèn lồng bằng sắt tây. – **Hàng 3:** A. Sĩ tử đang thi. B. Bà bán điếu bát. C. Thí sinh đọc đề thi ở cửa trường thi. – **Hàng 4:** A. Hình trang trí lan can bằng gạch. B. Dây treo bằng sắt. C. Chùm tua và dây kim tuyến trang trí mũ của phụ nữ nhà giàu. D. Các loại bát điếu. E. Ấm chè trong giỏ đệm bông. F. Dụng cụ bằng xương của thợ may dùng vạch đường cắt.
40. – **Hàng 1:** A. Bà bán chiếu. B. Tượng đá, biểu tượng người hầu vua. C. Bánh ngọt cao cấp được trang trí nhiều con vật tượng trưng. – **Hàng 2:** A. Lọ đựng chè. B. Bài vị có khắc chữ. – **Hàng 3:** A. Thợ bào tang trống. B. Chuốt lá làm nón. C. Thợ khắc bia mộ. D. Làm hương vòng.

41. – **Hàng 1:** A. Giỏ để vận chuyển hàng dẽ vỡ. B. Ống hình trụ bằng gỗ được chạm nỗi để đựng đồ nhỏ. C. Chuông kê trên đế. D. Người làm trò đang quay ba chiếc gậy nhỏ. E. Trang phục sang trọng trang trí hoa. – **Hàng 2:** A. Bát điếu gỗ. B. Lược gỗ. C. Chũm chọe bằng đồng. – **Hàng 3:** A. Tết chổi rom. B. Đám ăn xin. C. Bình gỗ đựng chè. D. Thùng gỗ nhỏ ngâm vỏ dướng để làm giấy. E. Mũ giấy (đồ thờ). – **Hàng 4:** A. Bệ đá kê chân cột chùa. B. Muôi đồng. C. Cân tiểu li. D. Luối cày. E. Ghế ngồi bằng tre. F. Chuông và giá treo.
42. – **Hàng 1:** A. Hàng rào đan bằng tre. B. Lời tựa sách kinh Phật. C. 24 tấm gương hiểu nghĩa (tranh dân gian). D. Thần Thổ Công (tranh dân gian). – **Hàng 2:** A. Thúng to chở thuốc lào và quả cau. B. Trang phục thường ngày. C. Đèn gắn tường bằng gỗ được chạm khắc và trang trí.
43. – **Hàng 1:** A. Bà bán đồ gia vị rong. B. Mang nón. C. Dân chài đi đánh cá. D. Bà bán thuốc lào. – **Hàng 2:** A. Bà nông dân vừa mua xong hàng mã để thờ. B. Người hầu đi chợ về. C. Trang phục phụ nữ Thổ gấp ở Hà Nội. D. Người An Nam đi du lịch. E. Bàn thờ văn thân loại nhỏ. F. Người đánh cá vác trên lưng chiếc thuyền nan. – **Hàng 3:** A. Ghép nan tre (xếp vuông góc). B. Hòm của thầy cúng hoặc thầy bói, mang theo khi đi hành nghề. C. Ngựa gỗ (đồ chơi). D. Bài vị được thợ kim hoàn gắn vật tròn như hạt vàng.
44. – **Hàng 1:** A. Giá treo đèn lồng. B. Bình gỗ tiện để cắm bó hương. C. Giày bằng gỗ. D. Giày leo núi. E. Khung sắt thợ rèn dùng để cố định những vật cần bào. – **Hàng 2:** A. Móc mắc màn. B. Giày của người giàu. C. Kiểu muôi dùng trong bếp. D. Lò của thợ kim hoàn.
45. – **Hàng 1:** A. Chọi gà (trò chơi). B. Người làm đèn lồng giấy. C. Trẻ chơi chong chóng bằng giấy. D. Dạy sáo nói. E. Sản phẩm công nghiệp của thợ rèn. – **Hàng 2:** A. Bát sứ. B. Bộ đục của thợ mộc rong. C. Choi tam cúc. D. Câu đồi. E. Đèn hình cá. F. Giáo mác.
46. – **Hàng 1:** A. Trang trí cột (khắc gỗ). B. Xem bói cho một đứa trẻ. C. Mẫu trang trí của thợ tiện gỗ. D. Trang trí tường gạch. – **Hàng 2:** A. Người chơi đàn nhị. B. Bàn là. C. Dụng cụ của thợ kim hoàn để đánh dây bạc. D. Cách ghép mộng xà. – **Hàng 3:** A. Cách ép các tập sách. B. Thợ kim hoàn đang làm việc. C. Tô đựng canh. D. Giá treo đèn. E. Chân giá nến bằng thiếc. F. Cân gỗ thô sơ. G. Cái vồ. – **Hàng 4:** A. Dao hàng thịt. B. Túi đựng tiền. C. Lồng bàn đậy thức ăn. D. Quân cờ tướng. E. Mẫu trang trí của thợ tiện gỗ.
47. – **Hàng 1:** A. Cờ hiệu tôn giáo. B. Thợ dùng kéo to cắt sắt tây. C. Dụng cụ để uốn các lá sắt tây. D. Thợ đang chế ống tre. E. Đóng chè bánh. – **Hàng 2:** A. Cán gỗ tiện. B. Bên trong xưởng của thợ mộc. C. Người phụ nữ đang nấu ăn. D. Hộp tròn được đan bằng những cành tre nhỏ. E. Chậu của thợ giặt là.
48. – **Hàng 1:** A. Để ráo nước sợi vỏ dướng làm giấy. B. Kiểu màn. C. Thợ làm tráp đựng trầu cau. D. Phản để chuẩn bị đồ ăn. E. Võ có đầu hình vuông. F. Ghép mộng hai cái xà. – **Hàng 2:** A. Dụng cụ chớc cỏ. B. Muôi thờ (kiểu thông thường). C. Bàn thờ ngoài trời ở nông thôn. D. Đọc sách chữ Nho. – **Hàng 3:** A. Đèn dầu bằng sắt tây. B. Bàn thờ nhỏ ở nhà. C. Chỗ trú ven đường. D. Kiểu đèn bắt chước mẫu châu Âu. E. Trống đánh một mặt. F. Muôi lấy tro dùng khi chuẩn bị lư hương làm lễ. G. Chày giã cây thuốc. H. Hòm tường nơi đặt ban thờ nhỏ.
49. – **Hàng 1:** A. Cái chắn cửa được trang trí tranh hổ. B. Tượng voi (đưa đi rước). C. Bia đá. D. Làm hàng rào tre. – **Hàng 2:** A. Phản dân dã. B. Triệu của tôn giáo có khắc nỗi chữ cổ. C. Người đánh trống con. D. Mâm đồ thờ. – **Hàng 3:** A. Phụ nữ giắc tro cầu cho bà đẻ có sữa ở nông thôn. B. Cách làm giá đỡ để phơi khô hương. C. Hộp chữ nhật nhiều ngăn. D. Tẩu bằng đồng. E. Trẻ em nhảy múa. F. Giá đậu rửa (bằng gỗ chạm khắc, có trang trí).
50. – **Hàng 1:** A. Cách đậy lọ gia vị. B. Lò thiêu hương bằng đá. C. Trang trí hoa có chữ Phạn. D. Chuyên chở những bao hạt bằng xe cút kít. E. Trẻ đeo đồ trang sức. – **Hàng 2:** A. Chum bằng đất. B. Nồi đất. C. Đèn lồng cửa hiệu bằng sắt tây. D. Gánh bó tre. E. Lò thiêu hương bốn chân. F. Cái xiên bốn răng. – **Hàng 3:** A. Cá bằng tre và giấy có trang trí (đồ chơi). B. Triệu của tôn giáo dùng đóng dấu đỏ. C. Bình rượu bằng sứ. D. Nõ điếu bằng gỗ viền bạc. E. Búa của thợ kim hoàn. F. Mẫu trang trí của thợ tiện.
51. – **Hàng 1:** A. Đám phụ nữ chò việc trên phố. B. Phoi tấm vải bông nhuộm. C. Bắt cháy cho nhau (cảnh trong nhà). D. Trang phục người lao động khi làm việc. – **Hàng 2:** A. Bà bán rong trầu không. B. Bà bán ốc. C. Người Tàu bán đồ uống ướp lạnh. – **Hàng 3:** A. Đồ nghề của thợ kim hoàn dùng chế những vật có khuôn hình chữ nhật. B. Trống và dây treo.
52. – A. Săn cò. B. Đuổi côn trùng. C. Cách gói miến. D. Bắt lợn.
53. – **Hàng 1:** A. Ăn trầu cau. B. Nhổ răng. C. Thợ đào đất rong. D. Bố cau. – **Hàng 2:** A. Máng hình con cá. B. Bên ngoài khuôn làm đậu. C. Bà già ăn bún. D. Thợ rèn làm việc. E. Phụ nữ trong trang phục mùa lạnh.
54. – A. Đội hàng bằng nón lật ngừa. B. Lính tuần đêm ở làng. C. Biển hiệu thuốc (ông già tượng trưng cho tuổi thọ). D. Đoàn rước dâu nhà trai.

55. – **Hàng 1:** A. Tượng tôn giáo. B. Cái vòi nhả của một công trình tôn giáo. C. Dao của thợ gốm. D. Ấm đun nước bằng đồng được trang trí đường vân nổi. E. Giáo ba mũi nhọn. – **Hàng 2:** A. Ống tre dùng để gạt muỗi. B. Gáo múc nước bể. – **Hàng 3:** A. Bộ tượng Tam Đa (bàn có nhiều vật tượng trưng, dùng trong tang lễ). B. Mẫu trang trí điêu khắc gỗ. C. Nón của người nông dân. D. Dụng cụ làm hương vòng. E. Ví rom để giã bánh dày.
56. – **Hàng 1:** A. Phụ nữ đang làm quai dép. B. Lọng mang trong các đám rước. C. Bát bảo (vật tượng trưng trong bộ khí giới ở chùa). D. Bán than củi. E. Giã sơn đỏ để làm mực đỏ. – **Hàng 2:** A. Quang treo để chở hàng. B. Gươm làm bằng đồng xu được gắn với nhau thành từng cặp (để trang trí). C. Kéo không có đầu nhọn của thợ làm giấy. D. Khuôn bánh ngọt bằng đồng. E. Cây nến bằng sành. F. Viên quan trong bộ lê phục. – **Hàng 3:** A. Dao lưỡi gập. B. Mài mực Tàu. C. Thợ khắc đang đục. D. Thợ rèn đang mài kéo.
57. – A. Trẻ thả bè bằng thân cây chuối. B. Vòng đeo chân của trẻ. C. Bà bán rượu nếp. D. Thợ đang son hộp.
58. – **Hàng 1:** A. Cây hương trong chùa. B. Giày đế gỗ dùng khi trời mưa. C. Trang trí bằng chữ cổ trên gạch trong chùa Nam Hương. D. Giặt áo ở ao. **Hàng 2:** A. Người bắt rắn. B. Chữa đau sườn. C. Đèn lồng bằng sắt tây. – **Hàng 3:** A. Dùng khăn quấn đầu làm khăn choàng. B. Rùa bằng đất nung (đồ chơi).
59. – **Hàng 1:** A. Phúc lộc (tranh dân gian). B. Truyền thuyết Phật giáo (tranh dân gian). C. Lợn, thần bảo trợ của làng (tranh dân gian). – **Hàng 2:** A. Quan võ (tranh dân gian). B. Truyền thuyết về Đại Thánh (tranh dân gian). C. Trường thi võ (tranh dân gian).
60. – **Hàng 1:** A. Thợ xây trát tường. B. Thợ đang ghép tang trống. C. Thợ nhuộm rong. D. Làm âu nón của phụ nữ. – **Hàng 2:** A. Làm bánh quy có chất tạo mùi thơm. B. Há rau muống ở ao. C. Xem bói. D. Đóng cọc tre gia cố nền nhà. E. Hồng khô vàng mã.
61. – A. Tắm chó. B. Làm bùa. C. Thợ mộc quấn dây mực. D. Trêu ghẹo người điên lang thang trên phố. E. Làm cái láy ráy tai.
62. – A. Lễ cúng. B. Kiểu đánh chiêng. C. Gánh lúa về. D. Bà bán hàng rong.
63. – **Hàng 1:** A. Đánh sơn. B. Trường dạy chữ Nho (kiểu cũ). C. Trang trí đèn lồng bằng tre và giấy. D. Làm thùng gỗ. – **Hàng 2:** A. Tưới ruộng. B. Phụ nữ đang cạo chiêng. C. Trang trí mành tre. D. Vót thanh tre. E. Mẫu trang trí đèn hình nguyệt. F. Chậu đồng. G. Xô gỗ. H. Xem bói. I. Mâm gỗ (mặt trên và dưới). J. Đồ nghề của thợ kim hoàn. K. Quả cân. L. Kiểu kính.
64. – A. Vác tre. B. Tách vỏ dướng để làm giấy. C. Đĩa đựng chén bằng đất nung. D. Gánh đồ thờ hàng mã.
65. – A. Cái bẫy ruồi (lưới). B. Quần áo lố lăng của người sùng đạo. C. Thợ khắc mộc bản đang dập thử. D. Giã trong cối đá. E. Bà hàng thịt thái thịt.
66. – A. Hoa sen bằng lụa (đồ thờ của nhà sư). B. Làm đồ nội thất bằng mây. C. Sử dụng tiền xu. D. Bắt chó.
67. – A. Trộm tháo cánh cửa. B. Trẻ chơi đùa với bướm. C. Thợ sắt tây dùng com-pa. D. Tát cạn nước ao bắt cá.
68. – A. Tra khảo bằng roi mây. B. Cửa hàng sửa chữa đồng hồ Tàu. C. Làm lược chài đầu bằng tre.
69. – **Hàng 1:** A. Thợ làm ô. B. Đóng chè bánh. C. Bên trong nhà thợ làm hàng mã. D. Bên trong nhà người bán hương thè. – **Hàng 2:** A. Làm ngựa bằng tre và giấy màu (đồ thờ). B. Thợ đang làm đèn lồng. – **Hàng 3:** A. Ấm đun nước bằng đồng. B. Khoan quay tay có rãnh.
70. – **Hàng 1:** A. Thợ chữa thùng gỗ rong. B. Mặt trước hiệu sách chữ Nho. C. Mũ quan. D. Trút sơn. – **Hàng 2:** A. Phụ nữ làm bếp. – **Hàng 3:** A. Thợ đang gò vòng sắt tây. B. Bà bán hàng rong. C. Làm bàng gỗ để dạy trẻ chữ Nho. D. Thợ sửa ô. E. Cuộn dây lạt tre.
71. – A. Trẻ chơi đáo. B. Bà bán hàng rong. C. Dắt trâu xuống đầm. D. Trang phục.
72. – A. Yểm bùa. B. Người phụ nữ đang làm gia vị. C. Các phụ nữ đang làm lẽ. D. Bẫy chuột.
73. – A. Trầu cau cúng. B. Dùng gáo múc nước uống. C. Làm gia vị. D. Tập gậy.
74. – A. Chơi trống có tay nắm. B. Khiêng chum to bằng đất nung. C. Bà bán hàng rong trầu cau, thuốc hút và nước uống. D. Cái võ.
75. – **Hàng 1:** A. Trẻ chơi xèng. B. Gánh đồ nặng bằng đất nung. C. Phụ nữ Thổ xuống đồng bằng bán thuốc nam. D. Bà bán mứt rong. – **Hàng 2:** A. Bà bán cháo đường. B. Đồ nghề của thợ sơn. C. Người nằm ngủ trên phản. D. Người đi tiểu giữa phố. E. Bà bán bánh té rong. – **Hàng 3:** A. Bố trí cầu thang ở nông thôn. B. Cách ghép tre. C. Mũ chỏm trẻ con. D. Bát điếu.
76. – A. Bán gạo. B. Người bán vông rong. C. Hớt ngọn cây. D. Trẻ chơi tù và.
77. – A. Bà bán bánh đa. B. Phụ nữ uống nước bằng gáo dùa. C. Cúng trên mộ. D. Giã.
78. – **Hàng 1:** A. Chữ “Thợ” kiểu cổ dùng làm họa tiết trang trí. B. Gánh chiêng. C. Họa tiết trang trí hình con rồng với thân mình được cách điệu thành cành

- hoa. D. Trang trí sân của nhà giàu. – **Hàng 2:** A. Vũ khí bằng gỗ sơn màu (đồ thô). B. Dao gọt của thợ gốm. C. Mài dao phay lớn của thợ đóng sách. D. Vợ của thợ tiện đang làm việc. E. Bày hàng ở cửa hiệu của thợ tiện. F. Mặt trong cửa cái lọng. – **Hàng 3:** A. Chữ “Thợ” làm họa tiết trang trí. B. Kiểu mái của nhà gạch. C. Mũ trẻ con. D. Rồng, mây và chữ “Thịnh vượng” (họa tiết trang trí). E. Xếp giấy lên thùng hàng.
79. – A. Kiểu khăn đội đầu. B. Bà bán hàng rong. C. Thước đo của thợ đá. D. Trang phục của phụ nữ Căm-pu-chia.
80. – A. Làm lễ với con cóc. B. Trẻ đánh cờ trên bàn cờ vẽ ở đất. C. Bà bán búi tóc. D. Đánh chắt.
81. – A. Vót bèo. B. Lọ mực bằng đồng. C. Gầu tát nước ruộng. D. Bào cột tròn. E. Làm giấy điệp.
82. – A. Lọc nước mắm. B. Trò chơi uốn mình. C. Đội thúng. D. Lễ cúng. E. Cái khiên bằng tre và giấy được mang trong đám tang.
83. – A. Bà bán hàng rong. B. Trò chơi thổi còi. C. Choi cua. D. Vũ khí tấn công.
84. – A. Ông Tử Vi (tranh dân gian). B. & C. Tục ngữ bằng hình (tranh dân gian).
85. – A. Người bán thang tre. B. Vũ khí chiến tranh. C. La bàn của thầy bói. D. Đèn thờ nhà chùa.
86. – A. Bùa mang tên Ngọc Hoàng. B. & C. Tranh dân gian.
87. – A. Bó đuốc tre. B. Thợ Tàu làm bánh ngọt. C. Chỗ bày hàng của người bán hàng xén. D. Bánh ngọt cao cấp.
88. – A. Tranh thần Đại Công. B. Đôi cà kheo. C. Cái diều. D. Quan ngồi nghỉ.
89. – A. Kết băng tang. B. Quàng băng tang lên ban thờ. C. Đòn càn. D. Trát vữa tường.
90. – **Hàng 1:** A. Dụng cụ ép giấy. B. Ba vị thần (tranh dân gian). C. Bốn nghệ (tranh dân gian). – **Hàng 2:** A. Há dừa (tranh dân gian). B. Bên trong hiệu thuốc. C. Tam Đa (Ba phúc lớn) (tranh dân gian). D. Chuông và giá treo.
91. – A. Bà bán rong chó con. B. Ngâm giấy vào nước vôi để tẩy trắng. C. Đong. D. Viết sắc lệnh.
92. – A. Kiểu mũ hình lá sen. B. Hổ bằng sắt tây (đồ chơi). C. Gà mái rầm Trung Thu. D. Buộc bó vỏ dường để làm giấy. E. Chặt buồng chuối.
93. – A. Người bán bóng đèn rong. B. Người hút thuốc phiện. C. Chặt tre. D. Người mù cãi nhau.
94. – A. Người thổi tù và. B. Bà bán hàng rong. C. Mồi lửa. D. Đội thúng.
95. – A. Xe chỉ. B. Người bán phở. C. Mặt cắt một ngôi nhà. D. Hải quả.
96. – A. Cái đu. B. Đồ đựng thực phẩm. C. Người bán đòn gánh. D. Boi.
97. – A. Anh mõ. B. Bà bán hàng rong. C. Bán miến. D. Cuốn thư.
98. – A. Kiểu nhà gạch. B. & C. Tranh dân gian.
99. – A. Ông ba bị (yêu tinh). B. Choi quay. C. Đồng xu dùng trong lễ tang. D. Cái chặn.
100. – **Hàng 1:** A. Sản phẩm điêu khắc gỗ. B. & C. Tranh dân gian. – **Hàng 2:** A. Dụng cụ đếm tiền xu. B. Mô hàn. C. Dao phát bò ruộng. D. Đầu rồng (họa tiết điêu khắc gỗ).
101. – A. Trường đua ngựa (tranh dân gian). B. Khám thờ. C. Trò chơi (tranh dân gian). D. Lều nghỉ bên đường. E. Vân Mã (tranh Phật giáo).
102. & 103. – A. Tranh dân gian.
104. – A. Trẻ em sáu ngón tay. B. Pha trà mời khách. C. Cửa hai cánh. D. Khung mái nhà bằng tre. E. Bình treo.
105. – A. Trang phục phụ nữ. B. Bê đầu giặc. C. Mâm ngũ quả (đồ thô). D. Nuôi gia cầm.
106. – A. Làm nón lông chim. B. Đi chợ về. C. Chăm sóc mắt. D. Phu đang nghỉ.
107. – **Hàng 1:** A. Buồng đέ. B. Đường đua (tranh dân gian). – **Hàng 2:** A. Rước rồng (đồ chơi đất tiền bằng giấy và tre, hoặc bằng sợi sắt tây tô màu). B. Tài và lộc (tranh dân gian). C. Tủ nhà giàu.
108. – A. Thu hoạch lúa. B. Lễ cúng. C. Đấu kiếm. D. Võ cổ truyền.
109. – A. Trẻ em bơi. B. Bà bán dưa hấu. C. Làm bắc đèn. D. Thợ sơn làm việc. E. Trò làm xiếc của trẻ em.
110. – Tranh dân gian.
111. – A. Vại đựng dầu. B. Kiểu nhà gạch. C. Bói bằng đồng xu. D. Bánh ngọt.
112. – A. Hoa tai. B. Sứa vại đất nung. C. Chóng cây. D. Tràng hạt.
113. – A. Quả báo kẻ giết chim. B. & C. Tranh dân gian.
114. – A. Đeo thắt lưng. B. Dây treo bằng bạc. C. Nhà sư rung chuông. D. Chắp tay bắt quyết.

115. – A. Chiếc nhẫn. B. Cái đũa đom cá. C. Cái diều. D. Thuyền nan tre.
116. – A. Chỗ gác nón trong nhà tranh. B. Đuối muỗi. C. Trang phục trẻ em. D. Khuôn cửa thợ đúc đồng.
117. – *Hàng 1:* A. Cái nia. B. Mũ tang của phụ nữ. C. Chiếc dép. D. Mũ hoàng hậu.
 – *Hàng 2:* A. Làm ruộng. B. Xe cút kít chở củi.
118. – *Hàng 1:* A. Trang phục của phụ nữ bình dân. B. Bàn thờ gia đình. C. Người làm trò tung ba đoạn gậy. D. Bữa ăn của người làm ở cửa hiệu Tàu. – *Hàng 2:*
 A. Cái chày. B. Luõi dao thông thường. C. Tiểu đất nung (đồ đựng xương cốt). D. Con phượng (mẫu điêu khắc gỗ). E. Chum đất nung.
119. – A. Làng Bát Tràng. B. Cài còi của trẻ em. C. Bà Thánh Mẫu. D. Đập các tẩm vải.
120. – A. Bao đựng đục của thợ khắc. B. Hình phạt kẻ nghịch đạo dưới địa ngục. C. Tủ sách. D. Trò chơi đánh khăng.
121. – A. Mẫu trang trí khắc gỗ. B. Đòn xóc. C. Súng thời xưa. D. Nón lính tập. E. Trò chơi nhảy cùu.
122. – A. Bát bảo (biểu tượng tôn giáo trong bộ khí giới của nhà chùa). B. Bia thô. C. Trộn thuốc lào. D. Ống đựng bồ hương. E. Trang phục của phu.
123. – A. Tranh dân gian. B. Mặt trước nhà của người giàu. C. Người sửa thùng gỗ rong.
124. – A. Cuốn thuốc lá. B. Thợ đúc đồng. C. Giặt chiếu. D. Mê tín dân gian về bệnh tật.
125. – A. Mê tín. B. Chinh lại quần. C. Bà bán rượu. D. Đồ trong xưởng của thợ rèn.
126. – A. Bồ đan bằng nan tre. B. Chữa bệnh theo phương pháp dân gian. C. Bà bán bánh đa nướng. D. Làm lò bằng đất nung.
127. – *Hàng 1:* A. Bát bảo (bộ khí giới tượng trưng về tôn giáo trong chùa).
 B. Tượng Đại Thánh. C. Tượng Tiên Bà. D. Tượng Đức Triệu. E. Mẫu trang trí của thợ sơn. – *Hàng 2:* A. Chỗ bày hàng của người bán nước mắm. B. Kiệu thờ để rước. C. Vú nuôi. D. Tượng A Nan Đà.
128. – Tranh dân gian.
129. – A. Chiếc nôi không chuẩn bị trước. B. Trẻ chơi nhạc. C. Làm than cùi. D. Trẻ chơi con còng.
130. – Tranh dân gian.
131. – A. Vại bằng đất nung. B. Cửa hàng bán đồ thêu để thờ. C. Thợ xẻ.
132. – A. Cái võ. B. Bàn thờ ở gốc cây đa. C. Bán cùi.
133. – A. Cô bé chơi gánh hàng. B. Chữa bệnh theo phương pháp dân gian. C. Xâu bánh men để nấu rượu. D. Làm lược bí.
134. – Tranh dân gian.
135. – *Hàng 1:* A. Bà bán bún. B. Thợ làm dép da. C. Lò của thợ đúc đồng. D. Cái chặn. – *Hàng 2:* A. Ấm chè bằng sành trang trí lá tre. B. Cắt bí đao làm bánh ngọt. C. Đàn bầu.
136. – A. Người già chuẩn bị giường cho vợ chồng mới cưới. B. Bể nước ở sân sau nhà. C. Lau chùi đồ đạc. D. Vại bằng đất nung.
137. – A. Lư hương và hương vòng hình xoáy chôn ốc. B. & C. Tranh dân gian. D. Bà bán đậu rán hình vuông.
138. – A. Mẫu trang trí xà nhà. B. Giá treo sợi ở nhà thợ dệt lụa. C. Chuồng lợn. D. Trang phục trẻ em. E. Đánh bóng đồ đồng. F. Bà bán hoa quả.
139. – A. Đồ chơi nhạc cho trẻ. B. Dụng cụ cố định xà gỗ để cưa. C. Bà bán hàng rong. D. Lễ cúng với con chó.
140. – A. Làm răng. B. Quảng cáo của thợ chữa ống điếu thuốc phiện. C. Gà mái bằng tre và giấy (đồ chơi của nhà giàu). D. Tranh dân gian: Thổ Công.
141. – A. Mẫu trang trí khắc gỗ. B. & C. Tranh Phật giáo. D. Các vị thần (tranh tôn giáo).
142. – A. Bà bán mía. B. Phụ nữ làm việc trong xây dựng. C. Thợ thuộc da. D. Đóng gói hàng.
143. – A. Chỗ bày hàng của bà bán hương. B. Tuốt hoa. C. Dây dọi. D. Đóng sách. E. Trẻ em đi học.
144. – A. Bánh ngọt. B. Bên cạnh bàn thờ. C. Bùa trấn trạch. D. Chậu đồng.
145. – *Hàng 1:* A. Hài của quan. B. Vệ sinh nhà cửa trước Tết. C. Xỏ lỗ tai. D. Kiểu cửa lớn. – *Hàng 2:* A. Đồ nghề của thợ kim hoàn. B. Biểu tượng bằng gỗ quét son trong chùa. C. “Rế nồi”.
146. – *Hàng 1:* A. Nón của nông dân. B. Trên phản. C. Mặt cắt dao bào của thầy thuốc. D. Tranh Phật giáo. – *Hàng 2:* A. Giá để mộc bản (trong chùa). B. Hộp đựng đồ lặt vặt. C. Kiểu đóng cổng trước nhà. D. Lọ gỗ đựng dầu. E. Kiểu trang trí tường gạch.
147. – *Hàng 1:* A. Cái cáng trên giá đỡ. B. Đồ trên bàn thờ tổ tiên. C. Kiểu tủ nhà giàu. – *Hàng 2:* A. Bà sú đang câu kinh (đồ chơi bằng đất nung). B. Quạt bằng lông chim. C. Người cầm bầu nước (tranh dân gian). D. Cối xay lúa. E. Chuông trên gối nhỏ bằng vải. F. Khuôn chân ngựa (khắc gỗ).

148. – A. Người Thổ xách đầu giặc. B. Gánh bó vỏ dường để làm giấy. C. Tráp đựng bút.
149. – A. Vại bằng đất nung. B. Trang trí chái nhà. C. Mẫu làm lồng chim.
D. Lấy sơn.
150. – A. Người nông dân đuổi doi. B. Đan quạt thô. C. Chum đất nung. D. Lưỡi dao.
151. – A. Thầy cúng lên đồng. B. Đèn xếp. C. Cánh buồm thuyền. D. Lời thề.
152. – A. Cái đục có đầu hình cánh. B. Ống đựng tăm. C. Cho chim ăn. D. Am chúng sinh. E. Giá kê chậu rẻ tiền. F. Nhà hai tầng.
153. – *Hàng 1:* A. Bình phục thời xưa. B. Trẻ em hái dừa (tranh dân gian). C. Bẫy bắt lươn. D. Chuồng chim bồ câu. – *Hàng 2:* A. Thau bằng gỗ. B. Ghế của thợ rèn và thợ mộc dùng để bào. C. Mũ quan.
154. – A. Trang trí xà. B. Dao thái của thầy thuốc và dược sĩ. C. Lư hương đồng.
D. Mũ tang.
155. – A. Bánh ngọt. B. Nhạc công lòa người Tàu. C. Sọt để chở động vật ra chợ.
D. Cá khô.
156. – A. Cái xiên để khâu ống rom. B. Đan tre. C. Ống đựng đóm châm lửa.
D. Cuốn thuốc lá. E. Ý nghĩa tượng trưng của hoa đào.
157. – *Hàng 1:* A. Đồ dùng của người bán phở rong. B. Bàn thờ. C. Tranh dân gian.
– *Hàng 2:* A. Gáo múc nước làm bằng ống tre. B. Cổng dành cho xe ngựa.
C. Chạn bát treo trên xà nhà.
158. – A. Há quả. B. Sảy hạt. C. Mái che. D. Việc nhà nông.
159. – *Hàng 1:* A. Đèn dầu. B. Thầy đồ ở làng (thời xưa). C. Bào có hai tay cầm.
D. Thuyền cập bến. E. Mẫu trang trí (khắc gỗ). – *Hàng 2:* A. Gối mây. B. Nồi đất nung nấu mật.
160. – *Hàng 1:* A. Bắt chuột. B. Khuôn làm hài của quan. C. Đèn bằng sắt tây.
D. Đồ để rước. – *Hàng 2:* A. Đồ nghề của thợ tiện gỗ. B & C. Những chiếc vồ.
D. Voi (đồ chơi).
161. – A. Nón của người Tàu. B. Đầu rồng (mẫu trang trí mũ quan). C. Chữa bệnh theo phương pháp dân gian. D. Giã bột giấy.
162. – A. Cách bọc hàng. B. Trò nhảy ngựa của trẻ. C. Sử dụng thân cây chuối.
D. Hiệu thuốc nam.
163. – A. Nghiên mực. B. Vũ khí chiến tranh. C. Chữa bệnh theo phương pháp dân gian. D. “Vợt bắt muỗi”.
164. – A. Đàn tì bà 2 dây. B. Lò đúc đồng. C. Làm đũa ngà. D. Bà bán hàng rong.
E. Làm nón lính tập.
165. – A. Nón của thị dân. B. Một kiểu yết thi. C. Mũ nhà sư. D. Dụng cụ ép nước hoa quả.
166. – A. Tuốt lúa. B. Gối gấp. C. Ná (trò chơi của trẻ con). D. Khắc lên ống tre.
E. Gánh thúng sơn.
167. – *Hàng 1:* A. Đánh sơn. B. Ban thờ hổ (trang trí tranh tường). C. Phụ nữ làm giấy. D. Ké ăn mày. – *Hàng 2:* A. Làm cái đệm quan tài bằng rom và bìa.
B. & C. Quét và cạo khuôn bánh. D. Ghép khung lọng dùng để rước.
168. – *Hàng 1:* A. Giày của quan. B. Hộp đựng chè bằng thiếc. C. Cái thang.
D. Đèn lồng. E. Giày. – *Hàng 2:* A. Phụ nữ làm nghề tiện. B. Dụng cụ cuốn thuốc lá. C. Thợ làm triện gỗ. D. Rổ hình cái muôi. E. Ao.
169. – A. Gọt củ nâu. B. Đóng thuyền. C. Nạo củ nâu. D. Chổi phết dùng để cảng giấy trên giá phoi. E. Trận đòn.
170. – *Hàng 1:* A. Mã tấu. B. Thi thả diều. C. & E. Rước hình nhân. D. Gà chơi.
– *Hàng 2:* A. Cái rổ tre. B. Thước đo góc của thợ xây. C. Ghế thấp. D. Giá treo nến đỏ để thờ cúng. E. Thạp thóc.
171. – *Hàng 1:* A. Mẹo ăn trộm. B. Làm ống lồng để đựng thuốc. C. Học trò và người thợ cày (tranh dân gian). D. Làm đậu phụ. – *Hàng 2:* A. Khánh đá. B. Mài dao.
C. Ghế tre thấp.
172. – *Hàng 1:* A. Kỹ thuật của làng nghề Bát Tràng. B. Đồ trang trí tóc. C. Phu kéo xe rửa chân. D. Bàn thờ trong nhà mái rạ. E. Mặt trước nhà của người bán giấy Tàu. – *Hàng 2:* A. Cây lúa. B. Cái cưa. C. Người tù bị cùm ba khóa.
D. Sau bữa ăn. – *Hàng 3:* A. Giá treo ô. B. Vạch lên sắt tây trước khi cắt.
C. Làm đồ chơi cho trẻ bằng nan tre. D. Thợ mộc nẩy dây mực.
173. – *Hàng 1:* A. Dao cầu của thầy thuốc. B. Cây nêu ngày Tết. C. Lưỡng long châu nguyệt (mẫu trang trí). – *Hàng 2:* A. Sư tử (họa tiết tượng trưng).
B. Hộp đựng chè. C. Phật Bà Quan Âm. D. Voi chiến (đồ chơi bằng tre và giấy). E. Đèn kỳ diệu. – *Hàng 3:* A. Đôi dép. B. Đèn dầu bằng thiếc hoặc sắt tây.
C. Móc treo. D. Cái bát.
174. – A. Dụng cụ làm bếp. B. Làm gia vị. C. Ấm bằng đất nung.
175. – *Hàng 1:* A. Làm trống. B. Trang phục lính hâu. C. Chậu hoa bằng đất nung. D. Chọi gà (đồ chơi bằng sắt tây tô màu sắc sô). – *Hàng 2:* A. Thủ đèn (nghi lễ Phật giáo). B. Cổng chùa. C. Vũ khí bằng tre và gỗ quét son dùng trong

- nghi lễ tôn giáo. D. Cái gối. – **Hàng 3:** A. Lọ đựng thuốc. B. Kính trang trí hình con doi.
176. – **Hàng 1:** A. Khóm tre (tranh gỗ dân gian). B. Quan võ (tranh dân gian). C. Thầy và trò (hình chạm nổi bằng tre và giấy màu). D. Thần Tử Vi (tranh tôn giáo). – **Hàng 2:** A. Đồ nghề của thợ làm trống. – **Hàng 3:** A. Dụng cụ bằng sắt. B. Kéo đầu vuông. C. Đồ nghề của thợ khắc gỗ. D. Câu đói trên tường ngày Tết. E. Sự bày biện của bà bán hàng rong.
177. – **Hàng 1:** A. Gáo múc nước bằng sắt tây. B. Cây đèn thờ. C. Nón lính. D. Rồng (mẫu trang trí). – **Hàng 2:** A. Hai phụ nữ Tàu (tranh gỗ dân gian). B. Ghế vuông có tay vịn và tựa lưng. – **Hàng 3:** A. Sáo tre. B. Chổi rom. C. Mâm của thợ làm mứt. D. Chổi bôi màu và đá mài của thợ son. E. Giò tre nan to. F. Chi tiết đan giỏ tre.
178. – **Hàng 1:** A. Căng da trống. B. Thợ đang làm mứt. C. Bức họa trang trí bàn thờ xây bằng gạch. – **Hàng 2:** A. Thợ kim hoàn làm việc. B. Làm nan quạt. C. Ghép vành trống. D. Bà bán vải bông. – **Hàng 3:** A. Đồ gốm. B. Mặt nạ bằng bìa. C. Kim của thợ rèn. D. Dụng cụ nạo của thợ gốm và thợ đúc đồng. E. Âu bằng gỗ tiện. F. Hốc lò bằng đất nung. G. Trống hai mặt. H. Đồ nghề của thợ làm trống.
179. – A. Lọng thêu được mang trong đám rước. B. Dây đeo làm vật may mắn của trẻ. C. Trâu chơi (đồ chơi trẻ em). D. Mồi lửa. E. Nồi bằng đất nung.
180. – A. Khoan của thợ làm trống. B. Tranh Phật giáo. C. Đoàn rước dâu nhà gái. D. Giá gác kiêm (trong chùa).
181. – A. Tám vị tiên (tranh dân gian). B. Máng nước nhà tranh. C. Bên trong hiệu bánh ngọt Tàu.
182. – **Hàng 1:** A. Thần Tài (tranh dân gian). B. Người đốn củi (tranh gỗ dân gian). C. Gà mái và đàn gà con (tranh dân gian). – **Hàng 2:** A. Cân tiểu li. B. Đồ gốm. C. Đồ nghề của thợ sắt tây. D. Người câu cá (tranh dân gian). E. Cây thông và con hạc (bức họa trong chùa).
183. – **Hàng 1:** A. Đèn lồng. B. Người hầu mang quà biếu. – **Hàng 2:** A. Trang trí hình bán nguyệt trong chùa. B. Nón lính. C. Mẫu trang trí cửa sổ bằng đất nung. D. Ghế bao. – **Hàng 3:** A. Gánh chum bằng đất nung. B. Người thổi sáo. C. Son mành.
184. – **Hàng 1:** A. Con phượng (khắc gỗ). B. Lượm lá tre cho ngựa. C. Làm kẹo. D. Làm bánh cốt. – **Hàng 2:** A. Ép bánh chè. B. Chè nan tre. C. Đeo xà. – **Hàng 3:** A. Bánh hình hoa. B. Bà bán hàng rong. C. Dưa miếng sắt. D. Mặt cõi xay lúa.
185. – **Hàng 1:** A. Chậu bằng sắt tây. B. Trang phục của người Sét-ty. C. Cái chậu. D. Lò sấy của thợ làm giấy. E. Dạy bằng roi. – **Hàng 2:** A. Khung lọng. B. Mặt nạ bằng bìa. C. Bình phong gỗ chạm khắc.
186. – **Hàng 1:** A. Lọc sơn. B. Thợ làm khung tre để sản xuất đồ thờ hàng mã. C. Thợ bánh ngọt đang làm việc. D. Uớm thử khuôn in bằng gỗ. – **Hàng 2:** A. Đóng dép. B. Đóng bánh chè. C. Súng thời xưa. D. Chè ống tre. E. Phản thịt. – **Hàng 3:** A. Các loại bào. B. Bát và tẩu bằng đồng. C. Ống hút dầu, đèn thắp sáng, gáo múc dầu bằng sắt tây. D. Bẫy cá. E. Bà bán hàng rong. F. Thợ làm mai gỗ. G. Mẫu trang trí dùng trong xây dựng. – **Hàng 4:** A. Bút vẽ. B. Mẫu trang trí bằng đồng thau để làm mũ thờ. C. Cái dùi của thợ đúc đồng.
187. – **Hàng 1:** A. Chi tiết làm xa cuốn sợi của thợ dệt lụa. B. Đàn ghi ta 2 dây (loại to). C. Đồ nghề của thợ gốm. D. Nấm đấm, vật tượng trưng bằng gỗ quét sơn trong chùa. E. Bà làm thỏi vàng mã. F. Lời tựa cuốn sách về Thánh Mẫu. – **Hàng 2:** A. Đồ nghề của thợ làm trống. B. Mộng cá đóng nắp quan tài. C. Lò của thợ dát vàng. D. Bầu nước. – **Hàng 3:** A. Giò của bà bán tôm. B. Cách đan nan tre. C. Làm thỏi vàng mã.
188. – **Hàng 1:** A. Móc treo hình lăng hoa quả (đồ thờ bằng tre và giấy). B. Vòng xích của người tù dùng làm “vật mang hạnh phúc”. C. Ban thờ để đồ lĕ. D. Hài của hoàng đế. E. Tháng con chuột. – **Hàng 2:** A. Trang phục mùa đông. B. Đèn lồng hình cá (bằng tre và giấy). – **Hàng 3:** A. Cây thắp nến và bình đất nung. B. Dụng cụ cố định để cưa gỗ. C. Bộ vũ khí của tuân canh trong làng.
189. – A. Mẫu trang trí khắc gỗ. B. Người bán cây. C. Trẻ em cầu nguyện. D. Mài cán cân.
190. – **Hàng 1:** A. Cái kìm sắt của thợ rèn. B. Thiếu nữ cầm sách (tranh gỗ dân gian). C. Đồ nghề của thợ khắc. – **Hàng 2:** A. Chữ Phạn. B. Xâu tiền xu. C. Đàn lợn (tranh dân gian). D. Sứa búi tóc.
191. – A. Sư tử lớn và nhỏ (mẫu trang trí). B. Bà bán thuốc cho trẻ em. C. Làm ống điếu. D. “Cái nạo gọt vỏ hoa quả”.
192. – A. Quán cà phê châu Âu (khắc gỗ dân gian). B. Cắt cỏ. C. Dụng cụ nghiên bằng tay. D. Nhà sư đang viết.
193. – A. Xách chất lỏng. B. Cắt rau dưới nước. C. Làm bánh.
194. – A. Truồng dùng trong đám tang. B. Gánh cây. C. Vớt bèo ở ao. D. Đan gianh.
195. – A. Bổ mít. B. Băng tang. C. Đục của thợ khắc. D. Trang phục dân thường.
196. – A. & B. Bùa phép. C. Hô lụa bằng nước nóng. D. Tìm trứng chim.

197. – A. Lồng xách điếu bát. B. Ống bỏ tiền tiết kiệm. C. Bà bán hàng rong. D. Người chuyển công văn.
198. – A. Kiểu tóc của thiếu niên. B. Nôi treo. C. Đánh chuông gọi thần. D. Người bán già cầm rong.
199. – A. Vung nồi đất. B. Sàng gạo. C. Giày của người trong hoàng tộc. D. Mũ quan.
200. – A. Khăn của phu. B. Dụng cụ hàng thịt. C. Làm sợi lá chuối. D. Chổi cán dài.
201. – A. Mũ quan. B. Cuốn thư. C. Kiểu cửa kỳ lạ. D. Ngôi trong nón.
202. – *Hàng 1*: A. Rồng dọa hổ (mẫu trang trí). B. Ấm đun nước bằng đồng. C. Tù nhân đi lấy cỏ. – *Hàng 2*: A. Mua bó hương. B. Sập sang trọng. C. Ngựa khắc gỗ. D. Mặt nạ sứ tử.
203. – *Hàng 1*: A. & B. Cây hương gia đình ở sân sau. C. Dụng cụ của thợ đóng sách người An Nam. D. Xe cút kít. E. Thợ khắc gỗ đang làm việc. – *Hàng 2*: A. Cách bế con. B. Mặt trước ngôi nhà gạch. C. Sứa khuôn làm giấy. D. Tranh Thủ Công. E. Búi tóc của phu.
204. – A. Chữ viết dán tường bằng giấy màu. B. Làm đường ăn. C. & D. Chế biến thực phẩm.
205. – A. Người chở đò. B. Nơi nhốt gà vịt ở chợ. C. Trùng phạt trong gia đình. D. Đốt quanh tra của.
206. – A. Cầu cho cây ra quả. B. Hải măng. C. Cho trẻ ăn. D. Làm bánh đa.
207. – A. Vại bằng đất nung. B. Thợ khắc đang làm việc. C. Xâu tràng hạt. D. Người Tàu bán da lông thú. E. Lê phục của thị dân.
208. – A. Làm đồ song mây. B. Phu kéo xe đổi ca. C. Đấu kiếm. D. Mài dao.
209. – A. Kéo thuyền. B. Tranh dân gian. C. Kẻ trộm vượt rào tre.
210. – A. Đua thuyền. B. Mòi trầu. C. Bắt nhím. D. Người bán hàng rong.
211. – A. Bà bán rong củ nâu. B. Bà bán gia vị. C. Bữa trưa của phu kéo xe. D. Gọt vỏ hoa quả.
212. – A. Dao của thợ khắc. B. Người mang thẻ bài. C. Cái võng. D. Son. E. Mang hòm sắc.
213. – A. Chum bằng đất nung. B. Bà bán bô tre. C. Người làm tăm. D. Mặt nạ trong đám tang. E. Thầy cúng làm bùa.
214. – A. Kẻ trộm. B. Gánh lợn con. C. Bà bán rong dầu hỏa. D. Sĩ tử học chữ.
215. – A. Mẫu trang trí khắc gỗ. B. Người cắn hạt dưa. C. & D. Đồng xu. E. Bổ quả mít.
216. – *Hàng 1*: A. Đồ trang sức của trẻ. B. Sọt chuyên chở gia cầm. C. Cái khiên. D. Bên ngoài lò sấy giấy (nhìn từ phố). E. Ngựa gỗ (đồ chơi). – *Hàng 2*: A. Cái giáo để xiên bó rom. B. Dao quắm để đốn củi. C. Kiểu cửa sổ bằng gạch. D. Chuồng thỏ. E. Dụng cụ để cưa gỗ. F. Lá cờ. – *Hàng 3*: A. Ngôi nhà (đồ chơi bằng đất nung). B. Đứa trẻ tập dùng bút vẽ.
217. – A. Thông nõ hạt sen. B. Cô thợ dệt lụa. C. Thu hoạch quế. D. Cái bùa.
218. – A. Lọ sứ đựng chè. B. Xe sọi tơ. C. Trẻ chơi chim. D. Ống nhổ. E. Bà bán lá.
219. – *Hàng 1*: A. Phụ nữ bình dân thắt váy. B. Hoàng đạo. C. Trang phục thiếu niên. D. Lò bằng đất nung. – *Hàng 2*: A. Đèn lồng. B. Bát hoa thủy tiên. C. Rửa chân ở sân sau. D. Bánh ngọt. – *Hàng 3*: A. Ông già ngồi (đồ chơi bằng đất nung). B. Dép da sơn dành cho nhà giàu. C. Kiểu lan can gạch trong vườn. D. Chữa đau mắt theo phương pháp dân gian.
220. – A. Đồ ăn. B. Nhảy lò cò (trò chơi trẻ em). C. Người bện thường. D. Chất hàng lên thuyền.
221. – A. Lọ bằng đất nung. B. Bà bán đồ đồng rong. C. Bà bán tương. D. Gậy chỉ huy. E. Súng trẻ em.
222. – A. Trẻ bắt bướm. B. Người bán ếch. C. Người Tàu bán bánh ngọt rong. D. Bổ hoa quả.
223. – *Hàng 1*: A. Bia dựng trên con rùa. B. Mũ quan võ. C. Chái nhà. D. So đồ xưởng sản xuất. – *Hàng 2*: A. Trang trí hộp bằng bạc. B. Con rồng (mẫu trang trí bằng thiếc của thợ làm mũ quan). C. Mái nhà tranh. D. Mẫu trang trí trên sách.
224. – A. Rắc vàng mã. B. Làm tương. C. Dắt lợn con vào chợ. D. Soi gương.
225. – A. Người Tàu bào chế thuốc bắc. B. Biển hiệu. C. Tranh biểu tượng ở lịch. D. Bữa cơm ở ngoài.
226. – A. Người hầu mang bao đựng tên bằng bìa có hình màu trang trí. B. Gánh vôi. C. Treo cổ. D. Phu nhám nháp bắp ngô.
227. – A. Thợ giặt thổi ống làm nóng bàn là. B. Thu hoạch. C. Hải quả. D. Làm bánh kẹo.
228. – *Hàng 1*: A. Chổi rơm. B. Làm khung ô cửa. C. Đính bùa vào áo đứa trẻ. D. Bát bảo (biểu tượng về vũ khí trong chùa). – *Hàng 2*: A. Mặt trước hiệu tạp hóa. B. Phụ nữ nhà giàu đi chơi có người hầu gái tháp tùng. C. Đền thiêng.

229. – **Hàng 1:** A. Lễ phục của nhà sư. B. Tượng Quan Âm. C. Thịnh vượng (tranh dân gian). – **Hàng 2:** A. Dụng cụ của thợ đóng chè bánh. B. Sườn nhà bằng tre. C. Lọng gấp. D. Thuốc đeo. E. Cái dùi của thợ kim hoàn. F. Trò chơi đồng xu của trẻ con. G. Tranh tôn giáo.
230. – A. Bà bán hàng rong. B. Tầu hút thuốc của Tàu. C. Trẻ con chơi rồng rắn. D. Hải hoa sen.
231. – **Hàng 1:** A. Bát bảo (biểu tượng tôn giáo). B. Con cóc bằng đất nung (đồ chơi). C. Thiếu nữ với hoa sen (tượng nhỏ để ở phủ thờ Mẫu). D. Vệ sinh cá nhân. E. Chuông chim bồ câu. F. Bát bảo (sách). – **Hàng 2:** A. Bình vôi ở hốc tường. B. Ấm chè bằng sứ. – **Hàng 3:** A. Bình vôi dân dã. B. Trang phục trong nghi lễ tôn giáo. C. Bàn thờ.
232. – A. Người hầu vác kiếm. B. Trẻ chơi nhạc. C. Cho em bé ăn. D. Trang phục của nhà kho.
233. – **Hàng 1:** A. Bát bảo. B. Hàng rào tre khô. C. Vác thuyền nan. D. Làm kẹo. E. Thợ khắc làm việc. – **Hàng 2:** A. Buộc tre chống lụt. B. Đóng gói hàng. C. Bát đĩa ở sân bếp. – **Hàng 3:** A. Đồ gốm. B. Lan can gạch. C. Giá phoi hương. D. Ghế tre.
234. – **Hàng 1:** A. Bẫy chim. B. & C. Tranh gỗ dân gian. D. Cờ thêu. – **Hàng 2:** A. Cái đôn. B. Thực phẩm ngày Tết. C. Biển hiệu cửa hàng. D. Bộ hộp quét son đựng trầu cau.
235. – **Hàng 1:** A. Bà bán cua. B. Bàn để đồ lễ ở ban thờ gia đình. C. Ghế đá. D. Giá gác kiếng bằng gỗ (đồ thờ). – **Hàng 2:** A. Cái trống (đồ chơi trẻ em). B. Cái nỏ. C. Ống cầm bút bằng sứ. D. Khung lọng. E. Vệ sinh sạch sẽ sau bữa ăn. F. Móc treo khuôn đóng chè bánh.
236. – **Hàng 1:** A. Cối xay lúa. B. Bức hoành (cánh trăng). C. Vại để cố định trong vườn. – **Hàng 2:** A. Rế kê ván in. B. Móc treo đèn bằng sắt. C. Giá treo nồi. D. Cách bó các tập sách. E. Ấm pha trà bình dân. F. Tẽ ngô. – **Hàng 3:** A. Búa nện của thợ rèn. B. Cánh phượng (mẫu trang trí khắc gỗ). C. Trống trên giá đỡ.
237. – A. Giường bình dân. B. Đan võng. C. Thây cúng rạch mào gà lấy máu để viết bùa. D. Bà bán bí ngô.
238. – A. Nạo vỏ bí. B. Thợ in. C. Đầu gậy. D. Làm ống điếu. E. Mặt trước cửa hiệu.
239. – **Hàng 1:** A. Chậu tắm của người An Nam. B. Thủ Công (tranh dân gian). C. Mài vỏ ốc để khâm. D. Truyền kỳ về mồ mả. – **Hàng 2:** A. Búi tóc kiểu Nam Kỳ. B. Đồ gốm. C. Trang phục mùa đông.
240. – **Hàng 1:** A. Chăm sóc trẻ. B. Lò sấy giấy. C. Ăn trầu. – **Hàng 2:** A. Lều chợ quê. B. Ngâm quả để làm bánh ngọt.
241. – **Hàng 1:** A. Giỏ để vận chuyển dầu. B. Nón lông chim. C. Đường bờ nóc mái chùa. D. Trang trí sườn nhà. – **Hàng 2:** A. Bát điếu. B. Thuyền chở lá làm mủ nón. C. Cách ép giò lợn. D. Móc treo đèn bằng sắt. – **Hàng 3:** A. Com-pa sắt. B. Cái bay của thợ nề. C. Lược bí.
242. – **Hàng 1:** A. Âu đường. B. Quái vật tượng trưng (điêu khắc đá). C. Cây nêu ngày Tết. D. Quần áo thuê. – **Hàng 2:** A. Giành ủ chè. B. Cái khoan quay có rãnh của thợ khắc đá. C. Cách làm phên vách ngăn nhà. D. Ăn kẹo. E. Cái cửa (ở quê). – **Hàng 3:** A. Thợ đang đóng giày. B. Kiểu giày người Tàu thường dùng.
243. – **Hàng 1:** A. Cổng vào nhà quan huyện. B. Thợ làm mứt đang cắt quả. C. Sườn nhà mái vòm (quán vòm). D. Khánh đá. – **Hàng 2:** A. Bình cầm hoa. B. Ấm nước bằng đồng. C. Lá trầu và quả cau bằng giấy màu (đồ thờ). D. Cái lò. E. Chỗ bán hàng ở quán ăn. F. Bát đựng canh.
244. – **Hàng 1:** A. Bánh có đầu gà. B. Cổng vào đền. C. Cây hương ở sân chùa. D. Tay cầm bút vẽ (biểu tượng). E. Lò sấy giấy. – **Hàng 2:** A. Tráp đựng trầu cau (sang trọng). B. Đõ đẻ. C. Mũ của người già. D. Đèn lồng.
245. – **Hàng 1:** A. Gurom gỗ (đồ thờ). B. Người nông dân đi chợ về. C. Sứa khung mành làm giấy. D. Năm con dơi (biểu tượng ngũ phúc). E. Cũi chó. – **Hàng 2:** A. Guồng nước (chi tiết). B. Khay đựng trầu cau. – **Hàng 3:** A. Hộp đựng tăm. B. Cầu hình sống trâu. C. Cái cào của thợ làm giấy. D. Hộm bên hông bàn thờ. E. Con dao quý cán sừng. F. Lan can gạch.
246. – **Hàng 1:** A. Dao của thợ khắc. B. Chỗ bày hàng của người bán kẹo. C. Lều của thợ giã bột giấy. D. Người hầu mang quà. E. Bè tre. – **Hàng 2:** A. Cốt tre dùng làm hàng mã để thò. B. Ngựa gỗ (đồ thờ). C. Gác bếp để bát đĩa. D. Chuông có dùi gỗ. – **Hàng 3:** A. Mẫu trang trí (điêu khắc của người An Nam). B. Chỗ bày hàng mã. C. Quan tài của nhà giàu.
247. – **Hàng 1:** A. Bộ hộp đựng trầu cau ba ngăn. B. Nghi lễ đối với đứa trẻ bị chết. C. Tượng Bình Chính Minh Vương. D. Mũ cột ban thờ bằng gạch. – **Hàng 2:** A. Trang trí tường gạch. B. Bài vị thờ. C. Cuốn sách mỏ. D. Đánh son. E. Tượng hồ trên núi đắp bằng xi măng. – **Hàng 3:** A. Cối xay lúa. B. Bài vị (để thờ).
248. – **Hàng 1:** A. Đồ để rán đậu. B. Sày gạo. C. Đường bờ nóc mái đèn. D. Vệ sinh sạch sẽ. – **Hàng 2:** A. Chốt cài bằng sắt. B. Bia thô. C. Chữ Thợ (mẫu trang trí). D. Chuông thô bằng giấy (đồ chơi). – **Hàng 3:** A. Thợ giày đang cắt mặt chiếc giày. B. Cách làm bè tre. C. Khung cảng tấm vải bông để nhuộm.

249. – **Hàng 1:** A. Cái cột (điêu khắc gỗ). B. Cuộn da. C. Trang trí cửa sổ. D. Trẻ em xếp hương. E. Móc treo quần áo hình con bướm. – **Hàng 2:** A. Quạt của người nông dân. B. Trẻ cưỡi trâu (mẫu trang trí). C. Bói toán. – **Hàng 3:** A. Con cá (đồ chơi bằng đất nung). B. Lễ phục của nhà sư. C. Giá phoi đũa ăn. D. Mâm xôi (đồ cúng).
250. – **Hàng 1:** A. Cột trụ cổng chùa. B. Con hươu bằng đất nung (đồ chơi). C. Vườn nhỏ ở sân sau nhà. D. Ảnh sĩ (tranh gỗ dân gian An Nam). E. Tấm bia gắn tường nhà. – **Hàng 2:** A. Hai vị tiên đang chơi cờ (tranh gỗ dân gian). B. Cây hương gia đình ở sân sau. C. Bên trong nhà hàng thịt lợn. – **Hàng 3:** A. Đôi giày. B. Phụ nữ đeo nhiều bùa. C. Chạn bát treo trên xà nhà.
251. – **Hàng 1:** A. 5 con doi: biểu tượng của hạnh phúc. B. Phật tóc xoăn. C. Nhà nhỏ (đồ chơi bằng giấy). D. Bộ Tam Đa (ba điêu phúc) (đồ chơi bằng giấy). – **Hàng 2:** A. Khung gỗ chạm khắc. B. Cái ghế. C. Ở quán ăn dành cho phu. D. Dụng cụ đóng thóc.
252. – **Hàng 1:** A. Con hạc (tranh dân gian). B. Kéo to. C. Thu hoạch đậu. D. Phát cỏ bò. – **Hàng 2:** A. Cái thúng. B. Khăn đội đầu của phu. C. Giỏ có quai.
253. – A. Bà bán con quay. B. Lấy hạt sen. C. Bà bán tiểu đất nung. D. Trước lúc hành hình.
254. – **Hàng 1:** A. Mẫu trang trí mõ quan bằng đồng thau. B. Bát đĩa trong bếp. C. Quạt ba tiêu bằng gỗ khắc, quét son dùng trong nghi lễ tôn giáo. D. Giá treo nong nia. – **Hàng 2:** A. Đèn bằng sắt tây. B. Hòm da quét son. C. Lò hâm nóng thức ăn bằng đồng. D. Thần tài (tranh dân gian). E. Kiểu tóc trẻ con. F. Lò sưởi bằng đồng.
255. – A. Lọc sơn. B. Chữa bệnh theo phương pháp dân gian. C. Gọt hoa quả. D. Giá treo cá bằng tre và giấy.
256. – A. Chân kê đồ gỗ. B. Cốc bằng đất nung màu đỏ nhạt. C. Ống nhô. D. Đậy hũ tương. E. Lò hâm nóng thức ăn bằng đồng.
257. – A. Người đánh chiêng trong đám rước. B. Phụ nữ trong nghề xây dựng. C. Sàng sảy. D. Chữa bệnh theo phương pháp dân gian.
258. – A. Lễ phục. B. Mâm đồng (hình vẽ các họa tiết trang trí mâm). C. Phuón rước trong đám ma. D. Thể bồi.
259. – A. Gánh quang. B. Những người đàn bà khóc và nhà sư. C. Làm bánh đa. D. Gánh chất đốt.
260. – A. Ngũ hổ (tranh tôn giáo). B. Người bán lươn. C. Làm đũa. D. Đan nan tre.
261. – A. Cây nến thờ. B. Mõ quan. C. Tháp nhà chùa. D. Bùa ngải. E. Sợi tre để vận chuyển thuốc lào và cau. F. Mẫu trang trí hoa trong điêu khắc gỗ.
262. – **Hàng 1:** A. Sơ đồ xương. B. Quạt lông chim. C. Lò đun nước của thợ đóng chè bánh. D. Máy ép (của thợ đóng chè bánh). – **Hàng 2:** A. Phụ nữ trẻ cầm phất trần (tượng nhỏ thờ Mẫu). B. & C. Sơ đồ. D. Phần trên của lò đun nước.
263. – **Hàng 1:** A. Trường đua (tranh dân gian). B. Giấy viết thư in sẵn màu đỏ. C. Hình phạt ở địa ngục dành cho những kẻ sát sinh. D. Trường đua (tranh dân gian). – **Hàng 2:** A. Khung trang trí chữ Thọ (mẫu trang trí). B. Rào chắn bằng gỗ. C. Mẫu trang trí đồ trang sức. D. Lư hương bằng đồng.
264. – A. Lễ cúng ở nhà. B. Con lợn. C. Dán bùa trong nón. D. Làm chổi phết trần.
265. – **Hàng 1:** A. Nghi trượng mang trong đám rước. B. Những người phụ nữ trong tang phục. C. Đèn lồng bằng tre và giấy trang trí hoa. D. Đậy chum gia vị. – **Hàng 2:** A. Chi tiết máy ép của thợ đóng chè bánh.
266. – A. Tháng (lịch). B. Mẫu trang trí khắc gỗ. C. Ấm pha trà. D. Nậm rượu. E. Người bán lươn.
267. – A. Nhà sư tụng kinh. B. Người làm hàng mã đang cắt mẫu hoa. C. Trang trí hộp bằng bạc. D. Bà bán chuối.
268. – **Hàng 1:** A. Mõ quan. B. Bà gánh nước. C. Chữa bệnh theo phương pháp dân gian. – **Hàng 2:** A. Chum bằng đất nung. B. Tủ sách. C. Kiểu mõ trẻ con. D. Lục lạc. E. Quang treo.
269. – **Hàng 1:** A. & B. Dụng cụ của người đóng chè bánh. C. Bức màn. D. Áo lê của nhà sư. – **Hàng 2:** A. Sơ đồ. B. Đồ để chơi súc sắc. C. & D. Sơ đồ.
270. – **Hàng 1:** A. Túi vải (để đựng bùa). B. Đua ngựa (tranh dân gian). C. Mõ quan. – **Hàng 2:** A. Mua than củi. B. Hoa giấy. C. Chậu hoa. D. Sư tử hoa (mang trong đám tang). – **Hàng 3:** A. Hộp tre đựng trầu cau. B. Vành lót mõ. C. Tay vịn cầu thang bằng gỗ.
271. – **Hàng 1:** A. Tháp nhà chùa. B. Tam Đa (tranh dân gian). C. Tượng Phật. D. Bên ngoài ngôi chùa đơn sơ. E. Gậy của nhà sư. – **Hàng 2:** A. Tượng voi quỳ bằng đá. B. Trẻ cưỡi trâu (đồ chơi bằng đất nung). C. Giá phoi đũa. D. Mẫu trang trí hoa.
272. – A. Bà bán nón rong. B. Nhà bếp. C. Rổ đựng đồ dự trữ treo trên xà nhà. D. Lán ngủ trưa ngoài trời. E. Đan bu già.
273. – **Hàng 1:** A. Giá nến bằng đồng. B. Chi tiết giàn phoi của người làm hương. C. Tam thế Phật. D. Lá cờ vuông. – **Hàng 2:** A. Mẫu trang trí hoa (khắc gỗ).

- B.** Thuyền chài nhìn từ phía sau. **C.** Đồ thờ bằng gỗ quét son. **D.** Phụ nữ đang quết ván in.
274. – **Hàng 1:** A. Hộp đựng phấn sáp (bằng xương hoặc bạc). **B.** Bát điếu bằng đồng. **C.** Giá đỡ kiệu. **D.** Chuẩn bị lư hương. – **Hàng 2:** A. Gương và đá mài của thợ cạo rong. **B.** Búa của thợ kim hoàn.
275. – **Hàng 1:** A. Bát bảo (dụng cụ để viết). **B.** Trò chơi trẻ em. **C.** Giày của phụ nữ. **D.** Thần chủ (đồ thờ). **E.** Dùng lược cài tóc. – **Hàng 2:** A. Chậu bằng đá. **B.** Tranh tôn giáo. **C.** Mộ người giàu.
276. – **Hàng 1:** A. Biển hiệu có trang trí hình con vật. **B.** Nhà sư trong trang phục khi ra ngoài. **C.** Chi tiết cõi giã gạo. **D.** Đồ gốm. **E.** Nữ thần ba đầu. – **Hàng 2:** A. Chi tiết của chiếc thuyền. **B.** Hương đang phoi khô. **C.** Mẫu trang trí với chữ Thọ. – **Hàng 3:** A. Đầu xà được trang trí đầu rồng (khắc gỗ). **B.** Phụ nữ xoa giấy trên ván in. **C.** Ấm pha trà nhỏ.
277. – **Hàng 1:** A. Kiểu tủ. **B.** Múa rồng (tranh dân gian). – **Hàng 2:** A. Con phượng (vật tượng trưng). **B.** Voi chiến (tranh dân gian). **C.** Thần Tử Vi (tranh dân gian).
278. – **Hàng 1:** A. Làm trống. **B.** Thợ nhuộm rong. **C.** Thợ đóng sách đang mài dao. **D.** Dụng cụ để giũa. – **Hàng 2:** A. Trâm cài đầu. **B.** Người bán thuốc lào. **C.** Thợ khắc bia đang viết chữ. **D.** Nhào bột kẹo. **E.** Sơ đồ.
279. – **A.** Múa đèn hoa. **B.** Đèn lồng hình quả. **C.** Chuyện Kỳ Đồng. **D.** Thủ bài.
280. – **Hàng 1:** A. Choi đá cầu. **B.** Con hạc. **C.** Tượng Phật. **D.** Tiên tảo (tranh dân gian). – **Hàng 2:** A. Tay vín cầu thang bằng gỗ. **B.** Giày gỗ. **C.** Chi tiết khuôn ép bánh chè.
281. – **Hàng 1:** A. Quan triều đình. **B.** Kiểu mũ trẻ nhà giàu. **C.** Tranh Tết treo trong nhà. **D.** Thịnh vượng (tranh dân gian). – **Hàng 2:** A. Thợ làm đồ thờ hàng mã đang cắt họa tiết. **B.** Nhà sư (đồ chơi bằng đất nung). **C.** Quả cau (bằng giấy). **D.** Vật trang trí. **E.** Kiểu quần tóc của người tăm. **F.** Bà bán cá rong.
282. – **Hàng 1:** A. Kiểu lợp lá và tre. **B.** Bà bán hàng mã. **C.** Tranh tôn giáo.
283. – **Hàng 1:** A. Vò kịch. **B.** Tranh thần. – **Hàng 2:** A. Đồ gỗ. **B.** Đinh của sườn mái nhà rạ. **C.** Chậu đồng. **D.** Đồ nghề của thợ sắt tây. **E.** Chi tiết xà nhà. **F.** Khuôn bánh ngọt. **G.** Giá phoi bằng tre.
284. – **Hàng 1:** A. Hộp đựng vàng mã. **B.** Cổng chùa. **C.** Tiếp khách. – **Hàng 2:** A. Mũ quan. **B.** Hoạn lợn. **C.** Làm ruộng. **D.** Đèn lồng và giá treo.
285. – **Hàng 1:** A. Bùa Thánh Mẫu. **B.** À đào gỗ phách. **C.** Tượng hoàng đế. **D.** Con hổ (tranh tôn giáo). **E.** Xem bói bằng chân gà. – **Hàng 2:** A. Cái dưỡng.
- B.** Cái kìm. **C.** Dao nhíp nhổ lông. – **Hàng 3:** A. Vũ khí chiến tranh. **B.** Giá phoi. **C.** Nhà sư đang cầu kinh (đồ chơi bằng đất nung). **D.** Ngựa bằng tre và giấy (đồ thờ). **E.** Cái Bùa.
286. – **A.** Tối mùa hè. **B.** & **C.** Tranh tôn giáo.
287. – **Hàng 1:** A. Khung làm mũ quan. **B.** Yếm dãi. **C.** Trang phục sang trọng có hoa văn. **D.** Bể ngâm vỏ dương để làm giấy. – **Hàng 2:** A. Cầu thang. **B.** Mũ quan. **C.** Cửa trờ. **D.** Tranh dán trong nhà ngày Tết. – **Hàng 3:** A. Giá đặt văn tế. **B.** Dụng cụ đong dầu. **C.** Mâm gỗ. **D.** Người hút thuốc phiện. **E.** Xua đuổi tà ma trước Tết.
288. – **Hàng 1:** A. Huyên náo (tranh gỗ dân gian). **B.** & **C.** Hai vị ẩn sĩ (tranh gỗ dân gian). **D.** Thần Táo Quân (tranh dân gian). – **Hàng 2:** A. Bàn đánh chỉ của thợ dệt lụa. **B.** Nhà buông màn. **C.** Cây đèn thờ. **D.** “Trục cuốn sợi” của thợ dệt. **E.** Thần Thổ Công (tranh dân gian).
289. – **Hàng 1:** A. Lễ Phật. **B.** Dân chài (tranh gỗ dân gian). **C.** Kiểu vân tóc. **D.** Mặt trước nhà. – **Hàng 2:** A. Cái còi. **B.** Cái mõ để thờ. **C.** Đàn dây hình bán nguyệt. **D.** Tượng ông quan. – **Hàng 3:** A. Người ăn mày đang xin. **B.** Thầy bói lừa đoán số. **C.** Bộ khí giới ở chùa. **D.** Rẽ ngôi. **E.** Tượng tôn giáo.
290. – **Hàng 1:** A. Mẫu trang trí khắc gỗ. **B.** Cái bùa. **C.** Trang đầu quyến kinh Phật. **D.** Quán âm nhạc (tranh dân gian). – **Hàng 2:** A. Ông vôi. **B.** Thùng ngâm vỏ dương. **C.** Kiểu cổng của ngôi chùa nhỏ. **D.** Đì thi.
291. – **Hàng 1:** A. Câu đói (tranh sơn mài). **B.** Biểu tượng của sự giàu sang (tranh dân gian). **C.** Bùa răng hổ. **D.** Đèn ở nông thôn. **E.** Thuyền ghé bến. – **Hàng 2:** A. Chum đất nung. **B.** Giá treo giày bằng giấy (đồ thờ). **C.** Bộ Tam Son (đồ thờ). **D.** Ngôi nhà (nhìn chính diện). – **Hàng 3:** A. Trang trí gối bằng sợi cây. **B.** Bài vị tổ tiên. **C.** Chìa khóa. **D.** Mẹt bày bán hàng rong. **E.** Cái ghế.
292. – **Hàng 1:** A. Đứa trẻ Tàu bán kẹo lạc (đồ chơi bằng sắt tây). **B.** Dép của phụ nữ nhà giàu. **C.** Cây lao tre. **D.** Người Tàu chơi chum chọe (đồ chơi bằng sắt tây). **E.** Tượng tôn giáo. – **Hàng 2:** A. Đèn lồng hình lục lăng bằng giấy. **B.** Cái nón. **C.** Kiểu mũ trẻ em. **D.** Hoa sen buộc cánh. **E.** Rế nồi. **F.** Con dao.
293. – **Hàng 1:** A. Chi tiết máy tiện. **B.** Yếm dãi. **C.** Ngôi chùa (đồ chơi bằng đất nung). – **Hàng 2:** A. Chiếu tre. **B.** Chậu trồng hoa. – **Hàng 3:** A. Khung nhà. **B.** Đồ hâm nóng thức ăn bằng đồng. **C.** Cái nạo. **D.** Chi tiết cái cày. **E.** Bàn chải. **F.** Chậu bằng đá để trang trí vườn nhỏ. – **Hàng 4:** A. Đèn thờ. **B.** Búa của thợ kim hoàn. **C.** Bát đựng canh. **D.** Mẫu trang trí bằng vàng bạc. **Hàng 5:** A. Mặt dưới mâm gỗ. **B.** Chiêng đồng. **C.** Cái bào. **D.** Cái bàn.

294. – **Hàng 1:** A. Trang phục nữ nông dân. B. Hội xuân (tranh dân gian). C. Thi văn (tranh dân gian). – **Hàng 2:** A. Tranh Phật giáo (tranh dân gian). B. Vị thần (tranh dân gian). C. Gia đình (tranh dân gian).
295. – **Hàng 1:** A. Nhào đất sét nén. B. Đập lúa. C. Tiều phu đốn cây. D. Trang phục của kỳ mục. – **Hàng 2:** A. Mũ quan. B. Huân chương danh dự.
296. – **Hàng 1:** A. Máy ép đậu. B. Kiểu sườn nhà. C. Mẫu cửa sổ. D. Quán chợ. – **Hàng 2:** A. & B. Con dao. C. Lò ở xưởng nấu đường. D. Dao cau. E. Tượng tiên. F. Sứa cưa.
297. – **Hàng 1:** A. Người đánh trống. B. Trò chơi hát trống quân. C. Chuyện Kỳ Đồng. D. Dép của nông dân. – **Hàng 2:** A. Giày quan. B. Bộ ấm chén uống chè. C. Biển hiệu. D. Dụng cụ của thợ làm bia đá.
298. – **Hàng 1:** A. Hộp đựng đồ trang sức. B. Đầu quan tài. C. Hộp đựng tăm và giá kê chậu. D. Trang trí lối vào nhà bằng giò hoa. E. Chỗng của bà hàng nước. – **Hàng 2:** A. Nghi trượng mang trong đám rước. B. Ghế gỗ để bình vôi. C. Mắc treo quần áo hình con doi. D. Mũ của người Tàu dùng trong các dịp lễ lớn. E. Thợ lấy ráy tai. – **Hàng 3:** A. Đèn lồng. B. Cái kèn. C. Cái sàng. D. Thủng gỗ.
299. – **Hàng 1:** A. Các nghề lao động (tranh dân gian). B. Nghi lễ triều đình (tranh dân gian). C. Con hạc (tranh dân gian). – **Hàng 2:** A. Bẫy chuột. B. Vị thần (tranh dân gian). C. Chùm nho (mẫu điêu khắc gỗ). D. Thúng bán muối. E. Trang trí mạ vàng chạm nổi trên hòm quét sơn đỏ.
300. – A. Bốn đứa trẻ chơi trò làm ngựa. B. Sơn tượng. C. Nấu đậu. D. Ca nữ đang múa.
301. – A. Đắp tượng đất. B. Trò chơi trẻ em. C. Làm quạt gấp. D. Dọc lá trầu không.
302. – A. Chữa bệnh theo phương pháp dân gian. B. Đồ cúng ở bàn thờ gia đình. C. Áo tơi của nông dân. D. Ăn ốc.
303. – A. Bổ cá. B. Bà bán hàng rong. C. Chủ hiệu ăn Tàu. D. Đan nia.
304. – A. Cầu ao. B. Người bắt chó. C. Nhuộm răng. D. Khiêng quần áo đi giặt.
305. – A. Bổ cau khô. B. Nhíp nhô lông. C. Bà bán thuốc nhuộm răng. D. Trò chơi trẻ em.
306. – A. Bà bán bếp lò bằng đất nung. B. & C. Làm mứt kẹo. D. Bà bán hàng rong.
307. – A. Làm đồ dùng bằng tre. B. Lấy nước gạo. C. Trò chơi khăng. D. Nhật phân.
308. – A. Chăm sóc gia súc. B. Làm tăm hương. C. Trang phục của phụ nữ Nhật Bản. D. Lễ khâm liệm.
309. – A. Kẻ đục tường ăn trộm. B. Móng tay ông đồ. C. Cây đèn. D. Lịch.
310. – A. Bà bán lụa và trà. B. Tư thế ngồi. C. Dọc lá chuối. D. Thuốc phòng bệnh chó dại.
311. – A. Cái bùa. B. Chở gỗ. C. Làm bánh đa. D. Thợ mộc.
312. – A. Bói tuồng. B. Thả bè trôi sông: hình phạt kẻ ngoại tình. C. Cái diều. D. Hình phạt đối với lý trưởng.
313. – A. Trẻ bán hàng rong. B. Vợt muỗi. C. Nghi lễ đám ma. D. Cạo răng.
314. – A. Thổi ống hàn. B. Làm nón. C. Tấm hốt của quan. D. Làm bếp.
315. – A. Nhuộm que hương. B. Ba mẫu của thợ làm đồ sắt tây. C. Bữa ăn. D. Trang phục của người Malabar (Ấn Độ).
316. – A. Xét hỏi. B. Nhà sư cầu kinh. C. Anh hàng thịt chó. D. Đốt pháo.
317. – A. Cái bùa. B. Đóng bao hương. C. Sau khi chém đầu. D. Người Tàu bán kẹo lạc.
318. – A. Kẻ trộm chui rào tre. B. Cân thực phẩm. C. Bù nhìn. D. Mẫu kinh cầu nguyện.
319. – A. Đuối ruồi. B. Tấm quất. C. Cửa hàng của thợ tiện. D. Đõ đẽ.
320. – A. Thuyền nan. B. Thuộc da. C. Lịch. D. Bà bán hàng rong.
321. – A. Trò chơi với con cóc. B. Búi tóc. C. Đàn vuông loại to. D. Làm bao hương.
322. – A. Trò chơi trẻ em. B. Dao thái thuốc. C. Mâm thức ăn. D. Tục lệ dân gian.
323. – A. Lồng chim (chi tiết). B. Phoi ruột mèo. C. Cầu tre. D. Đánh vật.
324. – **Hàng 1:** A. Người làm trò đang tung bóng. B. Con mèo bằng đất nung (đồ chơi). C. Cối xay bột gạo. – **Hàng 2:** A. Cốc rót rượu cúng. B. Nón của nông dân. C. Giá treo đèn của thợ chạm khắc. D. Con hạc (tranh tường). E. Dụng cụ rập của thợ khắc. F. Bàn thờ gia tiên. – **Hàng 3:** A. Ghế dài. B. Hiên bếp. C. Trán tường nhà gạch.
325. – A. Đun nước uống. B. Bình rượu. C. Đan nón. D. Người Tàu dạy thú làm trò.
326. – A. Bà bán kẹo mứt. B. Cảnh mùa đông. C. Phu xe uống nước. D. May trang phục quan.

327. – **Hàng 1:** A. Cây mác. B. Chổi phết để dán giấy. – **Hàng 2:** A. Đõ đẽ. B. Hàng thịt chó. C. Đốt nóng bàn là. D. Cứu người chết đuối.
328. – A. Làm bánh đa. B. & C. Tranh dân gian.
329. – A. Tấm lịch. B. & C. Tranh dân gian. D. Đồ trang sức bằng bạc. E. Mẫu trang trí khắc gỗ. F. Xâu tiền xu.
330. – A. Làm dôi lợn. B. Phơi da để thuộc. C. Ban thờ Bà cô. D. Đám thây cúng.
331. – A. Làm quạt. B. Thợ khắc gỗ. C. Đồ cúng Thô Công. D. Đóng sách.
332. – A. Nhổ răng. B. Chế biến đường. C. Kỳ Đồng. D. Nuôi chuột.
333. – A. Làm thẻ hương to. B. Hái lượm. C. Chữa bệnh theo phương pháp dân gian. D. Kiểu khăn của phu.
334. – A. Làm phù thủy (trò chơi trẻ em). B. Cột mõ. C. Bà bán đóng mía. D. Thợ kim hoàn tán hạt vàng.
335. – **Hàng 1:** A. Đèn lồng bằng sắt tây. B. Trò chơi cá. C. Thợ thêu chép mẫu. D. Làm gáo bằng sọ dừa. E. Anh mõ làng. – **Hàng 2:** A. Kẹp tre để nướng cá. B. Bút vẽ to. C. Cuốn thư gỗ khắc treo trước cửa. D. Cờ mang trong đám tang. E. Ống cuốn tơ.
336. – A. Thầy cúng ở đám tang. B. Phụ nữ trong đám tang. C. Đồ dùng trong bữa ăn. D. Người bán mứt kẹo.
337. – A. Con rồng (sách lịch). B. Đồ đom cá. C. Trò chơi trẻ em. D. Người Tàu đang làm hương. E. Cái đe của thợ kim hoàn.
338. – A. Giá phoi quần áo. B. Trẻ tập viết. C. Ống thổi đèn. D. Người làm đồ chơi bằng mực.
339. – A. Làm bếp. B. Thợ cắt may. C. Người lấy dù mắt. D. Vần khúc gỗ tròn.
340. – A. Gánh phân. B. Xà tron (trò chơi). C. Xuồng của thợ may.
341. – A. Vệ sinh cá nhân. B. Bà bán mía. C. Người làm lược. D. Đan nón.
342. – A. Cửa hàng bán đồ đồng. B. Trò chơi trẻ em. C. Tâm trầu cau. D. Cử chỉ lịch sự.
343. – A. Hôn trẻ. B. Đánh nhau. C. Chè lạt. D. Chặt đầu.
344. – A. Trò chơi trẻ em. B. Thợ làm mặt nạ giấy. C. Kiểu tóc Tàu. D. Nhà sư chuẩn bị đồ cúng.
345. – A. Dụng cụ hàng thịt. B. Choi đánh chuyền. C. Bìa sách lịch. D. Thợ làm bao cân.
346. – A. Thợ Tàu làm bánh ngọt. B. Đội bông. C. Cưa ống tre. D. Chuẩn bị lư hương. E. Trang phục của người Thổ.
347. – A. Sứa nón lá. B. Trò chơi thả chim. C. Làm hàng rào. D. Bà bán mứt kẹo.
348. – A. Hành hình. B. Thầy cúng xem la bàn. C. Chuẩn bị đèn. D. Thái cây chuối.
349. – A. Võng nôi. B. Lễ ăn hỏi. C. Hải quả. D. Cảnh bán hàng.
350. – **Hàng 1:** A. Tượng. B. Nậm rượu bằng sứ men rạn. C. Hộp đựng trầu cau bằng thiếc. D. Tang trống. E. Nhà nghèo chuyển nhà. – **Hàng 2:** A. Cối đá. B. Cửa sổ có chấn song. – **Hàng 3:** A. Tường nhà chùa. B. Gánh cỏ. C. Thầy cúng làm lễ. D. Bồn cảnh trong vườn nhỏ sân sau nhà.
351. – A. Vót đũa ăn. B. Bà bán đũa. C. Thợ sắt tây đang hàn. D. Trường phố đi tuân.
352. – A. Vòng lắc đeo cổ của trẻ. B. Mổ trâu. C. Bà bán cua. D. Hải quả.
353. – A. Đoàn người mang công văn trình vua. B. Lịch. C. Làm đèn lồng. D. Bà bán ngô.
354. – A. Sơn thùng. B. Thiến trâu. C. Cửa nhà hát. D. Người bán hàng rong đêm.
355. – A. Mổ dê. B. Ké ăn trộm khăn. C. Trang phục của phu. D. Quan ngồi xe kéo.
356. – A. Gánh gạch. B. Bà bán kẹo. C. Cái đòn Tàu bằng sứ. D. Tâm trầu.
357. – A. Cắt lông chim làm mũ. B. Hôn lễ. C. Làm soi. D. Mặc quần.
358. – A. Thầy thuốc chữa bệnh. B. Tháp hương cầu khấn. C. Mũ ông sư. D. Người Tàu bán tranh.
359. – **Hàng 1:** A. Vị thần. B. Người làm trò đang múa dao. C. Vườn cau. D. Đĩ chọi vãi. E. Tượng Ngũ Quan Minh Vương. – **Hàng 2:** A. Chạn bát. B. Bé gái bán trầu không. C. Khung lều tranh. D. Dụng cụ của thợ gốm. E. Đồ cúng. F. Sọt để chở hàng khó vỡ.
360. – A. & B. Ông đồng bà đồng tháp hương. C. Thiến chó. D. Sau khi chém đầu.
361. – A. Lịch. B. Gieo quẻ. C. Tên cướp đang khảo của nạn nhân. D. Làm cán cân to.
362. – A. Gáo múc dầu. B. Đan lồng bàn. C. Nhuộm lông chim. D. Trò chơi trẻ em. E. Lịch.
363. – A. Ghế Tàu. B. Cái đu. C. Đan lồng. D. Làm con quay.
364. – A. Bà bán bánh ngọt. B. Đan rổ đựng thực phẩm. C. Kẻ trộm trèo tường. D. Bổ quả.

365. – **Hàng 1:** A. Khung lồng ấp. B. Lư hương. C. Cờ rước. D. Trang phục người giàu. – **Hàng 2:** A. Mẫu trang trí cầu kỳ. B. Kệ đỡ quyển kinh. C. Trang phục Tàu. D. Kệ đặt bình hoa (đồ thờ). – **Hàng 3:** A. Khuôn làm đậu phụ. B. Sứ tử bằng đất nung (đồ chơi). C. Hộp đựng đồ trang sức. D. Nón của nông dân.
366. – A. Làm cá. B. Mùa trong năm. C. Người Tàu làm nến thờ. D. Bổ cau để phoi.
367. – A. Thợ dệt lụa. B. Bố cùi. C. Thợ sắt tây đang đập búa. D. Trò chơi trẻ em.
368. – A. Gánh vật liệu xây dựng. B. Hành động báng bổ. C. Ban thờ thần Tài. D. Pha trà.
369. – A. Dùng thước góc. B. Thầy thuốc. C. Thầy bói lừa. D. Trò chơi đập niêu.
370. – **Hàng 1:** A. Cái cào than của thợ gốm. B. Lọn bằng đất nung (đồ chơi). C. Gánh gạo. D. Bình hoa. E. Kệ đặt bình hoa thờ. – **Hàng 2:** A. Nông dân đi chợ. B. “Dụng cụ hâm nóng thức ăn”. C. Mẫu trang trí khắc gỗ. – **Hàng 3:** A. Con ngựa (hình trang trí son son thép vàng trong chùa). B. Cửa sổ có chấn song. C. Người làm trò tung bóng. D. Chi tiết áo quan. E. Người đào huyệt.
371. – **Hàng 1:** A. Người xay bột. B. Người Tàu bán mứt (đồ chơi bằng sắt tây). C. Kiểu gỗ để rước. D. Ấm pha trà có quai xách. E. Khung thêu. – **Hàng 2:** A. Gương soi. B. Kết cấu nhà bếp. – **Hàng 3:** A. Đồ dùng của người bán hàng ăn rong. B. Thúng để chở hạt. C. Mẫu trang trí khắc gỗ. D. Ngựa bay (khắc gỗ Phật giáo). – **Hàng 4:** A. Bẫy chim. B. Bàn làm việc của thợ kim hoàn.
372. – **Hàng 1:** A. Người nông dân ngày mưa. B. Con dao. C. Thợ bào gỗ. D. Tượng Đức Ông. E. Bên ngoài nhà tranh. F. Đóng đai trống. – **Hàng 2:** A. Trang phục mùa hè của phu. B. Giá nến bằng thiếc. C. Bệ bày đồ cứng (đồ hàng mã để thờ). D. Buồng đê. E. Nón của phụ nữ nhà giàu. – **Hàng 3:** A. Yếm dài. B. Bao đựng cân.
373. – **Hàng 1:** A. Lồng ú. B. Bệ Tam Sơn. C. Cây lúa. – **Hàng 2:** A. Một vật. B. Bé trẻ. C. & D. Các vị thần (tranh dân gian). E. Lều làm giấy. – **Hàng 3:** A. Dụng cụ của người bẫy chim. B. Đoàn hộ tống quan. C. Súng cối.
374. – A. Trò chơi trẻ em. B. & C. Lịch. D. Phên tre đập hàng.
375. – **Hàng 1:** A. Đánh nhẫn thót băm thịt. B. Tượng. C. Lẽ Phật. D. Tố nữ thổi sáo (tranh gỗ dân gian). – **Hàng 2:** A. Giá treo nồi. B. Cái kim. C. Khay trà. D. Lan can bằng gạch. E. Các nghề (tranh dân gian).
376. – **Hàng 1:** A. Cái rìu. B. Vại nước. C. Đón Tết. D. Mẫu trang trí (khắc gỗ). E. Tù nhân. – **Hàng 2:** A. Chi tiết cái bào. B. Tiểu đất nung. C. Lư hương trong hốc tường. D. Sườn nhà. E. Lọng che hình bướm. F. Con dao. G. Chảo rán. – **Hàng 3:** A. Mõ bằng gỗ. B. Đá mài. C. Dao thái thuốc. D. Đàn bầu. E. Cái đòn.

377. – **Hàng 1:** A. Thu hoạch. B. Bắt cá. C. Bắt éch. D. Tưới rau. – **Hàng 2:** A. Thúng ngâm vỏ dướng. B. Họa tiết hoa (quả và lá đào).
378. – **Hàng 1:** A. Khuôn làm giấy. B. Mũ quan. C. Múa kiếm (tranh gỗ dân gian). D. Quầy hàng của nhà bán giò chả. – **Hàng 2:** A. Sứa cưa. B. Chè tre. C. Yếm ngực. – **Hàng 3:** A. Pha trà. B. Mái nhà gạch. C. Sứa khuôn làm giấy. D. Bồ chở thóc.
379. – **Hàng 1:** A. Mẫu trang trí bằng đồng. B. Hàng hiên chùa. C. Mâm ngũ quả (đồ cứng). D. Cái bùa. E. Cái đôn bằng sứ. – **Hàng 2:** A. Làn dụng đồ dự trữ. B. Cái giường. C. Phật roi. D. “Nắp làn”. – **Hàng 3:** A. Con rồng (hình trang trí sơn son thếp vàng trong chùa). B. Khắc gỗ trang trí cửa.
380. – A. Trò liếm chảo. B. Bắt ốc. C. Dụng cụ quạt thóc. D. Tát ao. E. Bắt éch.
381. – Bốn mẫu lịch.
382. – **Hàng 1:** A. Cây mác. B. Trang phục Tàu. C. Đèn lồng. D. Tượng nữ thần. E. Ngũ hổ (tranh dân gian). – **Hàng 2:** A. Lò than. B. Bà bán hàng rong. C. Cái đèn. D. Sàng phoi cau. – **Hàng 3:** A. Cái diều. B. Chóp nón. C. Chậu đựng mực in. D. Gói bánh.
383. – **Hàng 1:** A. Mũ nhà sư. B. Người bắt chó. C. Chiếc nhẫn. D. Cái kê của thợ sửa nhạc cụ. – **Hàng 2:** A. Cái liềm. B. Cái đục của thợ khắc đá. C. Cái đe. D. Cái nong.
384. – **Hàng 1:** A. Người tiêu phu (khắc gỗ dân gian). B. Mũ thò (bằng tre và giấy). C. Người làm trò lộn trên thang. D. Tư thế của người đứng xem. E. Nơi để bình vôi cũ. – **Hàng 2:** A. Khám mâm xà cừ. B. Mẫu trang trí trên chiếc hòm. C. Tát nước.
385. – **Hàng 1:** A. Phụ nữ đang “tiện”. B. Vị thần hình con cá. C. & D. Sọ đựng hàng. E. Mâm bày đồ cứng. – **Hàng 2:** A. Cái nơm. B. Kệ đặt bình. C. Trang phục kỹ nữ. D. Dùi đánh chiêng. E. Bút vẽ bằng gỗ (đồ thờ). F. Cái chùy. G. Cái cào. H. Gàu tát nước. I. Cái bay của thợ xây. J. Chõng tre. K. Cái kìm của thợ rèn. L. “Kéo cắt sắt”. – **Hàng 3:** A. Cái tủ. B. Phên mắt cáo đan bằng tre. C. Giá treo lồng chim. D. Cái bát.
386. – **Hàng 1:** A. Mũ quan vỗ. B. Đắp tường bằng đất nén. C. Người Tàu bán bông đèn. D. Người đan rổ rá. – **Hàng 2:** A. Dao quắm. B. Cái cạo của người hút thuốc phiện. C. Bình vôi. D. Cốc thuốc phiện.
387. – **Hàng 1:** A. Lê trên mộ. B. Thần Nam Tào (tượng). C. Lê Phật. – **Hàng 2:** A. Bát điếu. B. Người phụ nữ giàu (đồ thờ hàng mǎ). C. Dùi đôi. – **Hàng 3:** A. Cá bằng đất nung (đồ chơi). B. Cách xâu cá. C. Pha trà.

388. – **Hàng 1:** A. Khuấy bể ngâm vỏ dướng. B. Hái dâu. C. Người thu nhặt sắt vụn. D. Mùa trong năm. – **Hàng 2:** A. Phụ nữ vấn tóc cẩu thả. B. Chăm sóc trẻ.

389. – **Hàng 1:** A. Cô thợ kim hoàn làm việc. B. Phượng hoàng (mẫu trang trí). C. Bạc đá. D. Tượng. – **Hàng 2:** A. Lê cúng. B. Tượng. C. Cúi lạy. – **Hàng 3:** A. Quả cầu lông. B. Mái che cửa bà bán hàng rong. C. Gáo bằng sắt tây. D. Bàn chải phết hồ dán. E. Mẫu trang trí bằng gạch. F. Vấn tóc kiểu Tàu. G. Cái khung. H. Người phụ nữ cầm quạt (tượng nhỏ thờ Mẫu ở phủ).

390. – **Hàng 1:** A. Phật ngồi. B. Giành ủ ấm trà. C. Vòm tam giác bằng gỗ khắc trong chùa. D. Vợ của thợ tiện đang chè gỗ. – **Hàng 2:** A. Cô thợ làm hàng mã. B. Trang phục “tây hóa”. C. Chăm sóc trẻ. – **Hàng 3:** A. Lưỡi tầm sét (bằng đồng). B. Làm khuôn giấy. C. Cái mâm. D. Chân đế bằng tre.

391. – **Hàng 1:** A. “Mồi lửa”. B. Hộp đựng trầu. C. Trang trí đầu xà. D. Nhổ râu. – **Hàng 2:** A. Dụng cụ của thợ in. B. Áo khoác trẻ em. C. Rửa vỏ dướng. D. Gỗ chạm khắc trang trí trên cửa. – **Hàng 3:** A. Hộp đựng tăm. B. Xây dựng trên giàn gỗ. C. Cái đu tre. D. Phên mắt cáo đan bằng tre và lá để lợp mái nhà. E. Ghép sườn nhà. F. Bếp lò. G. Sau khi đẻ.

392. – **Hàng 1:** A. Mũ tang. B. Tập quán dân gian. C. Bên ngoài ngôi chùa nhỏ. D. Trang phục ở nhà. – **Hàng 2:** A. Mui che tường bằng đất nện. B. Ghế dựa kiểu mới. C. Chân kê rổ rá. – **Hàng 3:** A. Kiểu mũ trẻ em. B. Sọt chở hàng. C. Thùng gỗ. D. Dao của thợ sơn. E. Xéng của thợ gốm. F. Dụng cụ đánh phẳng của thợ rèn.

393. – **Hàng 1:** A. Người Tàu chơi chum chọe (đồ chơi bằng sắt tây). B. Tháng con gà (lịch). C. Cái xéng. D. Hộp thuốc phiện. E. Chum. – **Hàng 2:** A. Kiểu tóc trẻ em. B. Mái che tường đất nện. C. Cái dùi. D. “Xéng hót rá” bằng sắt tây.

394. – **Hàng 1:** A., B. & C. Cái nón. D. Sự mê tín về cối và chày. – **Hàng 2:** A. Tượng nhỏ (thờ Mẫu). B. Tượng (nữ thần). C. & D. Cái xúc của thợ gốm. – **Hàng 3:** A. Lò bằng đồng. B. Đục của thợ điêu khắc đá.

395. – **Hàng 1:** A. Bàn ép để làm hương vòng. B. Ống cuốn sợi. C. & D. Tượng. E. Tấm biển dùng trong đám rước. F. Trang phục Tàu. – **Hàng 2:** A. Làm khung ban thờ. B. Bình cắm bồ hương. C. Chạn bát ba tầng. D. Ghế tre để đồ. E. Dao xén có trực cán thuốc lá. F. Cái cuốn chỉ vạch mực của thợ mộc.

396. – **Hàng 1:** A. Lịch. B. Phụ nữ nhà giàu đến chơi. C. Lư hương. D. Khuôn làm đậu phụ. – **Hàng 2:** A. Bánh. B. Đèn kéo quân. C. Bắc tre chống lụt. D. Giá treo trên thuyền.

397. – **Hàng 1:** A. & B. Câu cá. C. Lịch. – **Hàng 2:** A. Đòn rước. B. Bổ cui đốt dùng cho ngày Tết. C. Bó mặt nạ giấy.

398. – **Hàng 1:** A. Rùi hình bán nguyệt. B. Lùa ngỗng vào chợ. C. Nạo cùi dừa. D. Kỳ Đồng. – **Hàng 2:** A. Choi xèng. B. Cái xa sợi (bông và lụa). C. Khiêng cây gỗ.

399. – **Hàng 1:** A. Bà già nghiền trầu không. B. Thái Quan Minh Vương (tượng). C. Bể chứa nước trong bếp. D. Dụng cụ chăm sóc vệ sinh. – **Hàng 2:** A. Đai lưng dùng cho trang phục quan. B. Xe đẩy trẻ em. C. Hoa thủy tiên. D. Thợ may đang vẽ đường cắt cho bộ trang phục. E. Giá nến bằng sắt tây. – **Hàng 3:** A. Thợ giày đang đóng đinh giày. B. Nấu cơm. C. Quang treo nồi. D. Ông đựng giấy tờ. E. Con dao. F. Cái nạo. G. Lò nướng cá. H. Hoa sen buộc cánh. I. Bia thờ bằng gỗ quét sơn. J. Chi tiết của cái cân to. K. Khung ảnh.

400. – A. Xa quay sợi. B. Vị thần (tranh dân gian). C. Ngôi nhà (bằng tre và giấy dùng trong đám ma). D. Cày cấy và đánh bắt cá (tranh khắc dân gian). E. Cầu thang gỗ.

401. – Múa rồng.

402. – **Hàng 1:** A. Ông quan (đồ chơi bằng đất nung). B. Vại tròn đựng thực phẩm. C. Lan can gạch. D. Trang phục người giàu. – **Hàng 2:** A. Cây mác. B. Dao pha tre. C. Kính thuốc. D. & E. Bình cắm hoa. F. Bát đựng canh. – **Hàng 3:** A. Que cời lửa. B. Đĩa đựng chén. C. Chi tiết của cái bào có tay cầm.

403. – **Hàng 1:** A. Bàn thờ gia đình trong nhà mái rạ. B. Cái liền. C. Cái gương. D. Phoi khô các tờ bìa. E. Lồng kê thúng. – **Hàng 2:** A. Cái phao đèn bằng đất nung. B. Chi tiết khung tre. C. Nóc mái nhà. D. Cái chén. – **Hàng 3:** A. Chăm sóc trẻ. B. Làm thùng gỗ. C. Hõm tường để bếp lò xách tay. D. Cái ấm. E. Các đồ vật (bằng đất nung). F. Dụng cụ giữa của thợ kim hoàn.

404. – **Hàng 1:** A. Ghế đá. B. Cầu thang đứng. C. Ngựa và hạc (bằng đồng: đồ thờ). D. Súng đại bác. – **Hàng 2:** A. Mũ quan. B. Cái lọ. C. Biển hiệu của thợ cúng. D. Cái gùi (để múc nước giếng). – **Hàng 3:** A. Giày của người giàu. B. Khung trang trí (chữ Phúc). C. Yếm ngực. D. Bếp lò xách tay để ở hốc tường. E. Đĩa trang trí cảnh trăng.

405. – **Hàng 1:** A. Bình đựng rượu. B. Hộp đựng tiền. C. Thần chủ (bài vị tổ tiên). D. Cửa bên của chùa. – **Hàng 2:** A. Sọ dừa làm gáo. B. Cái khóa gài đồ trang sức. C. Rào phoi. – **Hàng 3:** A. Dao hàng thịt. B. Dao thái bào chế thuốc. C. Thùng đựng đồ ăn.

406. – **Hàng 1:** A. Nậm rượu. B. Trẻ em quạt mát cho khách. C. Cây tre (tranh gỗ dân gian). D. Khung tường trát đất nện. – **Hàng 2:** A. Cái kéo. B. Hộp đựng

- giấy viết. – **Hàng 3:** A. Cái xanh đồng. B. Bà đỡ đang xoa bóp. C. Bình vôi. D. Chi tiết xà nhà.
407. – **Hàng 1:** A. Ròng rọc trên thuyền. B. Nồi làm đường. C. Ngựa bằng đất nung (đồ chơi). D. Bình rượu. E. Mẫu trang trí bằng đồng thau (để làm mũ quan). – **Hàng 2:** A. Chi tiết khung nhà. B. Cái gậy (của thợ làm đồ thờ bằng gỗ quét son). C. Nồi đồng. D. Thè bài. E. Dụng cụ nảy của thợ làm kẹo. – **Hàng 3:** A. Hoa sen bằng đồng thau (để làm mũ quan). B. Bình điếu bát.
408. – **Hàng 1:** A. Cái móc của thợ tiện. B. Thang đôi. C. Cửa bên. D. Cái đòn. E. Con dao. – **Hàng 2:** A. Mỏ hàn. B. Bếp của người làm thịt lợn quay. C. Đầu rọ tre dùng để hái quả. D. Bệ cột bằng gỗ. E. Đèn ngủ treo. F. Cách bó chồng bát.
409. – **Hàng 1:** A. Cái đục có đầu hình cánh. B. Đồ nghề của thợ dát vàng. C. Cái bát loe. D. Nậm rượu nhỏ. E. Bánh hình nái chuối. F. Bếp hàng phở. – **Hàng 2:** A. Cái bào. B. Cây sáo. C. Đục của thợ đúc đồng. D. Đèn lồng. E. Bình đất nung quét son. F. Ghế dài. – **Hàng 3:** A. Sản phẩm của thợ tiện. B. Cái cuộn chỉ. C. Tẩu hút thuốc phiện. D. Chi tiết xà nhà. E. Đò ngang.
410. – **Hàng 1:** A. Bó sách. B. Hình phạt ở địa ngục (hình trang trí sách). C. Cổng có bánh lăn dành cho xe ngựa. D. Lư hương. – **Hàng 2:** A. Bàn thờ gạch. B. Bình vôi bằng đồng. C. Khăn vấn của phụ nữ Tàu.
411. – **Hàng 1:** A. Quang mây để gánh. B. Mẫu trang trí khắc gỗ. C. Cái bát. D. Người hầu vua (tượng). E. Cái giá gương ba chân. – **Hàng 2:** A. Phía đuôi rồng (khắc gỗ). B. Hòm gỗ có chân. – **Hàng 3:** A. Rìu nhỏ. B. Ấm đun nước bằng đồng. C. Khung cổng khu đất rào kín sân trong. D. Bình đựng dầu bằng sắt tây. E. Dụng cụ kéo sợi bạc.
412. – **Hàng 1:** A. Người hầu (tượng đá). B. Mẫu trang trí cửa sổ. C. Cái giỏ. D. Bẫy cá. E. Bệ kê mâm bồng, gọi là tam son. – **Hàng 2:** A. Quang treo bằng mây. B. Bình gỗ tiện để cắm hương. C. Sư tử đá. D. Khuôn làm mũ quan. E. Lư hương bằng đá. F. Cây nến bằng sứ. G. Chum gia vị.
413. – **Hàng 1:** A. Cái mành. B. Khuôn oán. C. Khung cảng vành trống. D. Làm lễ. E. Cột trụ ở cổng đền. – **Hàng 2:** A. Chân đèn lồng. B. Kéo bột làm kẹo. C. Giá đỡ giấy. – **Hàng 3:** A. Giỏ vuông bằng tre. B. Bánh ngọt hình hoa. C. Ấm đun nước bằng đồng.
414. – **Hàng 1:** A. Hòm có chân. B. Hoàng đế tiếp các nhà nho. C. Chuông lợn. D. Bánh bột gạo hình con chim. – **Hàng 2:** A. Bó giấy. B. Máng nước tre. C. Cái ghế.
415. – **Hàng 1:** A. Lò đốt vàng mã. B. Lối vào trường thi văn. C. Mái hiên. – **Hàng 2:** A. Cốt tượng thờ hình con rắn bằng giấy. B. Bình vôi. C. Hộp đồi mồi. D. Kiêu tóc trẻ em.
416. – **Hàng 1:** A. Chái nhà. B. Lan can trong vườn. C. Con rùa (họa tiết tượng trưng). D. Bánh oán cúng vua Thùy Tề. – **Hàng 2:** A. Khuôn làm giày cao cổ bằng giấy. B. Chóp nón. C. Hộp đựng trầu cau. D. Lò hâm nóng đồ ăn. E. Cái bát chậu.
417. – **Hàng 1:** A. Giá nến bằng gỗ tiện. B. Lò hâm thức ăn bằng đồng. C. Đồ dùng của ca nô. D. Cổng chùa. – **Hàng 2:** A. Bể thối của thợ rèn. B. Giỏ có quai. C. Đèn lồng treo tường. – **Hàng 3:** A. Hoa sen và chữ Phạn in trên một số quần áo. B. Khay để đồ lĕ trong đám tang. C. Chân bệ kê phản. D. Người đàn ông mang súng (đồ chơi bằng đất nung).
418. – **Hàng 1:** A. Quái vật (tranh dân gian). B. Cái dùi của thợ làm trống. C. Búa bằng gỗ của thợ tiện. D. Trang trí bằng giấy. E. Girom trang trí sang trọng. – **Hàng 2:** A. Móc treo thịt. B. Chân đèn nến để thờ. C. Khổ hình nơi địa ngục. D. Trang trí cửa sổ.
419. – **Hàng 1:** A. Khay để đồ lĕ. B. Kiệu thờ. C. Xe kéo (đồ chơi bằng sắt tây). – **Hàng 2:** A. & B. Chi tiết xà nhà. C. Ấm trà. D. Hố ủ vỏ dương. E. Điều bát.
420. – **Hàng 1:** A. Tượng. B. Bể nước ở sân sau nhà. C. Trang phục người giàu. D. Lọ cắm hoa. – **Hàng 2:** A. Tượng. B. Bàn thờ. C. Xa cuốn sợi (bông, lụa).
421. – **Hàng 1:** A. Kéo kẹp hạt cau. B. Ghế đầu. C. Pha trà. D. Cán chổi. E. Nón lông chim. – **Hàng 2:** A. Kiệu dùng cho đám tang. B. Khí giới tượng trưng bằng gỗ. C. Thúng chở cá. D. Cái vại. E. Khay trầu. F. Bàn để đồ cúng lĕ. – **Hàng 3:** A. Phên nẹp bằng tre. B. Hốc tường. C. Lọ gỗ đựng trà. D. Bó mặt nạ giấy. E. Mâm xếp oán.
422. – **Hàng 1:** A. Móc treo thịt. B. Mẫu trang trí. C. Trang trí đầu hồi tường. D. Cái bàn. – **Hàng 2:** A. Cái ví của thợ đúc đồng. B. Thuốc đo góc của thợ xé đá. C. Gầu tát nước. D. Cái đe của thợ kim hoàn. – **Hàng 3:** A. Các loại đe. B. Coi trầu bằng đồng. C. Giày bằng giấy (đồ thờ).
423. – **Hàng 1:** A. Bàn thờ trong nhà chùa. B. Choi bạc (tranh dân gian). C. Ba vị thần (tranh dân gian). – **Hàng 2:** A. Biển hiệu. B. Con dao. C. Mẫu trang trí khắc gỗ.
424. – **Hàng 1:** A. Mổ lợn. B. Quan Âm. C. Vò thóc. – **Hàng 2:** A. Gánh lợn con. B. Mẫu trang trí: hai con sư tử vòn bóng. C. Con voi (đồ chơi bằng tre và giấy).
425. – **Hàng 1:** A. Người chơi đàn (tranh dân gian). B. Xe hương. C. Đánh bóng vũ khí làm bằng mây sơn đỏ. D. Bàn quấn sợi (bông, lụa). – **Hàng 2:** A. Trang trí lọng. B. Quết dầu lên tranh khắc. C. Thép vàng đũa ăn. D. Làm đậu phụ.

426. – **Hàng 1:** A. Bình trang trí. B. Cái gurom. C. Lẽ bày hương. D. Cái đôn của nhà giàu. E. Ngai thờ. – **Hàng 2:** A. Phụ nữ vấn khăn. B. Đèn treo. C. Sọt đóng hàng.

427. – **Hàng 1:** A. Cái cào tro. B. Kim của thợ rèn. C. Bốn tín đồ khiêng kiệu (đồ thờ bằng tre và giấy). D. Người làm trò thăng bằng trên dây. E. Chổi có cán. F. Đồng trinh cài vào hương. – **Hàng 2:** A. Tủ nhiều ngăn trong tăng viện. B. Lồng ủ. – **Hàng 3:** A. Cốc của thợ kim hoàn. B. Bành đặt trên lưng voi. C. Cái phướn. D. Lọng bốn người khiêng. E. Thuyền bằng tre và giấy (đồ thờ).

428. – A. Người thổi kèn. B. Người chăn vịt. C. Dụng cụ của thợ nấu đường. D. Cải mả.

429. – **Hàng 1:** A. Dao của thợ khắc. B. Mang thúng. C. Ống đựng dụng cụ của thợ khắc. D. Khăn vấn của phu. E. Bé trè em. – **Hàng 2:** A. Đan tre. B. Khuôn làm mũ quan. C. Súng hỏa mai. – **Hàng 3:** A. Cái kim bằng xương. B. Lồng gà mái. C. Viên ngói. D. Túi đựng tiền thông dụng. E. Bình phong.

430. – **Hàng 1:** A. Lính chiến (tượng). B. Giỏ ú trà. C. Bu gà. D. Kiểu cửa. – **Hàng 2:** A. Chớp nón. B. Nồi đất nung. – **Hàng 3:** A. Nhà bếp. B. Khay đựng chén uống trà. C. Dao của thợ gốm. D. Cạo râu. E. Trang phục người già.

431. – **Hàng 1:** A. Bánh bột gạo hình gà trống. B., C. & D. Các kiểu bàn thờ. – **Hàng 2:** A. Mũ quan. B. Con rùa (đồ chơi bằng đất nung).

432. – **Hàng 1:** A. Cửa hiệu tạp hóa. B. Đôi bị trên đầu. C. Thu gom giấy cũ đã viết. – **Hàng 2:** A. Ông lão ăn mày. B. Người nông dân mang dụng cụ đi làm.

433. – **Hàng 1:** A. Đèn giấy dùng trong đám tang. B. Cây hương ở sân sau nhà. C. Đồ thờ chính. – **Hàng 2:** A. Ấm đun nước. B. Vại có tai. C. Mặt sau dãy nhà.

434. – **Hàng 1:** A. Cái lều. B. Khung cửa bằng gỗ chạm khắc. C. Đèn lồng bằng sắt tây. D. Bàn cờ. – **Hàng 2:** A. Thợ khám đang khám xà cừ. B. Cầu gạch. C. Thợ khuấy bột kẹo. D. Cầu nguyện (đồ chơi bằng đất nung).

435. – **Hàng 1:** A. Lăng mộ. B. Lưỡng long chầu nguyệt (tranh dân gian). C. Ngựa giấy (đồ thờ). D. Tòa án trên thiên đình (tranh dân gian). – **Hàng 2:** A. Mũ tú tài. B. Góc bếp.

436. – **Hàng 1:** A. Người chơi trò tung bóng. B. Bữa ăn của phu. C. Gánh đồ lễ cưới. – **Hàng 2:** A. Lồng chim. B. Bát điếu. C. Nón lông chim. D. Người bán rong thịt lợn quay. E. Chuông và đế chuông.

437. – **Hàng 1:** A. Đõ đẻ. B. Tượng. C. Thu dọn đồ thờ sau Tết. – **Hàng 2:** A. Mô hình cá. B. Móc treo. C. Khuôn giấy. D. Thực phẩm treo trên mái nhà. E. Ép giấy để đóng.

438. – A. Bẫy chim. B. Khiêng thịt lợn quay cho lễ hội. C. Bữa ăn. D. Lịch.

439. – **Hàng 1:** A. Cái gấp kẹo. B. Đòi nợ. C. Hàng hiên. D. Bẫy chim. – **Hàng 2:** A. Đồ nghề bằng tre của thợ gốm. B. Dùng tre trong xây dựng. C. Đồ thờ hàng mã. D. Bàn thờ sơn son thếp vàng. E. Ống tăm bằng tre.

440. – **Hàng 1:** A. Nghi trượng của quan võ. B. Guốc tre. C. Mũ tang. D. Bàn thờ (đồ chơi bằng sắt tây). – **Hàng 2:** A. Nón lông chim. B. Quầy hàng bán cùi bò. C. Chậu đế trên giá đỡ.

441. – **Hàng 1:** A. Tủ sách. B. Làm giày cao cổ bằng giấy. C. Nghi lễ Phật giáo. D. Lễ cúng sao. – **Hàng 2:** A. Dụng cụ của người làm đồ thờ hàng mã. B. Cáibúa. C. Cửa sổ có máihien di động. D. Thót băm thịt. – **Hàng 3:** A. Cáiloa đồng. B. Bàn thờ Thổ Công treo cao. C. Gà mái giấy (đồ thờ). D. Lễ Tết.

442. – **Hàng 1:** A. Đèn lồng hình cá bằng giấy. B. Máy tē bông có ống cuộn. C. Bộ bài. D. Đầu cột trụ. – **Hàng 2:** A. Chi tiết dụng cụ sấy hương. B. Ấm đun nước bằng đồng. C. Chạn bát 5 tầng. D. Người ăn mày đang quỳ xin. E. Trang trí bằng đồng thau. – **Hàng 3:** A. Phên tre. B. Bồ chở hàng. C. Cái đe của người làm nhạc cụ. D. Bình rượu.

443. – **Hàng 1:** A. Ống tiền bằng tre. B. Trang trí cổng rào. C. Bà gánh nước. D. Quán của bà hàng nước chè. – **Hàng 2:** A. Chi tiết điêu khắc gỗ. B. Ghế dài. – **Hàng 3:** A. Dao của thợ gốm. B. Đóng cửa nhà ban ngày. C. Người chở đò làm lễ cúng. D. Bàn tính.

444. – **Hàng 1:** A. Cổng chùa. B. Bật bông. C. Thợ lợp mái nhà. – **Hàng 2:** A. Tảo mộ. B. Son.

445. – **Hàng 1:** A. Tội phạm bị trói. B. Thuyền lớn. C. Thổ Công (tranh dân gian). D. Mặt nạ sư tử. – **Hàng 2:** A. Cái nạo của người hút thuốc phiện. B. Đục của thợ tiện. C. Tiệm hút thuốc phiện. – **Hàng 3:** A. Dụng cụ để làm vật tròn bằng vàng bạc. B. Khoan xoay tay của thợ xẻ đá. – **Hàng 4:** A. Đòn khiêng trống. B. Mặt nạ giấy. C. Bàn chơi cờ. D. Cái rế nồi bằng cói.

446. – **Hàng 1:** A. Cái ang. B. Hộp ba tầng đựng thức ăn. C. Hàng bán muối. D. Trang phục trẻ em. – **Hàng 2:** A. Ván thuyền. B. Chuông gang. C. Đan phên. D. Cái rế nồi. E. Chậu đồng. F. Đục của thợ mộc. – **Hàng 3:** A. Khuôn làm đậu phộng. B. Âu đựng hồ dán (để làm đồ hàng mã). C. Làm thót gỗ. D. Khuôn đẽ gò lỗ trên sắt tây. E. Con quay bằng sắt tây. F. Cối xay đậu tương.

447. – **Hàng 1:** A. Bàn làm mùn cưa để sản xuất hương. B. Giày phụ nữ. C. Thiến gà. – **Hàng 2:** A. Giá nến. B. Dụng cụ xẻ gỗ. – **Hàng 3:** A. Nón đang làm dở. B. Bao đựng hương. C. Bàn làm hương. D. Xà nhà.

448. – A. Đóng oản. B. Chữa bệnh theo phương pháp dân gian. C. Cái mai. D. Máí chèo.
449. – Hàng 1: A. Bình cắm hương. B. Bữa ăn của nhà nghèo. C. Phoi gach. – Hàng 2: A. Bốn sản phẩm của thợ làm đồ thờ bằng gỗ. B. Hoa sen (mẫu trang trí). – Hàng 3: A. Sàn xe cút kít. B. Mũ trẻ em. C. Yếm ngực.
450. – Hàng 1: A. Cối xay bột đậu. B. Bà bán chuối. C. & D. Tượng. – Hàng 2: A. Thanh đao. B. Thợ đang khâu giày. C. Đàm nhì. D. Ống đũa. E. Cột nhỏ (khắc gỗ). – Hàng 3: A. Voi thồ hàng (bằng đồng). B. Giỏ đựng đầu người bị xử trảm. C. Cái bát.
451. – Rước rồng.
452. – Hàng 1: A. Vòng cổ. B. Dụng cụ của thợ gốm. C. Tấm bia. D. Phụ nữ sửa giày. E. Người bán thịt lợn quay. – Hàng 2: A. Cái mệt. B. Cái nôi. C. Cái ống nhổ. D. Đầu rồng (mẫu trang trí bằng thiếc để làm mũ quan). E. Ghép tre. F. Cái đục. G. Cửa sổ tre – Hàng 3: A. Mẫu trang trí (khắc gỗ). B. Tràng kỷ tre. C. Nậm rượu. D. Lọ thuốc. E. Lọ hoa. F. Then cửa bằng đồng.
453. – Hàng 1: A. Lò sấy giấy. B. Phụ nữ đang trộn vôi cho thợ sơn. – Hàng 2: A. Cái vồ. B. Dụng cụ bằng sắt để uốn của thợ may. C. Cái kéo. – Hàng 3: A. Gối gỗ. B. & C. Bình gỗ tiên. D. Làm quạt.
454. – Hàng 1: A. Thủ thần Táo Quân. B. Trang trí (bằng vàng bạc). C. Vườn cảnh. – Hàng 2: A. Lễ cúng sinh. B. Con ngựa (đồ thờ hàng mã). C. Bà bán dồi lợn. D. Bàn thờ.
455. – Hàng 1: A. Bắt cào cào. B. Tết Đoan Dương, bôi hùng hoàng cho trẻ. C. Kỳ Đồng. D. Con trâu (lịch) – Hàng 2: A. Cái vành ghế.
456. – Hàng 1: A. Trang phục mùa đông. B. Mẫu trang trí khắc gỗ. C. Cửa sổ. D. Cuốn sợi. – Hàng 2: A. Bánh ngọt. B. Chi tiết cối xay. C. Cái dùi của thợ kim hoàn. D. Cấu tạo mui thuyền. E. Thúng chở hàng. – Hàng 3: A. Dụng cụ của thợ làm bánh ngọt. B. Giá kê thùng. C. Đồ trang sức trẻ em. D. Ông quan (đồ chơi bằng đất nung).
457. – Hàng 1: A. Nón của nông dân. B. Cái rây bột. C. & D. Tờ lịch. E. Thợ đang thêu. – Hàng 2: A. Trang phục nhà binh. B. Cái cưa. C. Giá treo trên thuyền.
458. – Hàng 1: A. Chăm sóc trẻ. B. Nôi chưng. C. Chi tiết mộng gỗ của xà nhà. – Hàng 2: A. Cây đao. B. Dụng cụ hâm nóng thức ăn. C. Cắt tấm sắt tây. D. Bàn thờ. – Hàng 3: A. Xa quay sợi. B. Chi tiết cái lọng. C. Lục lạc. D. Quạt để nhóm lửa. E. Bùa hộ.
459. – Hàng 1: A. Cái then. B. Giá treo đèn. C. Thước đo góc của thợ mộc. D. Cái néo tuốt lúa. E. Làm mũ thù hàng mã. F. Bó rẽ trâu không. G. Khánh đá. – Hàng 2:

- A. Bàn đá của thợ đóng giày. B. Đồ nghề của thợ son. C. Mẫu trang trí khắc gỗ. D. Quay sợi. E. Đế để cưa. F. Mẹt bày bán hoa quả, cá, v.v... G. Lưỡi cày. – Hàng 3: A. Hộp màu của thợ làm mành. B. Voi bị xích. C. Cối bằng gỗ tiên. D. Ghế tre. E. Bếp lò.
460. – Hàng 1: A. Tủ để bếp lò. B. Trang trí trán tường. C. & D. Làm giấy. E. Ghế để bào thanh sắt. – Hàng 2: A. Mâm cơm nhà nghèo. B. Điều bát. C. Trang phục của người Malaba (Ấn Độ). D. Bàn thờ gia đình của nhà giàu.
461. – Hàng 1: A. Bát hoa thủy tiên. B. Trang trí cánh cửa. C. Kiểu mũ Tàu. – Hàng 2: A. Nhóm phu khuân vác chờ việc. B. Cái đèn. C. Chuông nhỏ. D. Rầm lửa. E. Cái thước.
462. – Hàng 1: A. Bảy cô tiên (tín ngưỡng dân gian). B. Nhà sàn. C. Quần áo người ăn xin. – Hàng 2: A. Cái đục của thợ đúc đồng. B. Kéo của thợ làm sắt tây. C. Quai nón. D. Bè tre. – Hàng 3: A. Rồng và hổ (tranh tường ở chùa). B. Thợ cưa gỗ làm mai đào đất. C. Vườn cảnh sân sau nhà.
463. – A. Trò chơi trẻ em. B. Trò chơi chọc thủng. C. Nấu đường. D. Chăm sóc trẻ.
464. – Hàng 1: A. Kiểu tóc trẻ em. B. Dụng cụ của thợ gốm. C. Ngai đặt bài vị tổ tiên. D. Truyền thuyết (tranh dân gian). – Hàng 2: A. Then cài cửa. B. Bát gỗ để chơi trò xúc xác. C. Vị thần (tranh dân gian). D. Hộp chè. – Hàng 3: A. Mẫu trang trí. B. Gáo múc son. C. Con dao. D. Lan can gỗ.
465. – Hàng 1: A. Dụng cụ của thợ gốm. B. Cái đệm quan tài. C. Hố tói vôi để xây dựng. D. Bện chổi. E. Làm bánh rán. – Hàng 2: A. Dụng cụ của thợ gốm. B. Hình nộm thần kỳ.
466. – Hàng 1: A. Ống cán bột của thợ làm bánh ngọt. B. Giá nến bằng sứ. C. Tờ lịch. D. Mẫu trang trí hoa. E. Móc treo ba nhánh. – Hàng 2: A. Gàu tát nước. B. Giá gác đũa ăn. C. Cái đòn tròn. D. Cái nôi. – Hàng 3: A. Cái thước. B. Cái sọt. C. Bình đựng dầu. D. Chày cối giã giày. – Hàng 4: A. Ba que. B. Muôi canh. C. Cái thước. D. Giỏ đũa ăn. E. Bình thiếc. F. Bát điều. G. Chân mai đào đất. H. Chày gỗ. – Hàng 5: A. Cái bình. B. Cái cào. C. Quả bằng sứ. D. Cái trống. E. Nhà táng. F. Mũi lao. G. Cái cùm chân.
467. – Hàng 1: A. Đá mài. B. & C. Thợ khắc làm việc. D. Ống thụt nước của thợ gốm. – Hàng 2: A. Đục của thợ xẻ đá. B. Người bán kẹo bột và nhà sư (đồ chơi bằng sắt tây). C. Thợ sắt tây đang gò vòng tròn. D. Đồ nghề của thợ sắt tây. – Hàng 3: A. Thợ sắt tây làm cốc nhỏ. B. Cái bình. C. Búa chày của thợ rèn. D. Kiểu xà nhà. E. Dao của thợ gốm.

468. – **Hàng 1:** A. Ghế mây thấp. B. Đồ nghề của thợ sắt tây. C. Sảy thóc gạo. D. Phoi da. E. Nấu kẹo. – **Hàng 2:** A. Xưởng tre. B. Bồi giấy. C. Phu đặng khuân vác. D. Bà đõi tiền.
469. – **Hàng 1:** A. Dao làm giấy. B. Trang phục mùa đông. C. Cái đục. D. Chọn thuốc lào. E. Chi tiết cái chày làm giấy. F. Bà đội “cái quái quỷ”. G. Gáo múc nước trà. – **Hàng 2:** A. Luyện thi võ. B. Kiểu nhà. C. Chi tiết giá phoi hương. D. Chiếu làm áo bông.
470. – A. Khắc câu đõi treo tường. B. Dệt mành. C. Bỏ chất đốt vào lò. D. Bà bán quần áo may sẵn.
471. – **Hàng 1:** A. Người lò xay bột gạo. B. Giã giò. – **Hàng 2:** A. Đục của thợ mộc. B. Đèn lồng bằng sắt tây. C. Mâm bán hàng. – **Hàng 3:** A. Bà bán hàng rong. B. Thợ khắc. C. Thợ tiện. D. Hiệu thuốc.
472. – A. Trang phục lính thời xưa. B. Giá gỗ gác ván in. C. Lăn đất. D. Đồ nghề của thợ đúc đồng.
473. – A. Hòm đựng quần áo tết. B. Kiểu tóc Tàu. C. Mẫu trang trí để làm đồ hàng mã. D. Tấm giặt ở ao.
474. – A. Bắt sâu. B. Lư hương. C. Vị thần (tranh dân gian). D. Cái xúc bằng sắt.
475. – A. Đèn bằng sắt tây. B. & C. Thợ đúc đồng. D. Nón Bắc Ninh.
476. – A. Điều cày. B. Đồ dùng của người hút thuốc phiện. C. Tát nước. D. Lư hương.
477. – A. Đồ thò hàng mã. B. Bà bán quả vải. C. Cái tăm. D. Giá treo quần áo.
478. – A. Tấm biển trong đám rước. B. Vị thần với con Cóc (tranh dân gian). C. Bà bán hoa. D. Người bán hàng rong.
479. – A. Đi săn. B. Đồ thò hàng mã. C. Chín ông già (tranh dân gian). D. Tủ gỗ.
480. – A. Trò chơi trẻ em. B. Vật trang trí lễ phục. C. Bàn bày đồ lễ. E. Đồ thò hàng mã.
481. – A. Bức minh tinh trong đám ma. B. Bà bán hoa quả. C. Con dao. D. Chòi canh.
482. – **Hàng 1:** A. Ván khăn đội đầu. B. Kiểu mũ trẻ em. C. Quầy bán thịt. D. Rọ lợn. – **Hàng 2:** A. Dụng cụ bằng sắt. B. Cái kéo. C. Sứa xà gỗ. D. Đôi guốc gỗ. E. Trang trí lọng. F. Bình hoa bằng đá. – **Hàng 3:** A. Bộ đĩa gỗ. B. Tàu thủy (đồ chơi bằng sắt tây). C. Chǎn bò.
483. – **Hàng 1:** A. Người hầu mang đồ ăn. B. Phoi đũa ăn. C. Bình vôi. D. Người làm trò tung bóng. E. Trống đặt trên giá. – **Hàng 2:** A. Lối vào. B. & C. Mẫu trang trí (khắc gỗ). D. Bình gỗ tiện hình tròn.
484. – A. Thợ bện thùng. B. Bà bán hoa sen. C. Thủ kiểm soát. D. Con dao.
485. – A. Làm ruộng. B. Đồ thò hàng mã. C. Vòng bằng xương.
486. – A. Vườn cảnh. B. Cái mâm. C. Làm tường đất nén. D. Câu đõi treo tường trong chùa.
487. – **Hàng 1:** A. Cái nạo. B. Lệnh của lý trưởng. C. Tố nữ thường hoa (tranh gỗ dân gian). D. Buộc đai lưng. – **Hàng 2:** A. Mỏ hàn. B. Quai nón. C. Ghế gỗ. D. Đèn làm bằng ống tre. – **Hàng 3:** A. Móc treo vông. B. Hộp đựng đồ trang sức.
488. – **Hàng 1:** A. Con tôm (đèn lồng giấy). B. Sau khi chặt đầu. C. Khay đồ lẽ. D. Tượng nhỏ (bằng đồng). – **Hàng 2:** A. Bình đựng dầu. B. Con dao. – **Hàng 3:** A. Cái bùa. B. Chi tiết xà nhà. C. Mỏ hàn.
489. – **Hàng 1:** A. Sọt chở hàng. B. Lọ gia vị. C. Trán tường nhà. D. Cái liềm. E. Nhà sư đang cầu kinh (đất nung). F. Móc treo. – **Hàng 2:** A. Thế ngồi quen thuộc. B. Bài vị. C. Mẫu trang trí bằng đồng thau (để làm mũ tết). D. Con rồng (bức tranh tường trong chùa). E. Sản phẩm của thợ rèn. F. Lá làm nón. G. Cái bình.
490. – A. Bình cắm thuốc lá. B. Đồ thò bằng giấy. C. Phoi hương.
491. – A. Bắt giun. B. Ngũ quả. C. Bào. D. Lư hương.
492. – A. Bình (bằng đá). B. Nghiên mực. C. Đồ thò bằng giấy. D. Ống vôi.
493. – **Hàng 1:** A. Tấm bia. B. Cái tủ. – **Hàng 2:** A. Sứa khuôn làm giấy. B. Phu kéo xe đang hút thuốc. C. Mẫu trang trí. D. Điều cày tre.
494. – **Hàng 1:** A. Bộ tráp đựng trầu cau. B. Trang sức trẻ em. C. Rổ đựng đũa ăn. D. Chi tiết cái đuôi ruồi bằng lông chim. E. Làm đậu phụ. – **Hàng 2:** A. Vật biểu tượng trong tôn giáo. B. Túi đựng tiền của phu. C. Nhà nho làm việc. D. Ấm pha trà nhỏ. E. Cái đuôi ruồi bằng lông chim.
495. – Các loại bùa.
496. – A. Dũi thóc. B. Deo tiền xu. C. Giỏ đựng thức ăn. D. Chữa bệnh theo phương pháp dân gian.
497. – A. Nơi nghỉ chân. B. Vợt cá. C. Đóng gói bao hương. D. Cái trống.
498. – A. Bùa. B. Tờ giấy. C. Viết câu đõi dán tường. D. Vò vỏ dương.
499. – A. Mâm khâm. B. Đồ thò bằng giấy. C. Ké sùng đạo đi quyên.
500. – A. Ống đựng tiền. B. Đóng gạch. C. Cái lều. D. Cái thuyền.
501. – A. Cái chum. B. Giá treo đèn. C. Đĩa bằng giấy để ấm chay (đồ thò).

502. – A. Đèn chớp. B. Đồ thờ bằng giấy. C. Dụng cụ của thợ gốm.
503. – A. Trò chơi đồng xu. B. Tượng. C. Cách xâu củ nâu.
504. – A. & B. Đồ chơi trẻ em. C. Đèn lồng bằng tre và giấy.
505. – A. Ăn cháo. B. Đồ kim hoàn. C. Súng cối.
506. – A. Lồng tre. B. Đục của thợ đúc đồng. C. Phụ nữ gánh đồ dùng cho đám tang.
507. – A. Việc nhà nông. B. Hòm sách kinh. C. Cái gương.
508. – A. Nướng cá. B. Cách trị liệu dân gian. C. Làm lẽ.
509. – A. Nhà sư đi xin. B. Thầy đồ dạy học. C. Bồn hoa.
510. – A. Bao gài kim. B. Đồ thờ bằng giấy. C. Lư hương.
511. – A. Quạt Nam Kỳ. B. Cơm trầu. C. Trò chơi trẻ em.
512. – A. Đồ thờ bằng giấy. B. Bình cá vàng. C. Hải quả.
513. – A. Lê phục. B. Con rắn. C. Quân phục.
514. – A. Dao chặt. B. Cái chuông. C. Cái khay.
515. – A. Vật trang trí bằng vàng bạc. B. Quạt thóc. C. Đồ thờ bằng giấy.
516. – A. Đĩa trang trí hình phượng hoàng. B. Bia Hạ mã. C. Vò vỏ dương.
517. – A. & C. Đồ thờ bằng giấy. B. Bộ chén trà.
518. – A. Con dao. B. Nước giải khát cho khách qua đường. C. Mũ Tàu.
519. – A. Mùa gặt. B. Bàn bày đồ lễ. C. Chuyên chở.
520. – A. & B. Dụng cụ bằng sắt. C. Giã cua.
521. – A. Cách trị liệu dân gian. B. Giặt chiếu. C. Kiểu tóc của phu.
522. – A. Việc nhà nông. B. Đồ thờ bằng giấy. C. Chậu đất nung.
523. – A. Chữa bệnh theo phương pháp dân gian. B. Mò trai ốc. C. Lư hương.
524. – A. Bánh ngọt. B. Con dao. C. Món ăn.
525. – A. Việc nhà nông. B. Tranh. C. Bà bán cá khô.
526. – A. Việc nhà nông. B. Bà bán gác cầm. C. Lều dựng trên giàn.
527. – A. Thợ tô hình trang trí. B. Kết cấu ngôi đình. C. Cái đè của thợ kim hoàn.
528. – A. Chi tiết lư hương. B. Kiểu tóc. C. Cái trống.
529. – A. Đôn trang trí hoa. B. Quân cờ. C. Cách nướng cá.

530. – A. Ống tăm. B. Đũa ăn. C. Hòm da quét son.
531. – Phố.
532. – A. Cái đĩa. B. Cái nạo. C. Diều sáo.
533. – A. Cái cào của thợ đúc đồng. B. Rây bột. C. Đồ chơi trẻ em.
534. – A. Cái bát. B. Cờ hiệu trong đám rước. C. Đánh đồng rom.
535. – A. Quan Âm (tranh gỗ dân gian). B. Người nông dân già (tranh gỗ dân gian). C. Hình nhân bằng tre và giấy (đồ thờ).
536. – A. Đồ thờ bằng giấy. B. Bộ chuông khánh nhỏ. C. Phật Di Lặc (tượng nhỏ bằng đồng).
537. – A. Đèn lồng giấy. B. Giá phoi giấy nhuộm. C. Lò của thợ đúc đồng.
538. – A. Dao phạt. B. Người chơi trống. C. Dụng cụ của thợ làm điêu.
539. – A. Cái nồi. B. Bình đồng. C. Vác tiền.
540. – A. Cân trên giá đỡ. B. Đồ thờ bằng giấy. C. Giấy trang trí.
541. – A. Xưởng làm hương. B. Đèn bằng đất nung.
542. – A. Bà bán hàng rong. B. Trong đám rước. C. Dụng cụ làm giấy màu.
543. – A. Lọ cắm hương. B. Đồ thờ bằng giấy. C. Con dao.
544. – A. Lư hương. B. Uốn tre. C. Cúc bạc.
545. – A. Thợ làm điêu. B. Rước. C. Vác con vật.
546. – A. Điếu ống. B. Bàn trà. C. Ấm đất nung.
547. – A. Việc ở nhà. B. Ấm đun nước. C. Người bán vò ốc làm khóm xà cừ.
548. – A. Tường đất nện. B. Ở nhà thợ đúc đồng. C. Đồ thờ bằng giấy.
549. – A. Cô thợ may. B. Bánh ngọt. C. Mùa gặt.
550. – A. Xông hơi. B. Giá treo dụng cụ của thợ rèn. C. Rang lạc.
551. – A. & C. Lễ cúng. B. Khuôn vuông của thợ sắt tây.
552. – A. Đồ thờ bằng giấy. B. Bánh. C. Bình đồng.
553. – A. Chày giã thuốc. B. Làm gương bỏ túi. C. Bao gói.
554. – A. Giấy màu. B. Dao cạo của thợ giấy. C. Mảnh vải.
555. – A. Biển hiệu. B. Thầy thuốc chữa bệnh. C. Việc nhà nông.

556. – A. Hộp thờ bằng gỗ quét son. B. Anh mõ. C. Seo giấy.
557. – A. Chi tiết mái. B. Cửa nhà. C. Cái đèn.
558. – A. Cái quạt. B. Con dao. C. Chậu trồng hoa.
559. – A. Con chim cô đơn (tranh gỗ dân gian). B. Giá treo của thợ đúc đồng. C. Người bắt rắn nước.
560. – A. & C. Bánh. B. Thợ làm bánh ngọt.
561. – A. Thanh gươm. B. Cái móc cánh buồm. C. Trang phục nhà binh.
562. – A. Lư hương. B. Hoa tai. C. Làm ruộng.
563. – A. Ấm đun nước. B. Đồ thờ bằng giấy. C. Chuông đồng.
564. – A. Mũ trẻ em. B. Ghế dài. C. Dụng cụ của thợ kim hoàn.
565. – A. Đồ thờ bằng giấy. B. Góc mái. C. Lư hương.
566. – A. Dụng cụ của thợ gốm. B. Kiểu cổng. C. Cái kìm của thợ đúc đồng.
567. – A. Các bộ phận của cối giã gạo. B. Con dao. C. Đồ thờ bằng giấy.
568. – A. Cái bình. B. Vòng bằng da. C. Ra đồng.
569. – A. Bánh. B. Tấm bia. C. Khuôn của thợ đúc đồng.
570. – A. & B. Bà bán hàng rong. C. Ngực tôi.
571. – A. Đám rước của phụ nữ.
572. – A. Cò thằn. B. Kiểu tóc trẻ em. C. Cái muôi.
573. – A. Dây treo quần áo. B. Chà hạt cây. C. Bánh.
574. – A. Gàu tre. B. Rửa vỏ dương. C. Chó bị xích.
575. – A. Phên tre. B. Tập quán dân gian. C. Cách treo lọ.
576. – A. Đồ thờ bằng giấy. B. Việc nhà nông. C. Túi vải đựng tiền.
577. – A. Hộp gỗ quét son. B. Làm tượng. C. Khánh đá.
578. – A. Dụng cụ bằng đồng của dược sĩ. B. Lê cúng. C. Bánh ngọt.
579. – A. Bùa trấn trạch. B. Thợ cắt quần áo da. C. Thùng than để nướng thịt.
580. – A. Phượng hoàng làm bằng quả (đồ chơi). B. Làm ruộng. C. Đục của thợ mộc.
581. – A. Tù cùm chân. B. Đồ thờ bằng giấy. C. Kẹp của thợ kim hoàn.
582. – A. Cái đèn. B. Làm ruộng. C. Chạn bát.
583. – A. Chiếc nhẫn. B. Thuỷ trâu. C. Bàn trà.
584. – A. Đồ đặc sang trọng. B. Tưới cây. C. Ấm đun nước đồng.
585. – A. Đục của thợ mộc. B. Làm gia vị. C. Chiếc nhẫn.
586. – A. Cầu có mái che. B. Chữa bệnh theo phương pháp dân gian. C. Đồ thờ bằng giấy.
587. – A. Bánh ngọt. B. Làm lê. C. Đồ thờ bằng giấy.
588. – A. Lư hương. B. Phật (điêu khắc Phật giáo). C. Chữ khắc.
589. – A. Dao của thợ làm điêu. B. Lư hương. C. Làm ruộng.
590. – A. Cái bát tô. B. Cuộn bắc. C. Bát đồng đựng đồ cúng.
591. – A. Cái sập. B. Đoàn quan (tranh dân gian). C. Lư hương.
592. – A. Con dao. B. Bà bán hương. C. Cái bình.
593. – A. Đồ thờ bằng giấy. B. Các vị thánh (tranh Phật giáo). C. Ấm đun nước.
594. – A. Áo cung đình. B. Bà bán thạch. C. Hình nộm.
595. – A. Lò rèn. B. Nuôi cá. C. Cái bào thuốc nam.
596. – A. Bẫy chim. B. Khăn tang. C. Đèn kéo quân.
597. – A. & C. Bát bằng đất nung. B. Làm đồ ăn.
598. – A. Bình đất. B. Kết hoa. C. Đồ trang sức bạc.
599. – A. Đồ thờ bằng giấy. B. Màn che cửa. C. Dây phoi.
600. – A. Bút vẽ. B. Lọng quan. C. Dùi của thợ rèn.
601. – A. Tủ gỗ. B. Chữa bệnh theo phương pháp dân gian. C. Lư hương.
602. – A. Thùng ủ giấy. B. Làm gia vị. C. Cái đèn.
603. – A. Túi đựng tiền. B. Làm bếp. C. Hoa giấy.
604. – A. Cái chén vại. B. Tập quán dân gian. C. Hai ông lão (tranh dân gian).
605. – A. Hoa tai. B. Các vị thánh (điêu khắc Phật giáo). C. Đồ thờ bằng giấy.
606. – A. Đồng hồ nước. B. Làm ruộng. C. Bánh ngọt.
607. – A. Bẫy chuột. B. Bức trướng đám ma. C. Đồ thờ bằng giấy.
608. – A. Đắp đê. B. Con dao. C. Nấm com.
609. – A. & C. Đồ thờ bằng giấy. B. Gặt lúa.

610. – A. Cái thìa. B. Làm bè tre. C. Dụng cụ của thợ kim hoàn.
611. – Rước Phật.
612. – A. Bánh ngọt. B. Tát nước. C. Cái thuyền.
613. – A. Cái liền. B. Bà bán lá chuối. C. Lò của thợ đúc đồng.
614. – A. Ghế ngồi. B. Tính toán. C. Con dao.
615. – A. Lá cờ. B. Gặt hái. C. Quạt lông chim.
616. – A. Săn bắt. B. Dùng tre trúc. C. Sản phẩm của thợ kim hoàn.
617. – A. Chữa bệnh theo phương pháp dân gian. B. Con dao. C. Bà bán hàng rong.
618. – A. Làm lễ. B. Con vịt. C. Đóng thuyền.
619. – A. Ấm trà bằng thiếc. B. Trò chơi đồng xu. C. Gương bỏ túi.
620. – A. Chòi canh. B. Trang phục trẻ em. C. Bao đựng tên.
621. – A. Mồi lửa. B. Đống rơm. C. Ca nô.
622. – A. Làm lễ. B. Dụng cụ của thợ may. C. Làm ống điếu.
623. – A. Nghiên mực. B. Tàu thủy (đồ chơi bằng sắt tây). C. Khoan quay tay.
D. Rổ quét sơn đựng đồ.
624. – A. Việc nhà nông. B. Lê trù tà. C. Cây cung.
625. – A. Đồ thờ bằng giấy. B. Đi xin bố thí. C. Chũm chọe thờ.
626. – A. Cái thìa. B. Lư hương. C. Dây dọi.
627. – A. Phòng tiếp khách. B. Cây đèn gỗ quét sơn.
628. – A. Bản lề cửa bằng đá. B. Túi vò dường. C. Hộp bạc.
629. – A. Cái mâm. B. Ông già và cháu bé (tranh gỗ dân gian). C. Giá phoi nến.
630. – A. Thu hoạch thóc. B. Nhà bếp. C. Bóc vỏ ngô.
631. – A. Bà bán son. B. Làm bút vẽ. C. Đồ thờ bằng giấy.
632. – A. Chiếc nhẫn. B. Làm bánh ngọt. C. Giày bằng giấy (đồ thờ).
633. – A. Biển cấm ngoài đồng. B. Giã gạo. C. Đèn lồng để thờ.
634. – A. Biển hiệu. B. Thang đọi. C. Thúng đũa ăn. D. Cái cung.
635. – A. Cái trống. B. Bói toán. C. Chiếc nhẫn.
636. – A. Cái chum. B. Nấm xôi. C. Hộp đồ nghề của thợ mộc.
637. – A. Ấm đun nước bằng đồng. B. Lượm chất đốt. C. Thợ lợp nhà.
638. – A. Chi tiết lồng áp. B. Trò chơi trẻ em. C. Sản phẩm của hiệu kim hoàn.
639. – A. Lăng treo ống điếu. B. Trang phục trẻ em. C. Cái đánh lửa.
640. – A. Bình hương. B. Lọng mang trong đám ma. C. Đồ kim hoàn.
641. – A. Việc nhà nông. B. Hộp đựng đồ bằng gỗ. C. Đóng tre.
642. – A. Ống điếu. B. Làm ruộng. C. Ông già (tượng đồng nhỏ).
643. – A. Gấp giấy. B. In bao hương. C. Đồ thờ bằng giấy.
644. – A. Chi tiết kết cấu xây dựng nhà. B. Lấy mật ong. C. Bút vẽ.
645. – A. Gác phoi. B. Buổi lễ tôn giáo.
646. – A. Cái thuyền. B. Bó các tập sách. C. Cái bình. D. Âu đồng.
647. – A. Cá chép (tranh gỗ dân gian). B. Pha tre. C. Cái chum.
648. – A. Bài vị tổ tiên. B. Làm kẹo. C. Túi thắt miệng bằng dây.
649. – A. Thùng ngâm vỏ dường. B. Trò chơi trẻ em. C. Bánh ngọt.
650. – A. Gọt quả. B. Chữa bệnh theo phương pháp dân gian. C. Đo ruộng.
651. – Chợ.
652. – A. Làm ruộng. B. Cái đòn. C. Cái bầu. D. Quạt nan.
653. – A. Lư hương. B. Gối gỗ. C. Thánh Mẫu. D. Voi chiến (tượng đồng).
E. Cái cáng. F. Con bướm (đồ chơi bằng sắt tây).
654. – A. Người vẽ tranh tường. B. Giá phoi đũa ăn. C. Đan tre. D. Lư hương.
655. – A. Lư hương. B. Trò chơi trẻ em. C. Bùa đồng xu.
656. – A. Cái quang gánh giấy. B. Khăn đội đầu của phu. C. Bát gỗ. D. Bình đồng
để thờ.
657. – A. Ăn ốc. B. Vật gắn tường bằng sứ. C. Giá thấp hương vòng. D. Bị trói.
658. – A. Y môn. B. Làm giấy để vận chuyển son. C. Hộp tre đựng trầu cau.
659. – A. & B. Việc nhà nông. C. Làm phép.
660. – A. Bát sứ. B. Đõ đẽ. C. Con dao. D. Dụng cụ của thợ khắc. E. Hoa tai.
661. – A. Hộp bạc. B. Hạ thổ chum gia vị. C. Con dao.
662. – A. Đồ thờ hàng mã. B. Cuốn chỉ. C. Chăm sóc trẻ.

663. – A. Tăm bông lấy ráy tai. B. Làm phép. C. Giá nến đồng.
664. – A. Bát sứ. B. Cò xí để rước. C. Ấm đun nước bằng đồng.
665. – A. Cái bình. B. Thau bể nước. C. Choi bài.
666. – A. Bà bán hàng rong. B. Cái bùa. C. Xát đồ xanh.
667. – A. Bát hương. B. Trẻ đi học. C. Làm ruộng.
668. – A. Tháp mộ. B. In sách. C. Trang phục trẻ em. D. Xe chở lợn.
669. – A. Cái đầu đong thóc gạo. B. Hộp đựng giấy. C. Bé trẻ con. D. Hộp thuốc lá.
670. – A. Cái đột của thợ đồng. B. Cổng chùa. C. Dùng mèo.
671. – A. Thuyền giấy (đồ thờ). B. Đồ trang sức bạc. C. Người đội cây đèn bằng đồng.
672. – A. Cái chén. B. Trang phục trẻ em. C. Lư hương.
673. – A. Gánh tiền xu. B. Cử chỉ giữ vệ sinh. C. Trang phục trẻ em. D. Cái chum.
674. – A. Trò chơi trẻ em. B. Bữa ăn gia đình. C. Hộp đồ nghề của thợ khắc. D. Mắc áo.
675. – A. Phao cho trẻ em nhà thuyền chài. B. Lò làm giấy. C. Cái kéo. D. Lư hương.
676. – A. Gò nồi đồng. B. Mẫu trang trí. C. Đồ thờ bằng giấy.
677. – A. Dùng bữa. B. Kiểu mũ của tượng. C. Quét dọn nhà.
678. – A. Việc nhà nông. B. Bà đổi tiền. C. Đi chợ. D. Lư hương.
679. – A. Lột da rắn. B. Dụng cụ ép để đóng sách. C. Bát gỗ tiện. D. Đồ tế.
680. – A. Vật tượng trưng mang trong đám rước. B. Người làm mứt. C. Bình hương.
681. – A. Gậy chỉ huy. B. Bán trâu. C. Dụng cụ thiến trâu.
682. – A. Bà bán hàng rong. B. Thợ may. C. Lồng chống ruồi.
683. – A. Sọt chỏ hàng. B. Tượng. C. Gà mái giấy (đồ thờ).
684. – A. Cái trống. B. Bình phong. C. Trò chơi trẻ em.
685. – A. Tìm bắt. B. Cối giã gạo. C. Đèn kéo quân.
686. – A. Lều nghỉ chân. B. Làm hương. C. Thùng chở dầu. D. Cái thìa.
687. – A. Đồ thờ bằng giấy. B. Con dao. C. Ấm đun nước. D. Kiêng ba chân.
688. – A. Thông ống nứa. B. & C. Ngôi nhà. D. Thợ đóng sách.
689. – A. & B. Dụng cụ của thợ gốm. C. Gói bánh. D. Thợ lợp mái.
690. – A. Hộp sắt tây. B. Đan nan tre. C. Cái nón. D. Làm gia vị.
691. – A. Âu gỗ tiện. B. Trong cung. C. Thợ mộc.
692. – A. Bà bán cua. B. Bộ phận của chiếc thuyền. C. Thông ống tre.
693. – A., B. & C. Làm đậu phụ.
694. – A. Người làm mứt. B. Quang treo. C. Cây mác. D. Thợ đúc đồng.
695. – A. Thợ đúc đồng. B. Nhạc cụ. C. Đòn khiêng dùng trong đám rước.
696. – A. Xin que thẻ. B. Phong cảnh (tranh dân gian). C. Bữa ăn ngon.
697. – A. & C. Làm đậu phụ. B. Phép trị liệu dân gian.
698. – A. Bà bán tôm khô. B. Hũ đựng gạo bằng gỗ tiện. C. Móc treo. D. Đèn lồng.
699. – A., B. & C. Làm đậu phụ.
700. – A., B. & C. Làm đậu phụ.

BẢNG TỔNG HỢP

15 TẬP HÌNH VẼ

GHI CHÚ: 45 bài viết và “tù vựng nghề nghiệp” sẽ khép lại công trình này, theo trật tự được lập trong bảng tổng hợp.

Nghề lấy nguyên liệu từ thiên nhiên

Kỹ thuật nghề nông:

4, 6, 10, 13, 16, 18, 23, 26, 29, 30, 52, 60, 62, 63, 67, 71, 76, 81, 90, 92, 94, 95, 105, 108, 117, 138, 158, 166, 168, 172, 186, 194, 199, 224, 227, 231, 248, 250, 252, 257, 264, 272, 284, 295, 304, 308, 318, 354, 360, 371, 372, 373, 377, 380, 384, 385, 414, 422, 424, 428, 429, 432, 442, 447, 448, 459, 466, 467, 468, 472, 476, 482, 485, 488, 489, 491, 496, 498, 510, 515, 522, 525, 526, 534, 547, 549, 555, 562, 568, 573, 576, 580, 582, 583, 584, 589, 594, 595, 606, 608, 612, 621, 624, 630, 633, 641, 642, 652, 659, 666, 667, 681.

Đánh cá:

10, 18, 30, 43, 115, 153, 163, 186, 187, 222, 233, 235, 260, 377, 380, 385, 397, 412, 421, 497, 523.

Săn bắn:

30, 35, 52, 58, 66, 160, 196, 210, 234, 299, 371, 373, 377, 380, 438, 439, 479, 559, 596, 607, 616, 679, 685.

Vận tải:

5, 7, 11, 12, 14, 19, 23, 32, 41, 42, 43, 48, 50, 82, 96, 115, 151, 159, 169, 183, 193, 198, 203, 209, 213, 216, 220, 241, 259, 261, 268, 273, 276, 291, 304, 311, 339, 340, 359, 370, 371, 379, 392, 398, 409, 412, 424, 432, 445, 446, 448, 449, 456, 457, 462, 468, 489, 500, 526, 544, 561, 610, 612, 618, 636, 646, 656, 668, 692, 694.

Hái lượm:

6, 76, 112, 149, 150, 153, 158, 169, 184, 192, 193, 194, 195, 206, 217, 227, 230, 236, 252, 295, 307, 333, 349, 350, 352, 359, 277, 474, 512, 637, 644, 647.

Nghề chế biến nguyên liệu lấy từ thiên nhiên

Giấy:

11, 15, 23, 24, 27, 28-32, 37, 39, 41, 45, 46, 48, 54, 56, 60, 64, 65, 68, 69, 70, 78, 81, 90, 92, 140, 143, 148, 151, 161, 167, 169, 172, 173, 175, 178, 184, 185, 186, 188, 190, 194, 216, 236, 238, 240, 243, 244, 245, 246, 247, 265, 267, 268, 270, 273, 276, 278, 279, 284, 285, 287, 290, 292, 299, 321, 331, 344, 350, 353, 373, 376, 377, 378, 382, 387, 388, 390, 391, 392, 393, 396, 397, 400, 403, 404, 406, 409, 410, 414, 418, 419, 421, 425, 427, 429, 433, 435, 437, 439, 441, 442, 445, 446, 453, 459, 460, 467, 468, 469, 473, 477, 479, 480, 485, 488, 489, 490, 492, 498, 499, 502, 504, 510, 512, 515-517, 522, 525, 535, 536, 537, 540, 542, 543, 548, 552, 554, 556, 563, 565, 567, 574, 576, 581, 586, 587, 593, 596, 599, 602, 603, 605, 607, 609, 625, 628, 631, 643, 649, 658, 662, 671, 676, 683, 687, 688.

Kim loại quý:

10, 13, 21, 31, 33, 43, 44, 46, 50, 51, 68, 112, 114, 115, 163, 172, 175, 178, 187, 197, 223, 263, 267, 271, 274, 278, 290, 291, 293, 295, 314, 328, 334, 337, 371, 373, 386, 389, 402-405, 409, 411, 422, 423, 439, 445, 454, 456, 476, 477, 490, 492, 505, 515, 527, 530, 544, 561, 562, 564, 581, 598, 605, 610, 616, 628, 632, 635, 638, 640, 660, 661, 669, 671.

Gốm:

10, 11, 16, 17, 20, 23, 28, 31, 33, 39, 41, 45, 50, 55, 56, 64, 74, 78, 112, 118, 119, 126, 131, 135, 136, 146, 147, 149, 150, 156, 159, 164, 172, 173, 174, 175, 178, 179, 183, 188, 199, 207, 213, 216, 218, 219, 221, 231, 232, 233, 236, 239, 242, 243, 245, 247, 249, 253, 256, 266, 268, 270, 276, 291, 293, 297, 324, 350, 356, 359, 370, 371, 375, 376, 379, 382, 385, 389, 393, 394, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 409, 411, 412, 415, 416, 419, 420, 421, 429, 430, 433, 434, 439, 442, 443, 446, 448, 449, 450, 452, 453, 461, 464, 465, 466, 467, 489, 492, 500, 501, 502, 509, 416, 517, 520, 522, 532, 534, 539, 541, 546, 547, 558, 563, 566, 568, 590, 592, 593, 597, 598, 604, 613, 626, 630, 640, 647, 660, 664, 665, 667, 672, 673, 686, 689, 691.

Sắt tây và thiếc:

5, 22, 39, 47, 48, 50, 58, 63, 70, 73, 92, 121, 160, 168, 172, 173, 175, 177, 185, 186, 235, 247, 254, 292, 293, 315, 335, 350, 351, 362, 372, 382, 393, 404, 408, 409, 411, 416, 417, 419, 421, 428, 430, 434, 440, 458, 464, 467, 471, 475, 482, 487, 488, 500, 551, 602, 619, 672, 690.

Gỗ:

2, 5, 8, 10, 11, 12, 16, 17, 18, 21, 23, 25, 33, 34, 35, 40, 41, 43, 46, 47, 49, 50, 56, 63, 70,

74, 75, 78, 100, 117, 120, 122, 127, 129, 131, 132, 146, 152, 159, 167, 168, 172, 173, 176, 177, 185, 187, 189, 201, 203, 207, 216, 228, 231, 233, 235, 241, 243, 245, 246, 249, 251, 270, 273, 274, 276, 277, 283, 287, 291, 296, 298, 311, 319, 324, 328, 341, 345, 361, 363, 365, 367, 370, 372, 375, 384, 385, 386, 387, 490, 391, 395, 397, 399, 402, 403, 404, 405, 408, 409, 413, 416, 417, 418, 434, 436, 443, 446, 449, 452, 456, 458, 464, 471, 472, 483, 487, 491, 507, 511, 544, 546, 553, 572, 580, 582, 583, 601, 641, 653.

Vũ khí:

2, 4, 7, 8, 11, 12, 16, 19, 45, 55, 83, 85, 100, 108, 121, 163, 170, 186, 188, 208, 216, 235, 285, 373, 376, 382, 398, 402, 404, 418, 426, 429, 450, 458, 505, 513, 567, 620, 624, 634, 694.

Tre:

5, 8, 9, 10, 13, 15, 17, 19, 21, 22, 25, 27, 28, 29, 30, 32, 33, 39, 41, 42, 43, 44, 45, 47, 48, 49, 50, 55, 63, 64, 68, 70, 75, 81, 87, 89, 93, 96, 104, 111, 117, 124, 126, 133, 142, 155, 156, 157, 164, 166, 168, 171, 176, 177, 178, 181, 183, 184, 186, 187, 191, 193, 197, 203, 205, 206, 213, 216, 219, 233, 238, 241, 242, 246, 248, 249, 252, 354, 260, 269, 270, 271, 272, 273, 276, 282, 283, 290, 291, 292, 293, 301, 303, 307, 308, 313, 314, 315, 317, 323, 331, 335, 338, 343, 346, 347, 351, 362, 363, 364, 374, 375, 378, 384, 385, 386, 387, 390, 391, 394, 395, 398, 399, 403, 405, 406, 408, 414, 415, 417, 421, 425, 426, 430, 437, 439, 440, 441, 442, 446, 452, 453, 459, 466, 468, 470, 482, 483, 487, 490, 493, 494, 497, 506, 530, 541, 544, 574, 575, 591, 592, 616, 620, 631, 641, 643, 652, 663, 675, 688, 692.

Mây:

2, 56, 66, 78, 149, 159, 175, 208, 291, 392, 411, 412, 413, 425, 445.

Chế biến hoa quả :

41, 48, 53, 65, 78, 109, 122, 124, 133, 143, 150, 156, 162, 168, 175, 177, 191, 199, 211, 215, 217, 220, 222, 238, 253, 255, 267, 278, 280, 305, 310, 322, 325, 335, 341, 342, 347, 364, 366, 382, 391, 395, 398, 404, 421, 459, 469, 478, 481, 486, 487, 489, 503, 507, 532, 590, 598, 630, 633, 645, 650, 683.

Vải sợi:

10, 17, 37, 38, 51, 55, 61, 63, 76, 78, 80, 95, 119, 178, 220, 237, 248, 278, 339, 346, 409, 425, 444, 484.

Tơ lụa:

5, 26, 27, 33, 47, 55, 66, 75, 89, 138, 179, 187, 196, 216, 217, 218, 234, 252, 268, 270, 273, 281, 287, 288, 292, 335, 357, 365, 371, 388, 392, 398, 399, 402, 404, 420, 425, 427,

456, 457, 458, 482, 485, 549, 554, 564, 576, 615, 648, 658, 662, 678, 682.

Lông:

88, 106, 136, 147, 171, 262, 264, 357, 362, 375, 421, 440, 494, 615.

Da:

2, 10, 21, 37, 56, 117, 135, 142, 173, 175, 186, 207, 219, 236, 242, 250, 254, 278, 292, 297, 320, 323, 330, 372, 399, 413, 450, 468, 510, 528, 530, 568, 579, 603, 635.

Sát:

8, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 28, 33, 3, 50, 56, 63, 67, 69, 118, 125, 146, 147, 150, 173, 176, 184, 212, 236, 241, 248, 296, 372, 376, 392, 399, 402, 405, 406, 408, 409, 411, 418, 422, 423, 437, 441, 446, 459, 460, 462, 463, 467, 469, 474, 481, 482, 484, 489, 518, 524, 538, 543, 550, 585, 589, 592, 595, 600, 608, 614, 617, 661, 687.

Đồng:

2, 5, 10, 11, 22, 31, 37, 41, 46, 48, 49, 55, 56, 63, 69, 77, 81, 97, 116, 124, 135, 138, 141, 144, 154, 174, 177, 186, 201, 204, 221, 243, 246, 254, 256, 263, 273, 274, 283, 291, 293, 342, 346, 365, 367, 370, 379, 388, 389, 390, 393, 394, 396, 406, 407, 409, 410, 411, 412, 413, 416, 417, 422, 427, 440, 441, 442, 449, 452, 458, 472, 474, 475, 476, 489, 491, 506, 510, 513, 523, 528, 533, 536, 537, 539, 543, 544, 546, 548, 552, 553, 559, 562, 563, 566, 569, 578, 584, 588, 589, 590, 591, 601, 606, 613, 625, 626, 637, 638, 639, 642, 646, 653-656, 663, 664, 669, 671, 675, 676, 678, 680, 694, 695.

Nghề dùng nguyên liệu đã qua chế biến

Buôn bán:

14, 19, 37, 40, 43, 47, 52, 56, 66, 78, 87, 90, 91, 100, 146, 162, 170, 186, 187, 190, 225, 228, 234, 243, 276, 282, 297, 299, 303, 310, 318, 328, 349, 365, 378, 408, 413, 429, 432, 443, 446, 471, 482, 484, 496, 539, 540, 614, 631, 634, 669, 673, 681, 682.

Đá:

11, 21, 40, 49, 50, 122, 147, 223, 235, 242, 248, 250, 271, 275, 278, 293, 297, 350, 386, 389, 394, 404, 408, 411, 412, 430, 450, 452, 459, 467, 482, 493, 516, 569, 577, 628, 668.

Mẫu và đồ trang trí:

8, 10, 16, 17, 19, 27, 31, 49, 50, 53, 55, 56, 63, 78, 100, 177, 178, 216, 223, 28, 231, 235, 239, 244, 245, 246, 248, 251, 266, 276, 277, 291, 298, 350, 375, 377, 384, 389, 390, 404, 416, 417, 418, 422, 428, 433, 459, 461, 464, 466, 469, 493, 557.

Tô vẽ tranh và son:

8, 17, 22, 49, 57, 63, 70, 78, 109, 127, 146, 166, 167, 173, 177, 182, 186, 201, 212, 215, 234, 244, 246, 247, 249, 250, 255, 275, 299, 300, 354, 365, 376, 382, 395, 404, 409, 410, 413, 414, 424, 439, 444, 453, 457, 459, 462, 464, 473, 487, 489, 497, 527, 556, 600, 623, 627, 644, 654.

Điêu khắc và tạc tượng:

8, 16, 17, 18, 23, 25, 26, 28, 32, 33, 40, 41, 42, 43, 46, 55, 56, 118, 121, 127, 147, 157, 159, 173, 184, 189, 201, 229, 231, 536, 245, 247, 249, 251, 256, 261, 262, 271, 273, 280, 285, 289, 290, 291, 292, 300, 301, 331, 335, 350, 359, 372, 373, 375, 376, 385, 387, 389, 394, 395, 399, 41, 420, 423, 426, 434, 437, 450, 459, 460, 470, 483, 486, 403, 529, 535, 683.

Đồ thờ:

2, 3, 5, 8, 11, 12, 15, 17, 20, 22, 23, 25, 27, 28, 30, 31, 34, 36, 37, 40, 41, 44, 46, 48, 49, 50, 56, 58, 64, 69, 85, 89, 90, 105, 112, 127, 137, 143, 147, 153, 160, 167, 171, 180, 187, 188, 195, 198, 203, 207, 229, 243, 244, 246, 247, 254, 261, 265, 271, 273, 275, 281, 284, 288, 289, 291, 298, 326, 330, 333, 337, 358, 365, 366, 370, 372, 379, 384, 385, 387, 389, 395, 397, 399, 407, 412, 415, 416, 417, 419, 420, 421, 422, 425, 426, 427, 431, 433, 435, 440, 442, 445, 447, 449, 458, 459, 464, 465, 466, 469, 480, 488, 494, 507, 510, 536, 546, 577, 609, 632, 633, 648, 671.

Nghệ thuật nấu ăn:

10, 14, 21, 23, 26, 27, 29, 32, 38, 44, 46, 47, 48, 53, 65, 69, 70, 72, 73, 75, 77, 82, 87, 92, 97, 118, 126, 127, 135, 137, 149, 155, 165, 174, 184, 186, 204, 206, 224, 229, 235, 241, 250, 256, 259, 262, 265, 269, 281, 300, 302, 303, 311, 314, 315, 316, 319, 327, 328, 330, 339, 348, 352, 355, 366, 368, 376, 378, 399, 408, 412, 413, 424, 425, 437, 448, 457, 458, 460, 471, 494, 505, 508, 513, 520, 524, 529, 550, 577, 579, 585, 597, 602, 603, 608, 609, 630, 636, 657, 661, 677, 679, 690, 692, 693, 694, 697, 699, 700.

May mặc:

1, 2, 5, 9, 11, 16, 18, 19, 24, 25, 29, 30, 31, 32, 34, 37, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 46, 47, 51, 53, 55, 56, 57, 58, 60, 65, 70, 71, 75, 79, 114, 116, 117, 118, 121, 125, 131, 145, 146, 153, 154, 160, 161, 165, 168, 177, 179, 183, 185, 188, 195, 198, 199, 200, 201, 203, 219, 223, 229, 239, 241, 242, 244, 249, 250, 252, 254, 258, 261, 268, 269, 270, 275, 276, 280, 283, 284, 286, 287, 289, 292, 293, 294, 295, 297, 298, 302, 308, 315, 324, 327, 333, 341, 344, 346, 355, 365, 372, 378, 385, 386, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 399, 410, 412, 415, 420, 426, 429, 430, 431, 435, 440, 442, 446, 447, 449, 456, 457, 460, 461, 462, 464, 469, 470, 473, 475, 480, 482, 487, 494, 513, 518, 521, 528, 572, 583, 494, 596, 620, 674.

Xây dựng:

5, 7, 8, 9, 11, 13, 16, 21, 22, 23, 25, 28, 31, 33, 45, 46, 48, 53, 55, 58, 60, 75, 78, 89, 91, 95, 97, 98, 101, 104, 105, 107, 111, 123, 136, 138, 142, 148, 149, 152, 153, 154, 157, 158, 160, 167, 175, 181, 187, 194, 201, 203, 204, 216, 219, 223, 226, 228, 229, 233, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 250, 257, 261, 262, 263, 271, 275, 280, 283, 284, 287, 289, 290, 293, 296, 324, 350, 359, 368, 370, 376, 378, 379, 386, 391, 392, 393, 400, 403, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 414, 416, 417, 419, 427, 430, 434, 435, 439, 442, 443, 444, 458, 459, 460, 462, 464, 465, 467, 469, 481, 482, 483, 486, 488, 489, 500, 510, 526, 527, 548, 557, 565, 566, 586, 620, 637, 644, 665, 689, 691.

Đồ nội thất:

3, 5, 8, 16, 24, 25, 27, 31, 34, 35, 43, 45, 46, 48, 49, 55, 65, 93, 94, 99, 104, 107, 116, 118, 135, 144, 152, 156, 157, 159, 170, 174, 177, 178, 182, 183, 185, 186, 187, 198, 199, 201, 212, 216, 217, 218, 219, 224, 228, 233-237, 241, 242, 243, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 272, 277, 287, 291, 292, 293, 298, 309, 324, 348, 356, 359, 371, 375, 379, 385, 390-92, 395, 403, 405, 408, 409, 411, 413, 414, 415, 421, 422, 426, 429, 435, 436, 438, 441, 443, 453, 454, 456, 459, 460, 461, 462, 464, 466, 469, 479, 483, 486, 493, 494, 496, 498, 499, 501, 512, 513, 564, 573, 575, 579, 582, 584, 588, 599, 610, 614, 619, 629.

Công cụ:

1, 10, 21, 22, 25, 32, 45, 47, 53, 152, 159, 160, 172, 180, 182, 183, 184, 186, 187, 195, 236, 242, 274, 276, 278, 283, 293, 376, 385, 386, 389, 392, 395, 396, 402, 405, 407, 408, 413, 422, 427, 429, 457, 462, 466, 468, 488.

Dụng cụ:

4, 11, 16, 18, 27, 40, 41, 44, 46, 61, 69, 72, 79, 81, 100, 118, 120, 132, 139, 148, 157, 164, 165, 169, 170, 171, 184, 188, 200, 207, 208, 216, 225, 227, 241, 251, 338, 345, 356, 369, 386, 393, 395, 422, 427, 445, 460, 461, 466, 492, 493, 511, 557, 558, 574, 595, 621, 623, 626, 629, 636, 639, 642.

Máy :

21, 24, 29, 32, 37, 53, 55, 56, 154, 160, 161, 171, 173, 178, 184, 186, 192, 203, 245, 247, 262, 276, 293, 296, 324, 386, 295, 417, 420, 442, 458, 471, 567, 685.

Mứt và bánh ngọt:

2, 10, 15, 22, 29, 32, 33, 37, 39, 40, 51, 60, 87, 111, 135, 144, 155, 167, 178, 181, 184, 186, 193, 219, 222, 227, 233, 240, 241, 243, 244, 246, 258, 278, 283, 296, 306, 332, 364, 379, 382, 396, 407, 408, 413, 421, 431, 434, 453, 456, 463, 465, 466, 468, 470, 488, 524, 533, 549, 552, 553, 560, 569, 573, 578, 587, 606, 612, 632, 649, 680, 689.

Đời sống riêng và đời sống cộng đồng của người dân An nam

Đời sống cộng đồng :

39, 40, 54, 68, 73, 82, 91, 94, 105, 108, 117, 145, 148, 156, 469, 172, 197, 201, 205, 209, 212, 221, 226, 238, 253, 257, 279, 281, 290, 309, 312, 314, 316, 318, 335, 348, 351, 353, 355, 361, 364, 373, 376, 407, 415, 445, 450, 469, 472, 487, 508, 556, 561, 570, 581, 600, 650, 653, 657, 681, 691.

Đời sống tinh cảm:

32, 34, 38, 45, 46, 47, 48, 51, 53, 54, 58, 61, 63, 73, 96, 99, 104, 107, 114, 116, 124, 129, 136, 140, 144, 145, 146, 159, 162, 166, 172, 179, 185, 189, 190, 192, 196, 205, 206, 215, 216, 225, 231, 232, 235, 237, 239, 242, 246, 256, 274, 281, 283, 284, 285, 289, 293, 297, 301, 305, 313, 319, 322, 325, 326, 336, 338, 341, 352, 354, 357, 359, 370, 372, 375, 379, 387, 391, 399, 404, 406, 430, 443, 444, 445, 449, 454, 460, 463, 473, 477, 482, 494, 497, 509, 521, 627, 677, 696.

Nhạc cụ:

2, 3, 23, 24, 25, 27, 33, 46, 48, 49, 62, 74, 135, 164, 177, 178, 187, 268, 285, 289, 297, 298, 316, 321, 376, 428, 437, 450, 684, 695.

Phép thuật và bói toán:

1, 23, 26, 60, 61, 62, 63, 72, 80, 82, 85, 86, 108, 111, 124, 125, 139, 151, 188, 190, 196, 213, 219, 228, 237, 244, 247, 249, 258, 285, 289, 290, 291, 308, 310, 311, 312, 317, 330, 336, 343, 348, 350, 360, 361, 368, 373, 379, 387, 394, 413, 441, 458, 465, 488, 495, 551, 572, 578, 587, 618, 624, 639, 655, 659, 663, 666, 669, 696.

Các phép trị liệu dân gian:

1, 5, 18, 26, 49, 53, 58, 106, 126, 133, 161, 163, 191, 219, 240, 255, 257, 264, 268, 298, 302, 304, 310, 319, 322, 327, 332, 333, 339, 373, 388, 390, 391, 392, 403, 421, 437, 448, 458, 496, 508, 521, 523, 550, 555, 575, 586, 601, 617, 650, 697.

Tết và lễ:

5, 7, 13, 15, 19, 28, 41, 49, 77, 101, 114, 170, 173, 175, 188, 212, 213, 226, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 342, 346, 349, 254, 259, 267, 270, 287, 291, 302, 313, 318, 331, 336, 344, 346, 349, 370, 375, 376, 387, 389, 396, 401, 414, 416, 417, 419, 426, 428, 436, 437, 438, 441, 443, 451, 454, 462, 478, 481, 506, 513, 534, 538, 542, 565, 571, 604, 607, 611, 645, 664, 680, 695.

Trò chơi và đồ chơi:

3, 6, 9, 14, 15, 16, 17, 20, 26, 30, 34, 35, 38, 41, 43, 45, 49, 50, 52, 57, 58, 67, 71, 75, 76, 80, 82, 83, 88, 92, 96, 99, 101, 107, 109, 115, 118, 119, 120, 121, 129, 133, 139, 143, 147, 152, 162, 166, 170, 172, 173, 174, 179, 183, 201, 210, 215, 216, 218, 219, 220, 221, 222, 229, 230, 231, 232, 248, 249, 250, 251, 255, 269, 271, 275, 279, 280, 281, 285, 287, 293, 297, 300, 301, 305, 307, 312, 316, 321, 322, 323, 324, 325, 332, 334, 335, 337, 338, 340, 342, 344, 345, 347, 349, 359, 362, 363, 365, 367, 369, 370, 371, 374, 380, 382, 384, 387, 393, 398, 399, 403, 407, 409, 414, 417, 419, 424, 427, 431, 434, 436, 442, 445, 446, 456, 463, 467, 476, 480, 482, 483, 489, 491, 493, 503, 504, 511, 529, 532, 533, 580, 619, 635, 638, 649, 653, 655, 665, 674, 684, 685, 698.

Cử chỉ:

12, 14, 19, 26, 28, 31, 33, 43, 48, 49, 54, 75, 77, 106, 127, 172, 201, 203, 210, 213, 219, 264, 309, 310, 321, 342, 343, 357, 363, 369, 372, 384, 389, 429, 487, 489, 677.

Đời sống ngoài phố:

1, 4, 7, 8, 12, 14, 19, 21, 23, 26, 31, 43, 51, 61, 67, 75, 93, 95, 104, 106, 122, 132, 138, 140, 142, 151, 152, 155, 167, 170, 171, 172, 176, 180, 183, 201, 203, 204, 207, 208, 210, 211, 213, 214, 215, 223, 224, 226, 228, 232, 233, 238, 240, 244, 245, 248, 251, 254, 258, 259, 265, 268, 270, 272, 288, 290, 304, 307, 313, 326, 334, 336, 340, 347, 350, 353, 354, 355, 358, 359, 368, 372, 384, 386, 398, 415, 429, 432, 433, 436, 439, 443, 450, 454, 461, 483, 494, 499, 502, 509, 518, 531, 544, 555, 621, 625, 640, 651, 667, 686.

Nghề bán rong:

1, 4, 5, 8, 12, 13, 16, 18, 19, 26, 27, 34, 39, 43, 51, 57, 62, 70, 71, 74, 75, 79, 83, 85, 91, 93, 94, 97, 109, 123, 125, 138, 139, 164, 186, 189, 197, 205, 210, 211, 218, 221, 230, 237, 253.